

## QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt và công bố kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thực hiện cải cách hành chính năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Phương án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng (tại Tờ trình số 2941/TTr-SGDĐT, ngày 28/12/2018),

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018 (chi tiết theo Báo cáo số 2940/BC-SGDĐT ngày 28/12/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo đính kèm Quyết định này).

### Điều 2.

1. Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm; đồng thời triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trong những năm tiếp theo.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì theo dõi tình hình triển khai các giải pháp nâng cao mức độ hài lòng của người dân tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh; đồng thời báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nội vụ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GDĐT;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban: Pháp chế, Ban VHXH, HĐND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VX, HC.



Số: 2940/BC-SGDĐT

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 12 năm 2018

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018**

Thực hiện Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thực hiện cải cách hành chính năm 2018 và Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018,

Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018, cụ thể như sau:

#### **I. Giới thiệu về đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công**

##### **1. Mục tiêu**

Khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công được thực hiện nhằm đánh giá một cách khoa học, khách quan chất lượng cung ứng dịch vụ của các cơ sở giáo dục công lập thông qua việc tìm hiểu cảm nhận của những đối tượng trực tiếp thụ hưởng những dịch vụ này. Kết quả khảo sát là cơ sở để các cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục xác định được nhu cầu, nguyện vọng của người dân để có những biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân và đảm bảo sự hài lòng của người dân với chất lượng dịch vụ giáo dục công.

##### **2. Nội dung điều tra**

Điều tra, đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với các nội dung và tiêu chí sau:

##### **2.1. Mức độ hài lòng của người dân về tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường**

Các tiêu chí gồm: việc cung cấp thông tin từ phía nhà trường, các thủ tục hành chính, địa điểm của trường, mức học phí, các khoản đóng góp khác và các chính sách hỗ trợ nói chung.

##### **2.2. Mức độ hài lòng của người dân về cơ sở vật chất của nhà trường**

Các tiêu chí gồm: Phòng học, phòng chức năng, hệ thống thiết bị và đồ dùng dạy học, thư viện, khu sân chơi, bãi tập thể dục thể thao, khu vệ sinh, khu ký túc xá (dành cho sinh viên) và việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đào tạo.

##### **2.3. Mức độ hài lòng của người dân về môi trường giáo dục của nhà trường**

Các tiêu chí đối với giáo dục mầm non bao gồm: sự gương mẫu, sự gần gũi, thân thiện đối với trẻ; sự khuyến khích, hỗ trợ, tạo cơ hội để trẻ tham gia các hoạt động; hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ của giáo viên (GV); sự phối hợp của nhà trường và gia đình trong chăm sóc và giáo dục trẻ; việc đảm bảo an toàn cho trẻ.

Các tiêu chí đối với giáo dục phổ thông bao gồm: môi trường tự nhiên (không khí, cây xanh, ánh sáng, tiếng ồn...); tình trạng an ninh, an toàn ở trường; sự thân thiện, đoàn kết trong tập thể học sinh (HS); thái độ, sự nhiệt tình và công bằng của GV trong dạy học và đánh giá kết quả học tập.

Các tiêu chí đối với giáo dục thường xuyên bao gồm: môi trường tự nhiên (không khí, cây xanh, cảnh quan...); tình trạng an ninh, an toàn ở trường; về sự công bằng trong đánh giá kết quả học tập, rèn luyện; mối quan hệ giữa các thành viên (GV, học viên, lãnh đạo).

Các tiêu chí đối với giáo dục đại học bao gồm: môi trường tự nhiên (không khí, cây xanh...); tình trạng an ninh, an toàn ở trường; thái độ của giảng viên trong hoạt động đào tạo; cách lãnh đạo nhà trường tiếp nhận ý kiến phản hồi của sinh viên (SV).

#### **2.4. Mức độ hài lòng của người dân về hoạt động giáo dục của nhà trường**

Các tiêu chí đối với giáo dục mầm non bao gồm: tổ chức chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ; tổ chức chăm sóc vệ sinh và sức khỏe cho trẻ; tổ chức hoạt động giáo dục và vui chơi cho trẻ; trao đổi thông tin về trẻ, về kết quả theo dõi và đánh giá trẻ.

Các tiêu chí đối với giáo dục phổ thông bao gồm: tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục; phương pháp dạy học; tổ chức phụ đạo HS yếu kém; công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục hướng nghiệp ở bậc học trung học phổ thông (THPT).

Các tiêu chí đối với giáo dục thường xuyên bao gồm: tổ chức hoạt động dạy học; đánh giá kết quả học tập; tổ chức hoạt động hướng nghiệp; hoạt động văn nghệ, thể thao và hoạt động ngoại khóa.

Các tiêu chí đối với giáo dục đại học bao gồm: hoạt động đào tạo theo học chế tín chỉ; phương pháp giảng dạy của giảng viên; hoạt động kiểm tra, đánh giá ở nhà trường; việc cung cấp các thông tin về nghề nghiệp và cơ hội việc làm cho SV.

#### **2.5. Mức độ hài lòng của người dân về kết quả giáo dục của nhà trường**

Các tiêu chí đối với giáo dục mầm non bao gồm: sự phát triển thể chất; sự tiến bộ trong nhận thức; sự tiến bộ trong ngôn ngữ; sự tiến bộ trong tình cảm và quan hệ xã hội của trẻ.

Các tiêu chí đối với giáo dục phổ thông bao gồm: kết quả học tập và rèn luyện đạo đức; giáo dục thể chất; năng lực thẩm mỹ; năng lực giải quyết vấn đề và năng lực định hướng nghề nghiệp tương lai ở bậc học THPT.

Các tiêu chí đối với giáo dục thường xuyên bao gồm: kết quả học tập và rèn luyện đạo đức; khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; lợi ích khi học tập tại trường.

Các tiêu chí đối với giáo dục đại học bao gồm: sự tiến bộ về kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức; kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo; kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm.

### 3. Đối tượng, phạm vi điều tra

#### 3.1 Đối tượng

Đối tượng điều tra là HS, cha mẹ HS ở các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (THCS) và THPT công lập, học viên ở các cơ sở giáo dục thường xuyên (GDTX) và SV ở cơ sở giáo dục đại học (Trường Cao đẳng Sư phạm Sóc Trăng).

Cấp học/Trình độ đào tạo	Đối tượng
Giáo dục mầm non	Cha mẹ HS
Giáo dục Tiểu học	Cha mẹ HS
Giáo dục THCS	Cha mẹ HS
Giáo dục THPT	Cha mẹ HS và HS
GDTX	Học viên
Trường Cao đẳng Sư phạm Sóc Trăng (CĐSP)	Sinh viên

#### 3.2. Phạm vi điều tra

Năm 2018, tổng số phiếu khảo sát là 2927 phiếu, bao gồm:

- Giáo dục mầm non và phổ thông:

Thị xã Vĩnh Châu

+ Trường Mầm non Khánh Hòa: 175 phiếu/313 học sinh.

+ Trường Tiểu học Vĩnh Phước 3: 157 phiếu/259 học sinh.

+ Trường THCS Lai Hòa: 193 phiếu/375 học sinh.

+ Trường THPT Vĩnh Hải: 402 phiếu/405 (201 phiếu dành cho học sinh, 201 phiếu dành cho CMHS).

+ Trung tâm Dạy nghề và GDTX thị xã Vĩnh Châu: 96 phiếu/127 học viên.

Huyện Mỹ Xuyên

+ Trường Mẫu giáo Gia Hòa 2: 148 phiếu/235 học sinh.

+ Trường Tiểu học Ngọc Đông 2: 145 phiếu/228 học sinh.

+ Trường THCS Gia Hòa 1: 208 phiếu/433 học sinh.

+ Trường THPT Ngọc Tô: 450 phiếu/517 học sinh. (225 phiếu dành cho học sinh, 225 phiếu dành cho CMHS).

## Huyện Cù Lao Dung

- + Trường Mầm non Rạng Đông: 172 phiếu/303 học sinh.
- + Trường Tiểu học An Thạnh 3 C: 95 phiếu/125 học sinh.
- + Trường THCS Đại Ân 1: 201 phiếu/404 học sinh.
- + Trường THPT An Thạnh 3: 414 phiếu/432 học sinh (207 phiếu dành cho học sinh. 207 phiếu dành cho CMHS).
- + Trung tâm Dạy nghề và GDTX huyện Cù Lao Dung: 22 phiếu/23 học viên.
- Trường Cao đẳng Sư phạm Sóc Trăng:
  - + Ngành Sư phạm Ngữ văn: 21 phiếu/22 sinh viên.
  - + Ngành Sư phạm Toán: 13 phiếu/13 sinh viên.
  - + Ngành Sư phạm Hóa: 15 phiếu/16 sinh viên.

## 4. Phương pháp thực hiện

### 4.1. Công cụ khảo sát

Bộ câu hỏi khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công gồm 7 phiếu hỏi dành cho từng đối tượng. Các phiếu hỏi được ban hành kèm theo Quyết định số 2329/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành bộ công cụ khảo sát và tài liệu hướng dẫn triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công.

- Phiếu P1: Dành cho cha mẹ HS Mầm non
- Phiếu P2: Dành cho cha mẹ HS Tiểu học
- Phiếu P3: Dành cho cha mẹ HS THCS
- Phiếu P4a: Dành cho cha mẹ HS THPT
- Phiếu P4b: Dành cho HS THPT
- Phiếu P5: Dành cho học viên Trung tâm GDTX
- Phiếu P6: Dành cho SV CĐSP

Thang đánh giá mức độ hài lòng của người dân được chia thành 5 mức theo quy ước sau:

Mức độ	1	2	3	4	5
Quy ước	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng

### 4.2 Chọn mẫu khảo sát

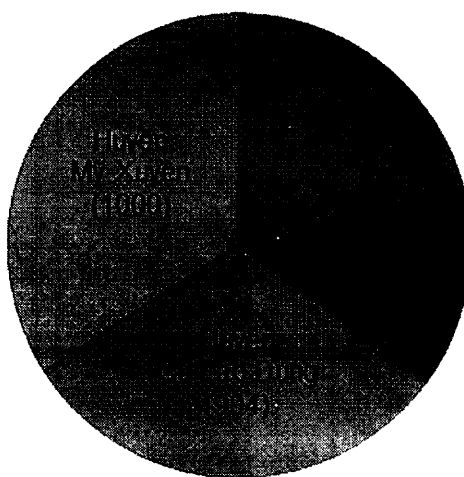
Mẫu được chọn theo yêu cầu của Kế hoạch đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2017-2020 (Kế hoạch số 2350/KH-SGDĐT ngày 9 tháng 10 năm 2017 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng) và Phương án Đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018 (Phương án số 1107/PA-SGDĐT ngày 11 tháng 5 năm 2018 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng)

Số lượng mẫu khảo sát được tính theo công thức:

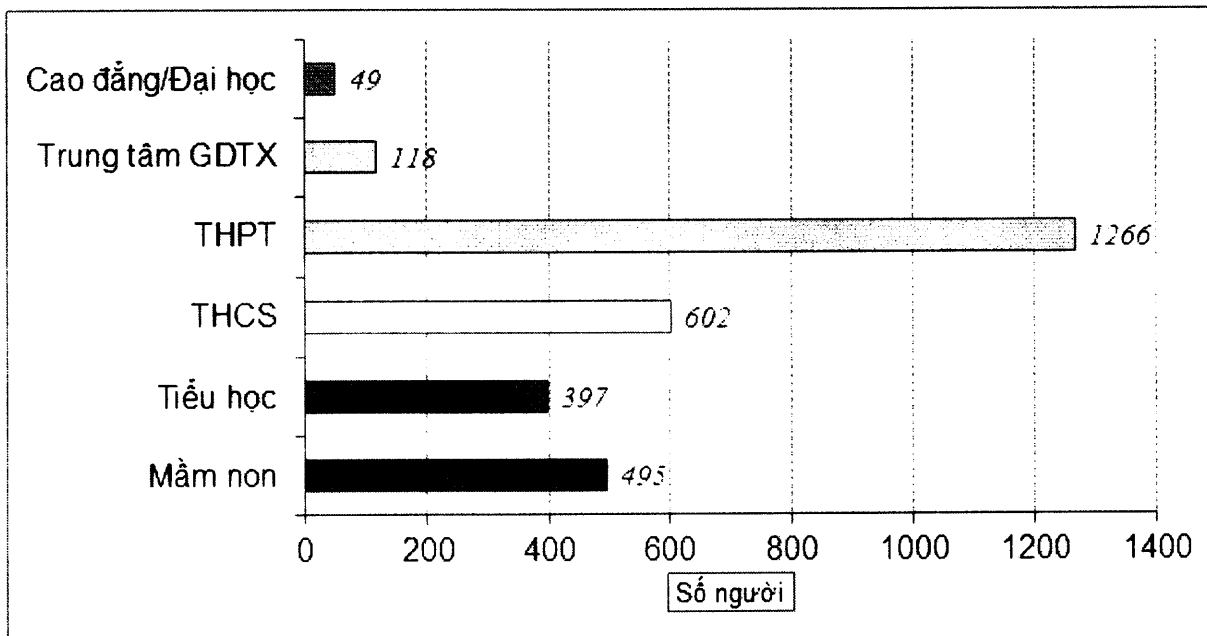
$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu; N là số gia đình/HS thụ hưởng dịch vụ; e là sai số cho phép (5%)

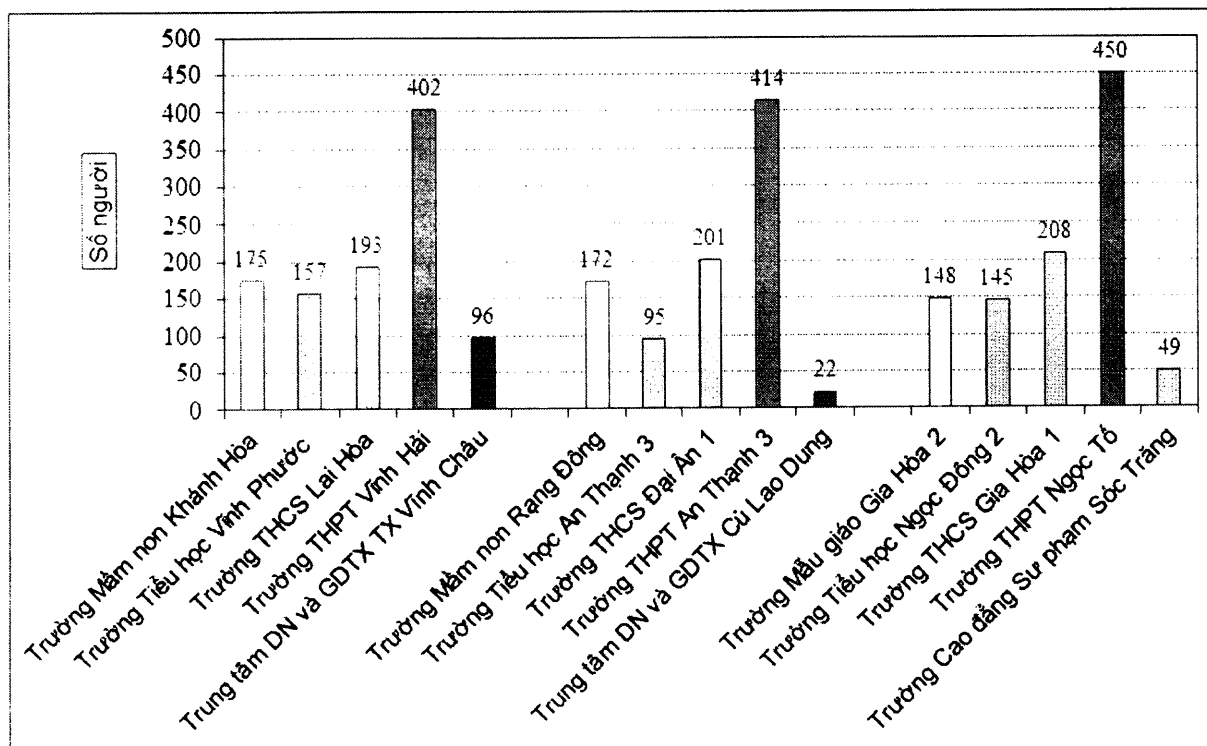
Năm 2018, tổng số mẫu khảo sát là 2927. Các bước chọn mẫu được tiến hành theo yêu cầu của phương pháp phân tầng nhiều giai đoạn. Phân phối mẫu theo đơn vị hành chính đảm bảo tính đại diện với 3 nhóm: Nhóm phát triển, nhóm trung bình và nhóm kém phát triển. Phân phối mẫu cũng đảm bảo yêu cầu về cấp học, ngành học và đơn vị trường học được khảo sát.



Hình 1. Phân bố mẫu điều tra theo đơn vị hành chính



Hình 2. Phân bố mẫu điều tra theo cấp học



Hình 3. Phân bố mẫu điều tra theo đơn vị trường học

### 4.3 Phương pháp và cách thức tiến hành điều tra khảo sát

- Phương pháp điều tra: Gặp trực tiếp người dân tại cơ sở giáo dục, phát phiếu điều tra và hướng dẫn người dân trả lời.

- Cách thức tiến hành:

Điều tra viên phát phiếu điều tra cho người dân (HS, SV, cha mẹ HS); người dân trả lời phiếu hỏi.

Điều tra viên kiểm tra, thu lại các phiếu hỏi, chuyển về cán bộ phụ trách xử lý dữ liệu.

Cán bộ phụ trách kiểm tra; mã hóa, nhập và xử lý dữ liệu.

Chuyên gia xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS, phân tích, tính toán chỉ số hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ giáo dục công.

Cán bộ phụ trách xây dựng báo cáo kết quả chỉ số hài lòng của người dân về dịch vụ giáo dục công.

## **5. Tổ chức thực hiện**

Thời gian khảo sát bắt đầu từ tháng 9 đến hết tháng 10 năm 2018; thời gian phân tích, đánh giá kết quả điều tra, hoàn thiện báo cáo từ tháng 11 đến hết tháng 12 năm 2018.

### **5.1 Sở Giáo dục và Đào tạo**

Xây dựng phương án điều tra trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí thực hiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; báo cáo phương án điều tra cho Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thành lập Hội đồng điều tra; phân công công chức phụ trách thực hiện kế hoạch và điều tra viên;

Phối hợp với Ủy ban nhân dân, Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố, thị xã chọn các trường, trung tâm để thực hiện điều tra;

Tổ chức tập huấn nghiệp vụ điều tra; triển khai thực hiện điều tra;

Tổng hợp, phân tích, báo cáo kết quả điều tra, đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; báo cáo kết quả điều tra, đo lường cho Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải pháp xử lý khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức công bố, đánh giá chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018.

### **5.2. Sở Nội vụ**

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định Phương án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018.

Theo dõi, đôn đốc việc triển khai phương án điều tra.

Thẩm định báo cáo đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018.



### **5.3. Sở Tài chính**

Thẩm định dự toán kinh phí thực hiện Phương án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018.

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện phương án theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương và hướng dẫn thực hiện quyết toán theo quy định hiện hành.

### **5.4 Ủy ban nhân dân, Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã: Mỹ Xuyên, Vĩnh Châu, Cù Lao Dung**

Phổ biến Phương án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018 đến các đơn vị giáo dục công có liên quan trên địa bàn huyện, thành phố.

Chỉ đạo các đơn vị được khảo sát trên địa bàn huyện, thị xã phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong quá trình điều tra, khảo sát.

Căn cứ kết quả điều tra, triển khai thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục công tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn huyện, thành phố.

### **5.5 Các trường, trung tâm được lựa chọn điều tra**

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và cán bộ điều tra lập danh sách người dân tham gia điều tra và triển khai các hoạt động điều tra.

## **II. Kết quả điều tra xã hội học về đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018**

### **1. Đánh giá chung về độ tin cậy của cuộc khảo sát**

Độ tin cậy của cuộc khảo sát được đánh giá thông qua chỉ số Missing của các câu hỏi. Chỉ số Missing càng thấp thì độ tin cậy của thông tin thu được càng cao. Kết quả khảo sát cho thấy các chỉ số Missing ở các câu hỏi trong cả 5 lĩnh vực (A, B, C, D, E) đều bằng 0 (Phụ lục 2.2). Riêng ở câu hỏi khảo sát về tổng thể dịch vụ giáo dục có chỉ số Missing bằng 8 (chiếm khoảng 0,3%). Tuy nhiên, chỉ số này khá nhỏ, không gây ảnh hưởng đến độ tin cậy của câu hỏi. Bên cạnh đó, mục F trong phiếu khảo sát có chỉ số Missing lớn (trên 2000), tuy nhiên đây là phần đề xuất ý kiến thêm của người dân nên cũng không gây ảnh hưởng đến các nội dung trọng tâm của khảo sát. Từ đây cho phép khẳng định các số liệu khảo sát đạt được độ tin cậy cần thiết.

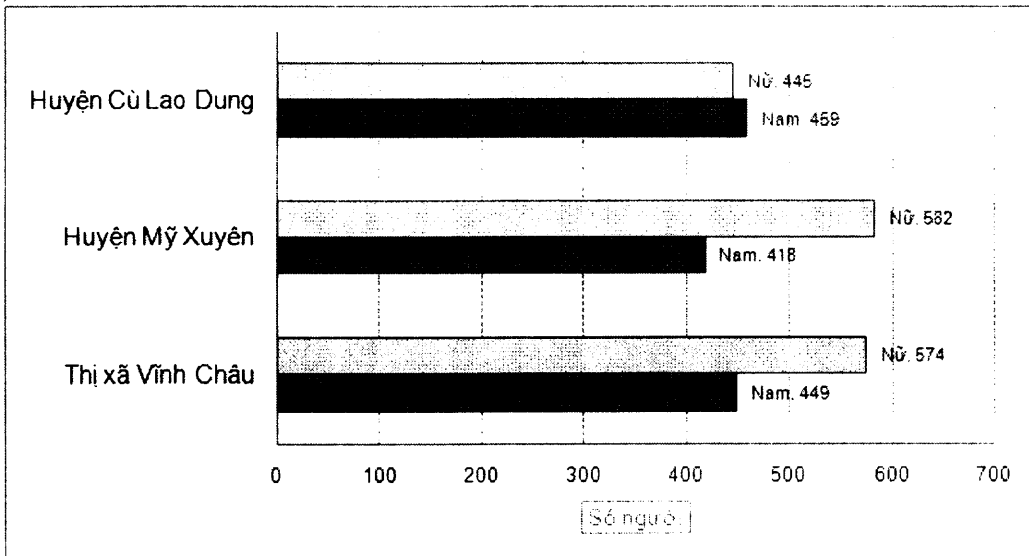
### **2. Tổng hợp, phân tích kết quả theo nhóm đối tượng**

#### **2.1. Về giới tính**

Tổng mẫu điều tra trên địa bàn toàn tỉnh là 2927 người. Đối tượng điều tra chủ yếu là cha mẹ HS từ mầm non đến THPT; ngoài ra còn có HS THPT, học viên các

TTGD TX và SV trường CĐSP. Kết quả khảo sát cho thấy: nhìn tổng thể, mẫu có sự phân bố đồng đều về giới tính với tỷ lệ nam giới tham gia khảo sát là 45,3% (1326 người) và nữ là 54,7 % (1601 người). Trong đó:

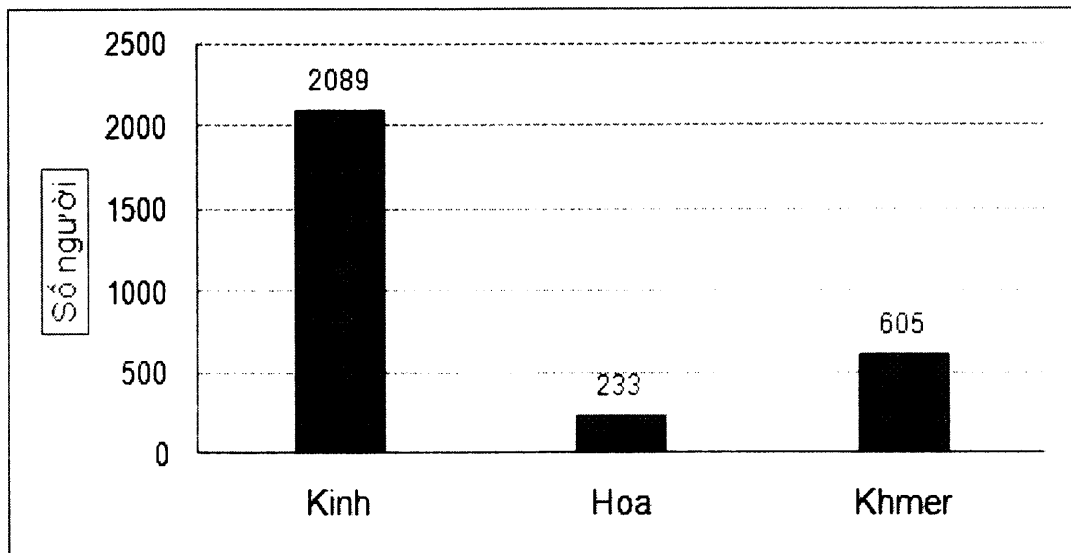
- Mẫu khảo sát ở các huyện cũng có sự đồng đều về giới tính. Cụ thể: huyện Mỹ Xuyên có 41,8% nam (418 người) và 58,2% nữ (582 người) tham gia khảo sát; huyện Cù Lao Dung: 50,8% nam (459 người) và 49,2% nữ (445 người); thị xã Vĩnh Châu: 43,9% nam (449 người) và 56.1% nữ (574 người). Điều này phần nào phản ánh mức độ tham gia của cha mẹ trong các hoạt động của nhà trường là khá tương đồng. (Phụ lục 2.1).



Hình 4. Phân bố giới tính mẫu điều tra theo đơn vị hành chính

## 2.2 Về dân tộc

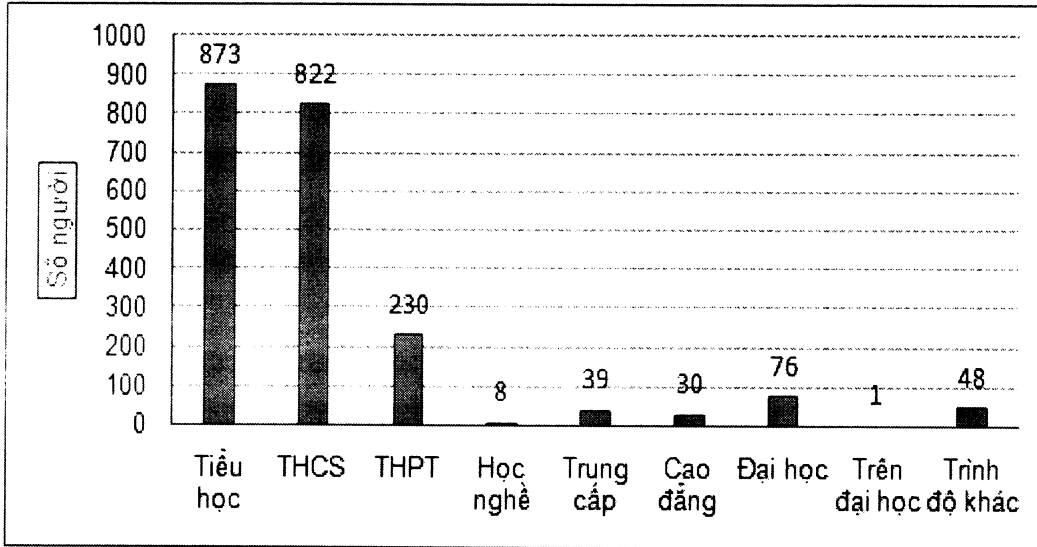
Trong tổng số 2927 người tham gia khảo sát, dân tộc Kinh chiếm đa số với tỷ lệ 71,4% (2089 người); tiếp đến là dân tộc Khmer chiếm 20,6% (605 người) và dân tộc Hoa chiếm 8% (233 người) (Phụ lục 2.1).



Hình 5. Phân bố số lượng mẫu theo dân tộc

### 2.3. Về học vấn

Tiêu chí về học vấn được phân thành các cấp học và trình độ đào tạo gồm: tiểu học, THCS, THPT, học nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học, trên đại học và trình độ khác. Kết quả khảo sát cho thấy: nhìn chung, trình độ học vấn của cha mẹ HS chủ yếu là ở cấp Tiểu học và THCS, chiếm khoảng 28% - 30% (822 - 873 người) số lượng khảo sát; tiếp đến THPT chiếm khoảng 8% (230 người); trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học chỉ từ 1% - 3%; trình độ khác chiếm 2%; còn lại là học nghề và trên đại học với số lượng không đáng kể (Phụ lục 2.1).



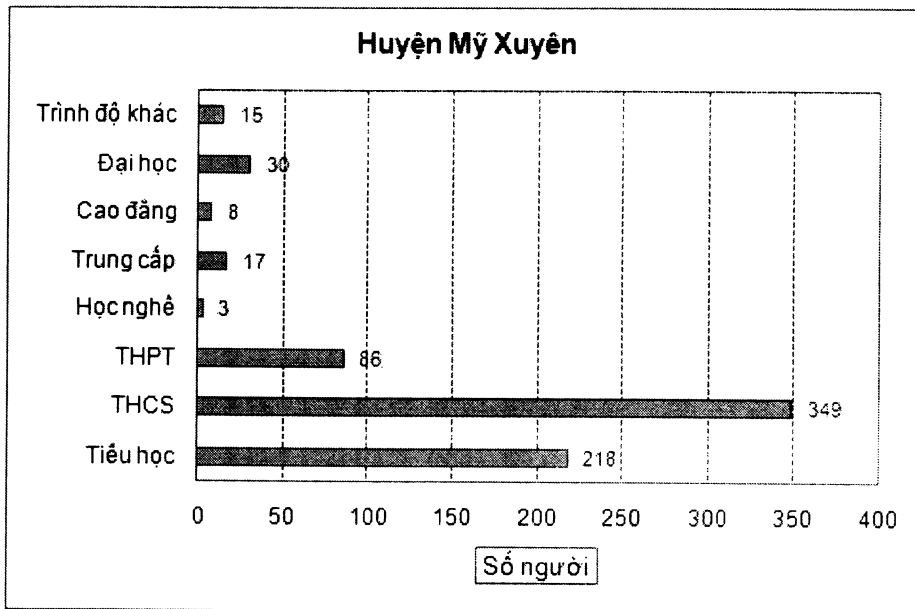
Hình 6. Phân bố trình độ học vấn của các bậc cha mẹ HS

Bảng 1 cho kết quả thống kê trình độ học vấn của cha mẹ HS phân theo từng huyện. Theo đó, kết quả ở từng huyện cũng phản ánh tương tự kết quả chung của toàn tỉnh với tỷ lệ cha mẹ HS có trình độ Tiểu học và THCS chiếm đa số (từ 22% - 35%). Tỷ lệ cha mẹ có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên tham gia khảo sát là khá thấp và khá tương đồng ở các huyện (3,5% - 3,8%).

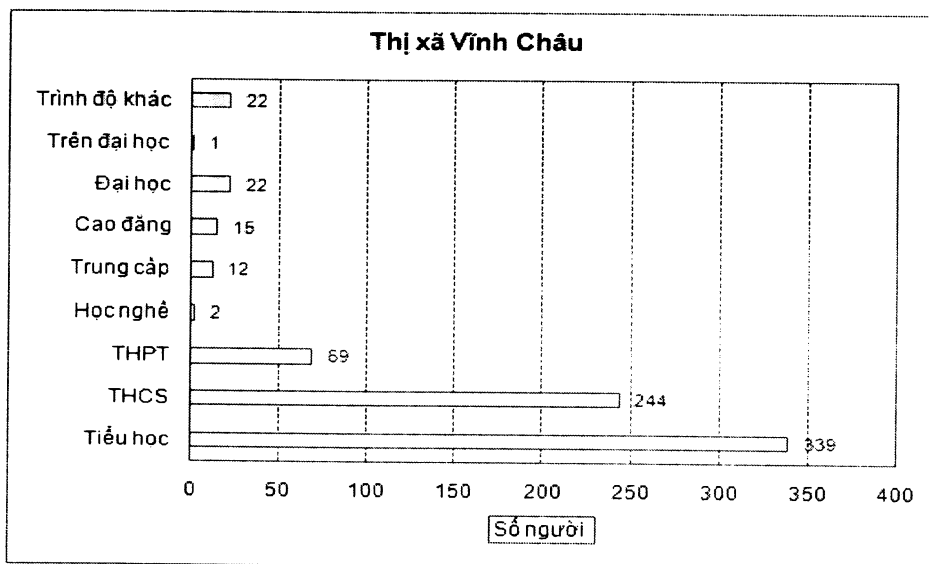
Bảng 1. Thống kê học vấn của cha mẹ HS theo huyện

		HUYỆN							
		Mỹ Xuyên		Vĩnh Châu		Cù Lao Dung		Tổng	
		Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
HỌC VẤN	Tiểu học	218	21,8%	339	33,1%	316	35,0%	873	29,8%
	THCS	349	34,9%	244	23,9%	229	25,3%	822	28,1%
	THPT	86	8,6%	69	6,7%	75	8,3%	230	7,9%
	Học nghề	3	0,3%	2	0,2%	3	0,3%	8	0,3%
	Trung cấp	17	1,7%	12	1,2%	10	1,1%	39	1,3%

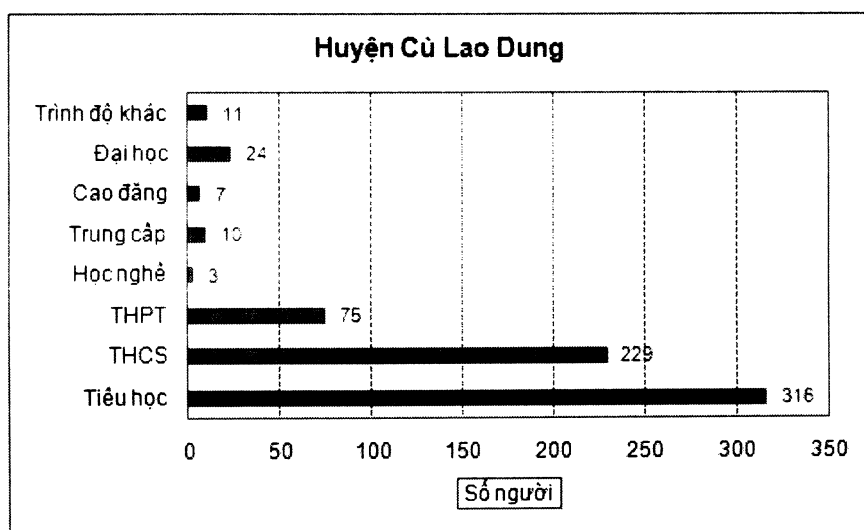
Cao đẳng	8	0,8%	15	1,5%	7	0,8%	30	1,0%
Đại học	30	3,0%	22	2,2%	24	2,7%	76	2,6%
Trên đại học	0	0,0%	1	0,1%	0	0,0%	1	0,0%
Trình độ khác	15	1,5%	22	2,2%	11	1,2%	48	1,6%



Hình 7. Phân bố trình độ học vấn của cha mẹ HS ở huyện Mỹ Xuyên



Hình 8. Phân bố trình độ học vấn của cha mẹ HS ở Thị xã Vĩnh Châu



Hình 9. Phân bố trình độ học vấn của cha mẹ HS ở huyện Cù Lao Dung

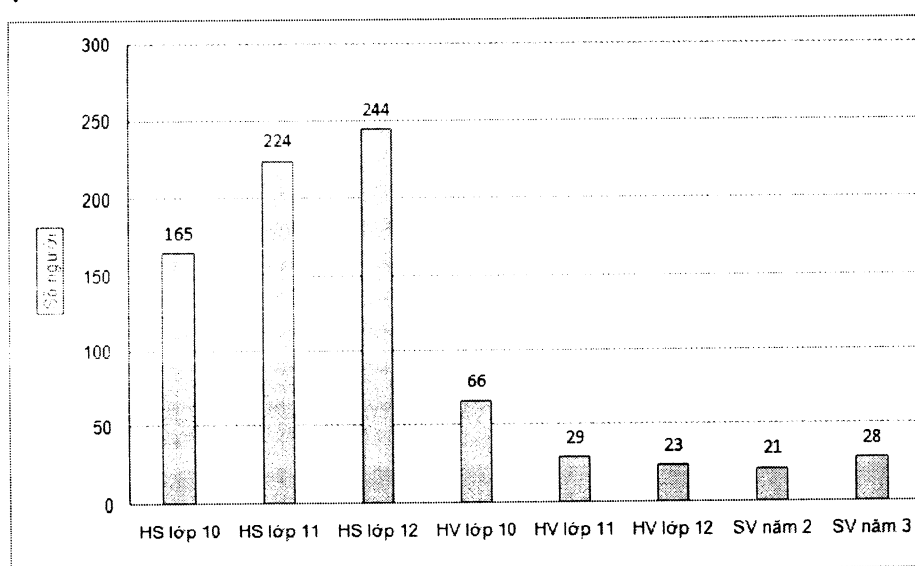
#### 2.4. Số học sinh, học viên và sinh viên

Bên cạnh đối tượng điều tra chủ yếu là cha mẹ HS còn có HS THPT, học viên các TTGDTX và SV trường CĐSP. Tổng số HS, học viên và SV tham gia khảo sát là 800 em. Trong đó, nhiều nhất HS THPT (633 em); tiếp theo là học viên các TTGDTX (118 em) và 49 SV trường CĐSP.

- Trong 633 HS THPT tham gia khảo sát có 26% HS lớp 10, 35% HS lớp 11 và 39% HS lớp 12.

- Trong 118 học viên TTGDTX tham gia khảo sát có 56% học viên lớp 10, 25% học viên lớp 11 và 19% học viên lớp 12.

- Tỷ lệ SV năm thứ hai và năm thứ ba tham gia khảo sát lần lượt là 43% và 57%.



Hình 10. Phân bố trình độ của HS, học viên và SV

### 3. Tổng hợp, phân tích, xây dựng các chỉ số hài lòng

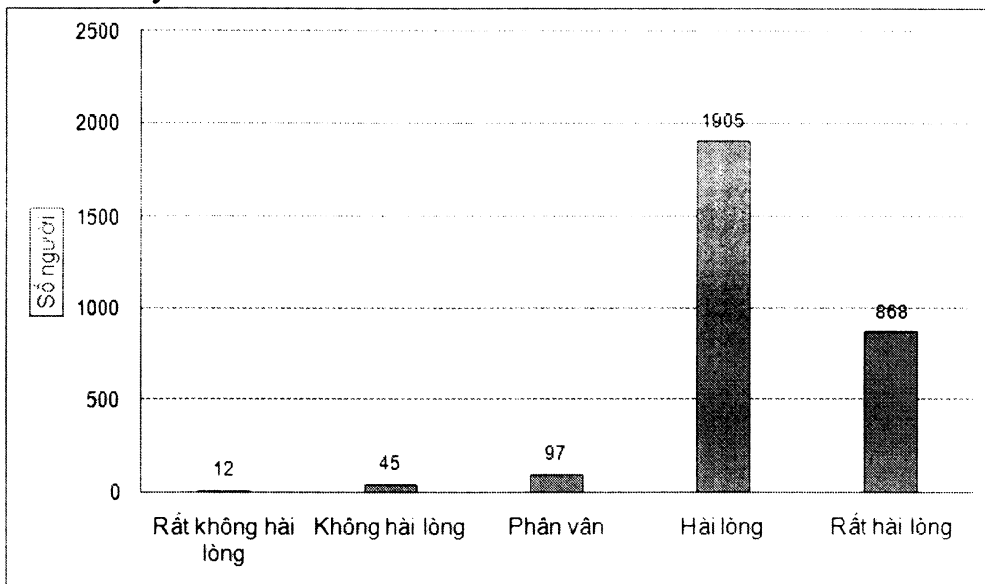
Tất cả các tiêu chí thuộc 5 lĩnh vực: Tiếp cận dịch vụ giáo dục, Cơ sở vật chất, Môi trường giáo dục, Hoạt động giáo dục và Kết quả giáo dục được phân tích để đánh

giá về số lượng và tỉ lệ phần trăm người dân hài lòng theo từng huyện. Khái niệm **hài lòng** được hiểu là tổng số ý kiến người dân trả lời: “*Hài lòng*” và “*Rất hài lòng*”. Tương tự, khái niệm **không hài lòng** được hiểu là tổng số ý kiến người dân trả lời: “*Không hài lòng*” và “*Rất không hài lòng*”.

### 3.1. Đối với lĩnh vực tiếp cận dịch vụ giáo dục

Nội dung khảo sát về tiếp cận dịch vụ giáo dục bao gồm các tiêu chí như: việc cung cấp thông tin từ phía nhà trường, các thủ tục hành chính, địa điểm của trường, mức học phí, các khoản đóng góp khác và các chính sách hỗ trợ nói chung.

Kết quả cho thấy: Nhìn chung, vấn đề tiếp cận dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh được đánh giá cao với tỉ lệ người dân hài lòng đạt gần 95% (2773/2927), bằng với tỉ lệ của năm 2017. Ngược lại, có khoảng 2% người dân (57/2927) không hài lòng khi tiếp cận dịch vụ giáo dục và có 3% người dân (97/2927) tỏ ra phân vân khi được hỏi về vấn đề này.



Hình 11. Đánh giá chung của người dân về tiếp cận dịch vụ giáo dục công

Bảng 2 cho kết quả đánh giá của người dân về việc tiếp cận dịch vụ giáo dục theo từng huyện. Theo đó, Mỹ Xuyên là huyện có tỉ lệ người dân hài lòng cao nhất (đạt 96%); tiếp đến là huyện Cù Lao Dung (đạt 95%) và thị xã Vĩnh Châu (đạt 93%). Tỉ lệ người dân không hài lòng ở các huyện khá thấp, đều ở mức dưới 3%.

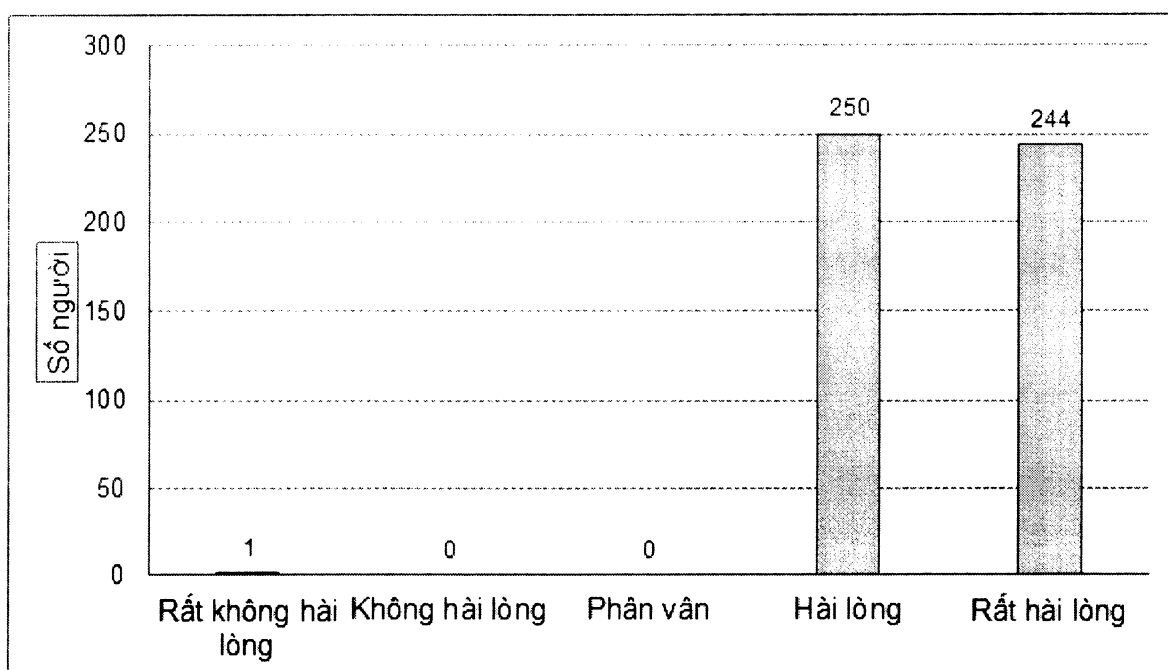
Bảng 2. Kết quả đánh giá về tiếp cận dịch vụ giáo dục nói chung theo huyện

			TIẾP CẬN DỊCH VỤ NÓI CHUNG					Tổng
			Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng	
HUYỆN	Mỹ Xuyên	Số lượng	5	13	23	676	283	1000
		% theo Huyện	0,5%	1,3%	2,3%	67,6%	28,3%	100%

	Vĩnh Châu	Số lượng	3	27	41	603	349	1023
		% theo Huyện	0,3%	2,6%	4,0%	58,9%	34,1%	100%
	Cù Lao Dung	Số lượng	4	5	33	626	236	904
		% theo Huyện	0,4%	0,6%	3,7%	69,2%	26,1%	100%
Tổng		Số lượng	12	45	97	1905	868	2927
		% theo Huyện	0,4%	1,5%	3,3%	65,1%	29,7%	100%

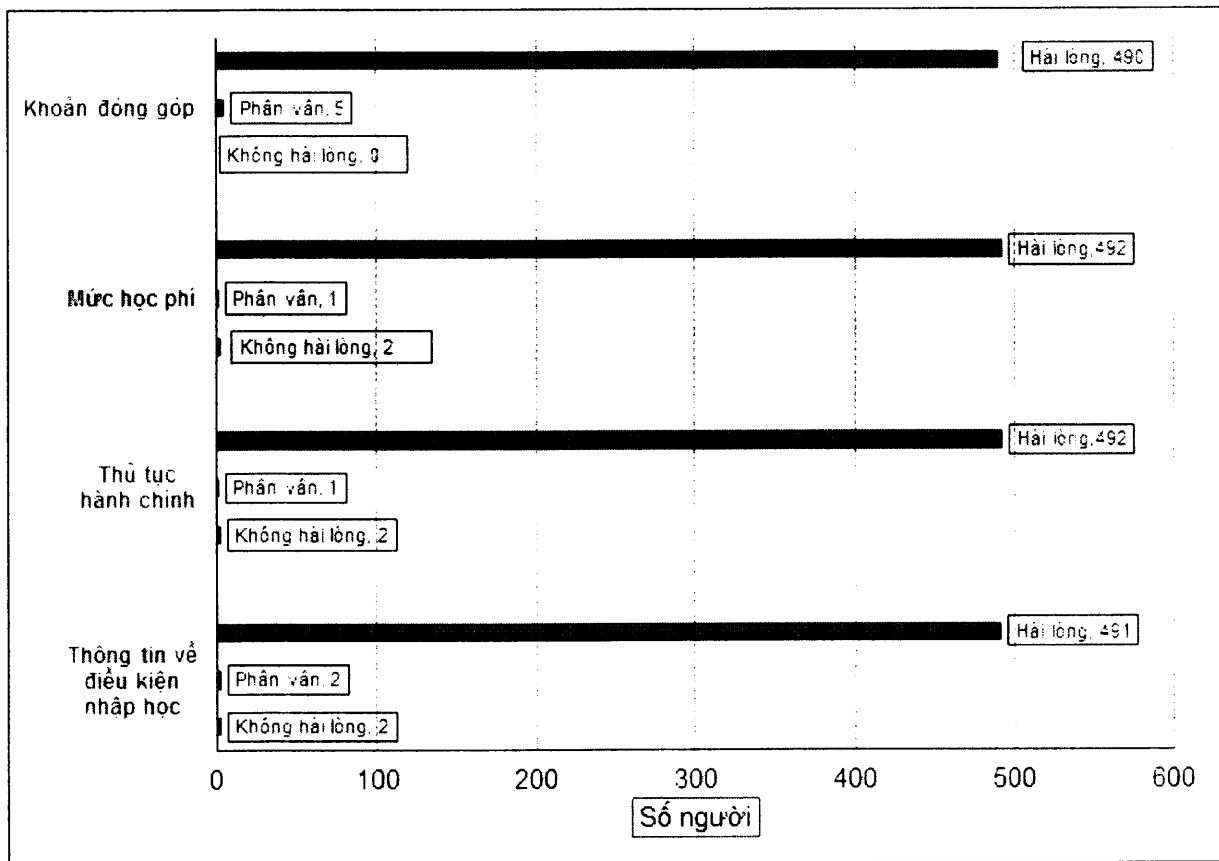
### 3.1.1. Tiếp cận dịch vụ giáo dục mầm non

Trong năm 2018, giáo dục mầm non nhận được sự hài lòng rất cao của người dân trong vấn đề tiếp cận dịch vụ giáo dục với gần 100% (494/495) người dân được hỏi hài lòng. Tỷ lệ này tăng cao so với năm 2017 (96%).



Hình 12. Đánh giá chung của người dân về tiếp cận dịch vụ giáo dục mầm non

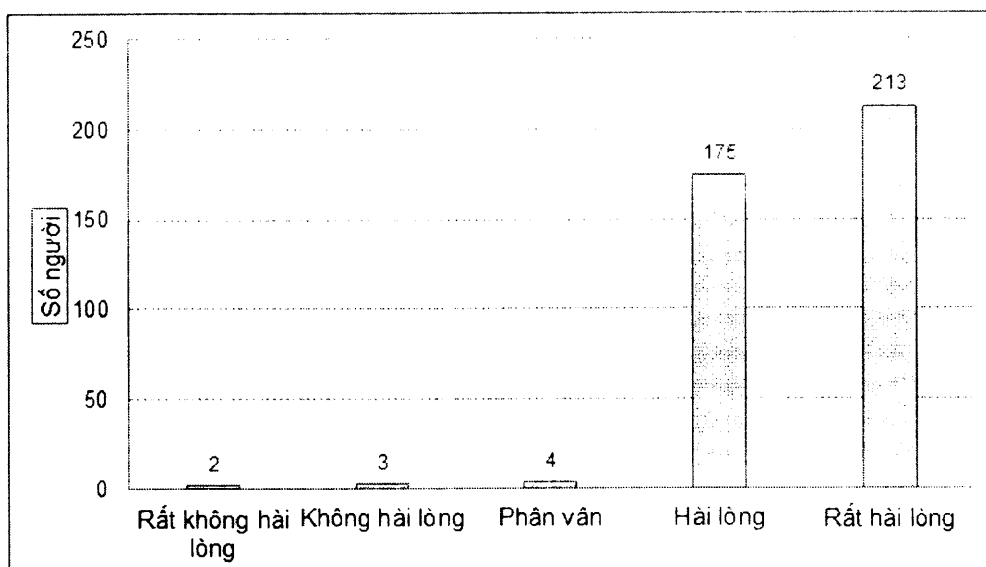
Các tiêu chí trong tiếp cận dịch vụ giáo dục mầm non cũng đều nhận được sự hài lòng cao của người dân (trên 99%). Có hai tiêu chí bằng nhau là thủ tục hành chính và mức học phí (99,4%). Tiếp theo là việc cung cấp thông tin về điều kiện nhập học và các khoản đóng góp.



Hình 13. Đánh giá của người dân về các tiêu chí tiếp cận dịch vụ giáo dục mầm non

### 3.1.2. Tiếp cận dịch vụ giáo dục tiểu học

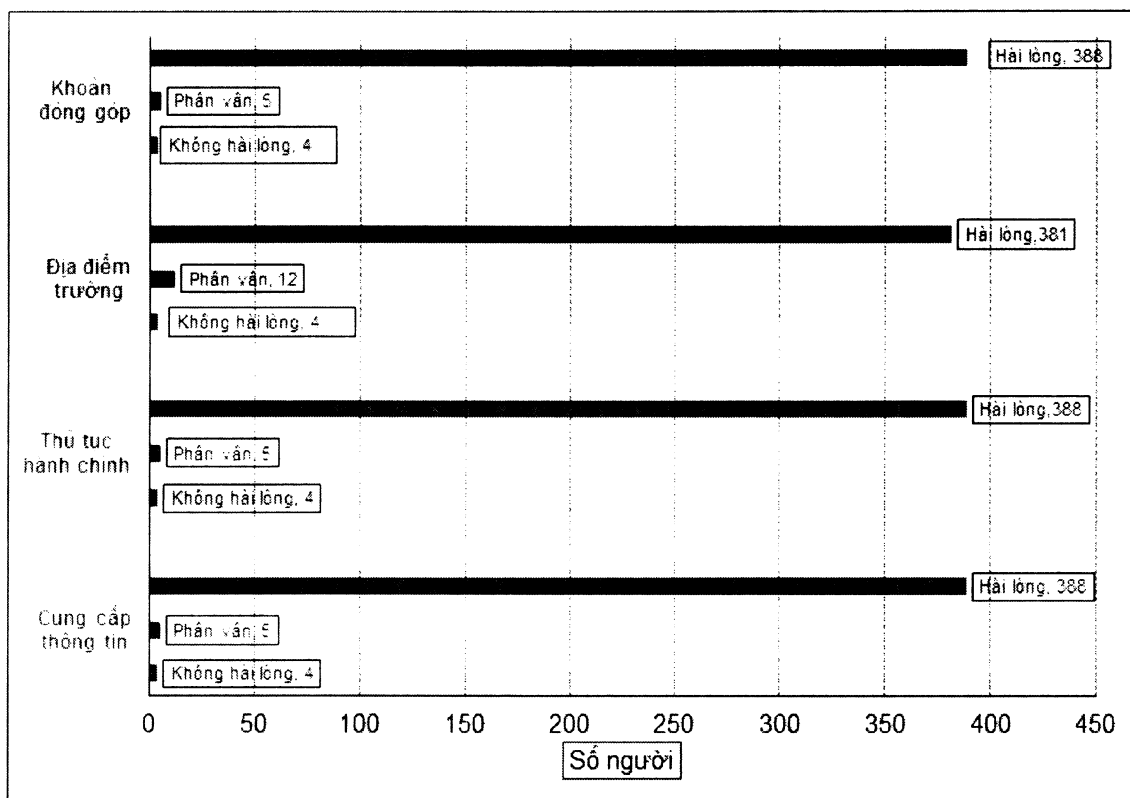
Tương đương năm 2017, trong tiếp cận dịch vụ, giáo dục tiểu học cũng nhận được sự hài lòng cao của người dân với tỉ lệ gần 98% (388/397) người dân được hỏi hài lòng. Tỉ lệ không hài lòng và phân vân chỉ khoảng 1%.



Hình 14. Đánh giá chung của người dân về tiếp cận dịch vụ giáo dục tiểu học

Tất cả các tiêu chí đều nhận được sự hài lòng cao của người dân, đạt từ 96% trở lên, trong đó có ba tiêu chí đạt trên 97%. Riêng tiêu chí về địa điểm trường đạt 96%.

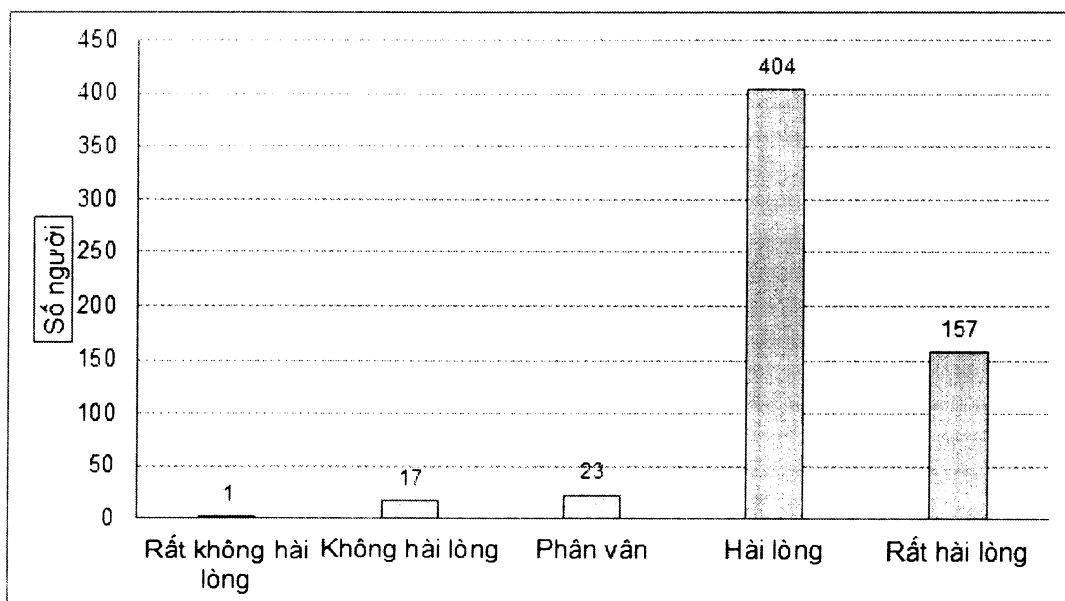




Hình 15. Đánh giá của người dân về các tiêu chí tiếp cận dịch vụ giáo dục tiểu học

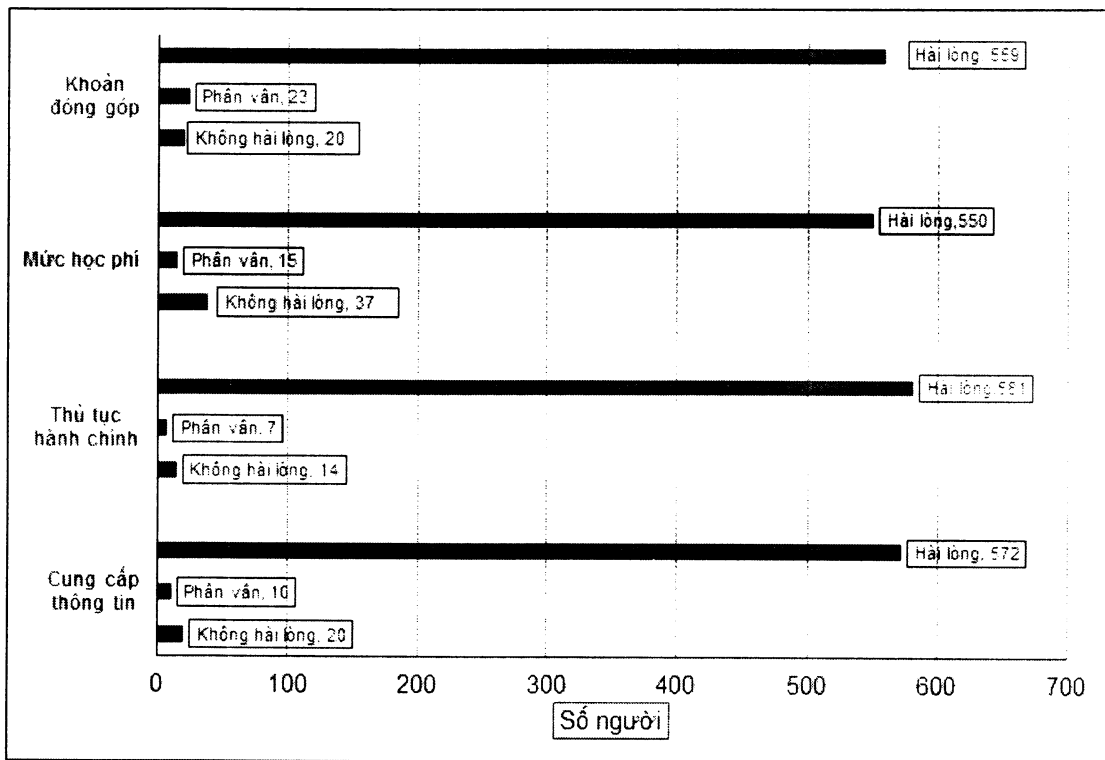
### 3.1.3. Tiếp cận dịch vụ giáo dục trung học cơ sở

Tỉ lệ người dân hài lòng đối với tiếp cận dịch vụ giáo dục THCS đạt khoảng 93% (561/602), thấp hơn so với năm 2017 (96%). Tỉ lệ người dân không hài lòng là 3% (18/602) và gần 4% (23/602) phân vân khi trả lời.



Hình 16. Đánh giá chung của người dân về tiếp cận dịch vụ giáo dục THCS

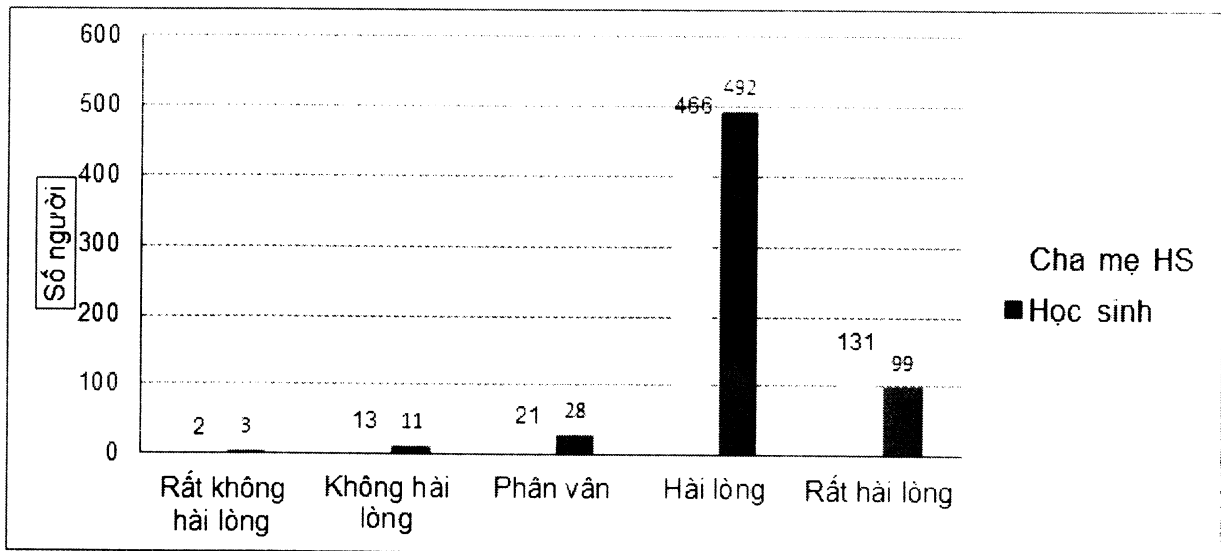
Trong 4 tiêu chí được khảo sát, có 2 tiêu chí nhận được sự hài lòng cao của người dân (từ 95%) là thủ tục hành chính và việc cung cấp thông tin. Tiêu chí về mức học phí và các khoản đóng góp đạt 91% - 92%.



Hình 17. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của tiếp cận dịch vụ giáo dục THCS

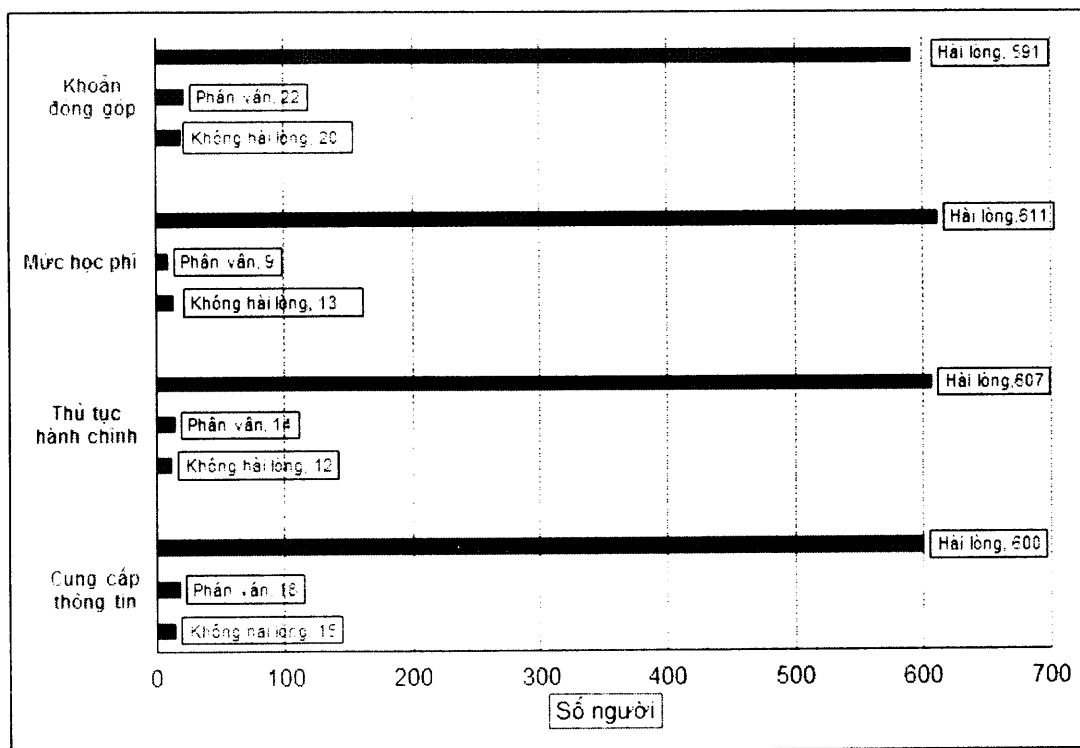
### 3.1.4. Tiếp cận dịch vụ giáo dục trung học phổ thông

Tỉ lệ hài lòng của cha mẹ HS và HS trong tiếp cận dịch vụ giáo dục THPT đạt khá tương đương nhau (khoảng 94%). Tương tự, tỉ lệ không hài lòng và phân vân ở cả cha mẹ HS và HS đều ở mức khoảng từ 2% - 4%. Năm 2017, tỉ lệ hài lòng đạt khoảng 95% ở cha mẹ HS và 90% ở HS.

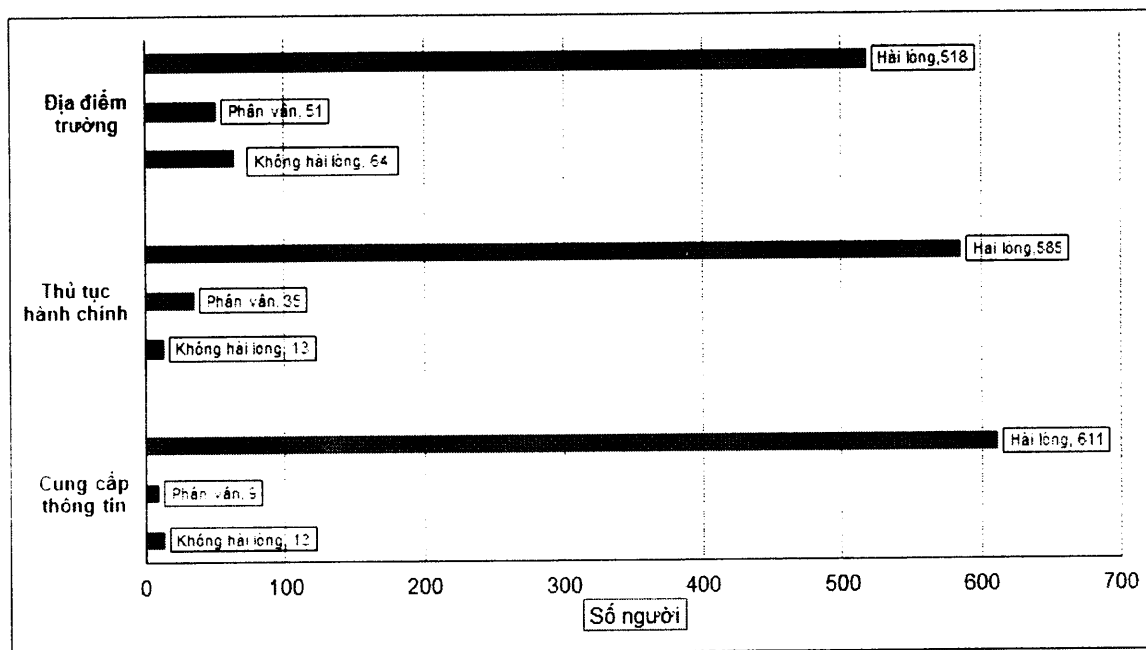


Hình 18. Đánh giá chung của cha mẹ HS và HS về tiếp cận dịch vụ giáo dục THPT

Các tiêu chí trong tiếp cận dịch vụ giáo dục THPT nhận được sự hài lòng cao của cha mẹ HS, đạt trên 93%. Cao nhất là tiêu chí về mức học phí (trên 96%). Riêng đối với HS THPT, các em hài lòng cao đối với tiêu chí về cung cấp thông tin của nhà trường (trên 96%). Tuy nhiên, tiêu chí về địa điểm của trường (gần nhà, đi lại thuận tiện, an toàn...) thì chỉ nhận được khoảng 82% sự hài lòng của các em.



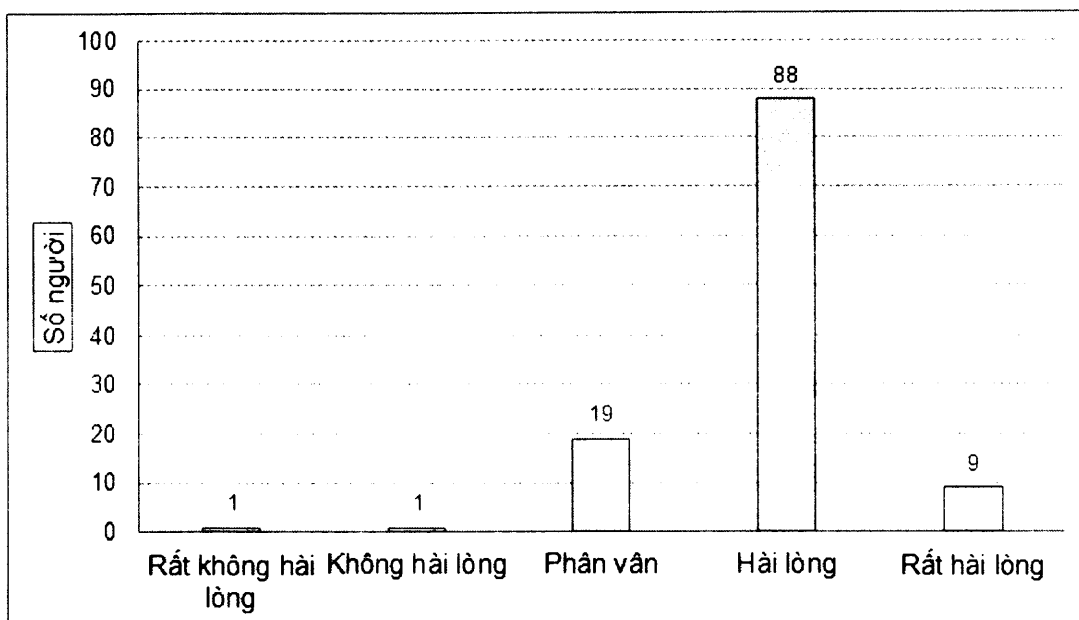
Hình 19. Đánh giá của cha mẹ HS về các tiêu chí của tiếp cận dịch vụ giáo dục THPT



Hình 20. Đánh giá của HS về các tiêu chí của tiếp cận dịch vụ giáo dục THPT

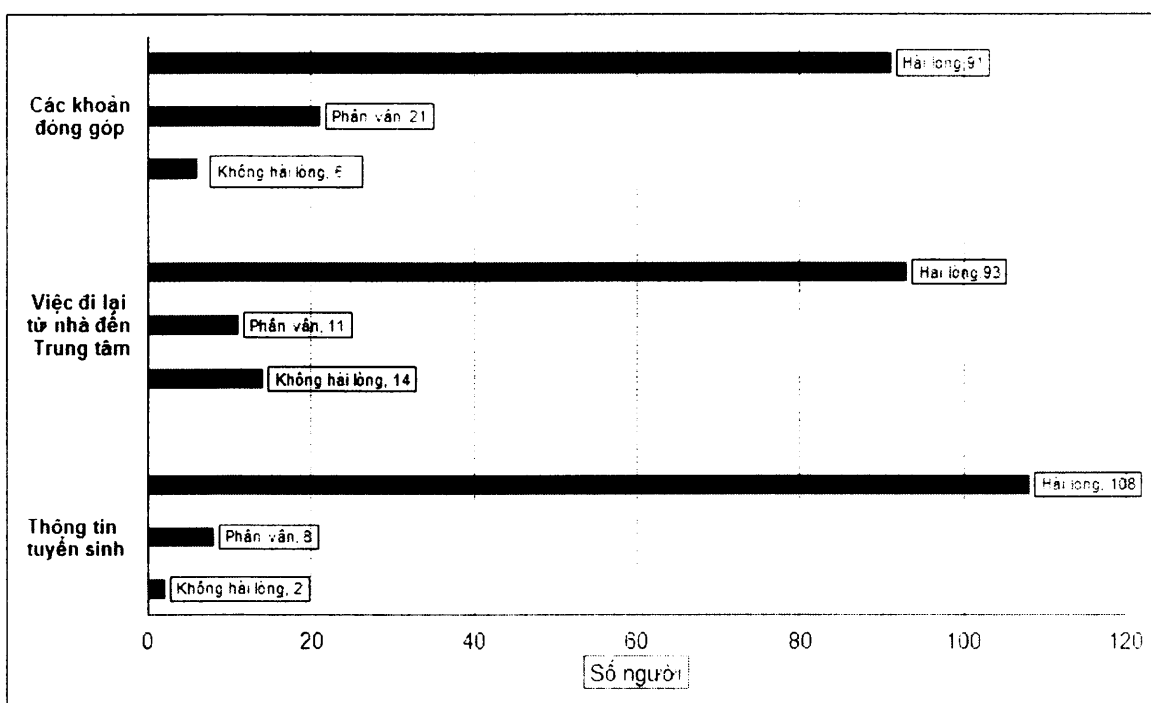
### 3.1.5. Tiếp cận dịch vụ giáo dục thường xuyên

Tỉ lệ học viên hải Lông trong tiếp cận dịch vụ giáo dục thường xuyên năm 2018 giảm đáng kể so với năm 2017 khi chỉ có 82% (97/118) học viên được khảo sát hải Lông (Năm 2017, tỉ lệ này là 94%). Mặc dù tỉ lệ không hài lòng khá thấp (khoảng 2%) nhưng tỉ lệ phân vân lên đến 16%.



Hình 21. Đánh giá chung của học viên về tiếp cận dịch vụ của giáo dục thường xuyên

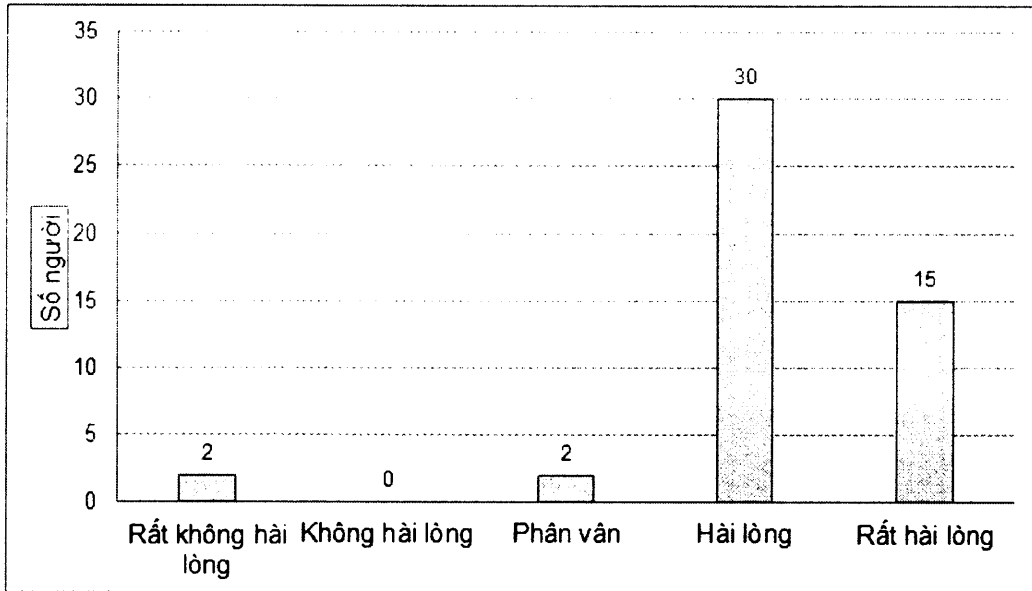
Các tiêu chí trong tiếp cận dịch vụ giáo dục thường xuyên nhận được sự hài lòng của học viên ở mức từ 77% - 91%. Cao nhất là tiêu chí về thông tin tuyển sinh và thấp nhất là tiêu chí về các khoản đóng góp.



Hình 22. Đánh giá của học viên về các tiêu chí của tiếp cận dịch vụ giáo dục thường xuyên

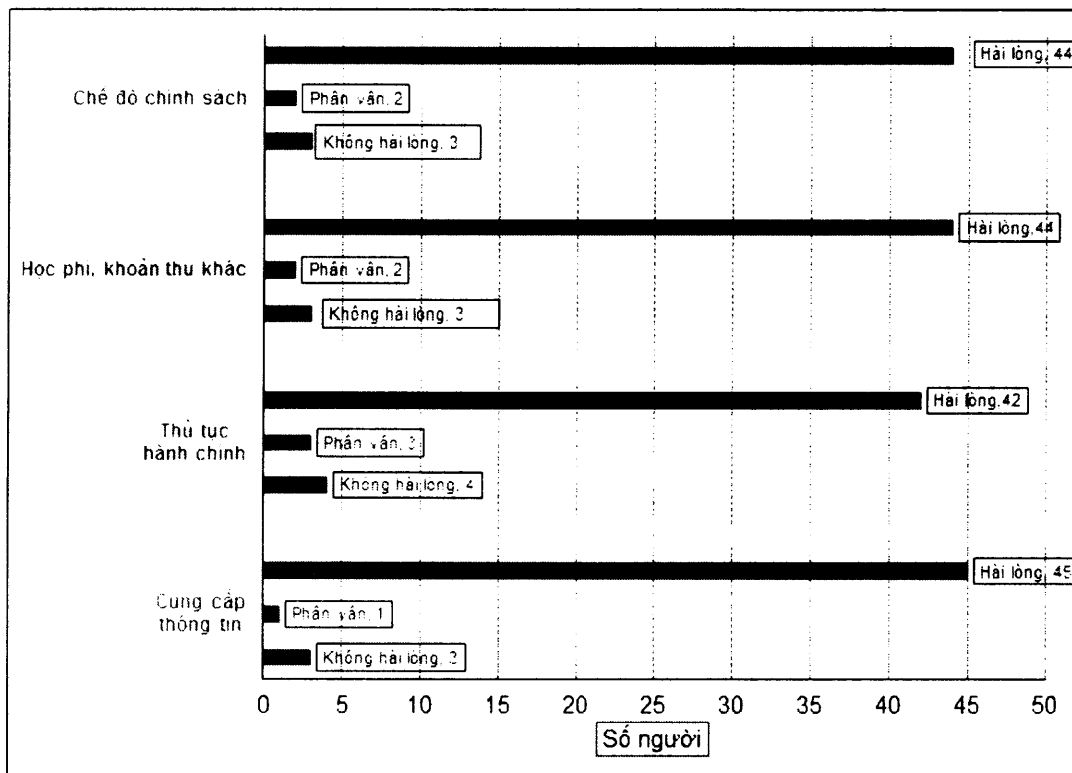
### 3.1.6. Tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học

Tương đương với kết quả khảo sát năm 2017, tỉ lệ hài lòng của SV trong tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học nói chung đạt khá cao, gần 92% (45/49). Tỉ lệ không hài lòng và phân vân là bằng nhau, khoảng 4%.



Hình 23. Đánh giá chung của SV về tiếp cận dịch vụ của giáo dục đại học

Các tiêu chí trong tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học đều được SV hài lòng ở mức từ 86% - 92%; trong 4 tiêu chí, SV hài lòng nhất là việc cung cấp thông tin từ phía nhà trường.

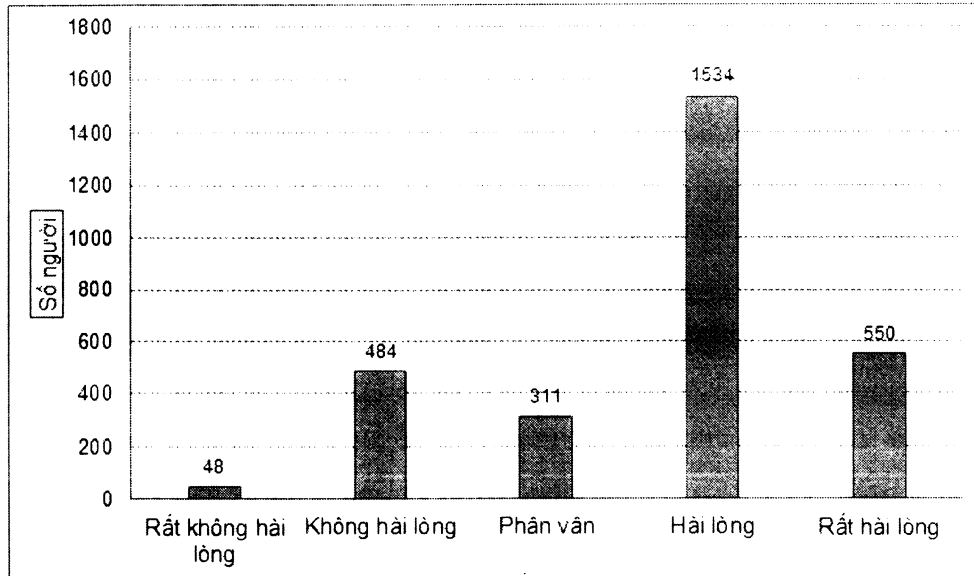


Hình 24. Đánh giá của SV về các tiêu chí của tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học

### 3.2. Đối với cơ sở vật chất của giáo dục công

Nội dung khảo sát về cơ sở vật chất của giáo dục công bao gồm các tiêu chí như: hệ thống phòng học, phòng chức năng, các thiết bị và đồ dùng dạy học, thư viện, khu sân chơi, bãi tập thể dục thể thao, khu vệ sinh, khu ký túc xá (dành cho SV) và việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đào tạo.

Nhìn chung, trong 5 lĩnh vực được khảo sát, vấn đề về cơ sở vật chất ở các trường công trên địa bàn Tỉnh tiếp tục là vấn đề nhận được sự hài lòng thấp nhất của người dân với tỉ lệ hài lòng chung chỉ ở mức 71% (2084/2927), thấp hơn so với năm 2017 (84%). Có đến 18% người dân không hài lòng (năm 2017 là 8%) và 11% người dân tỏ ra phân vân khi trả lời.



Hình 25. Đánh giá chung của người dân về cơ sở vật chất của giáo dục công

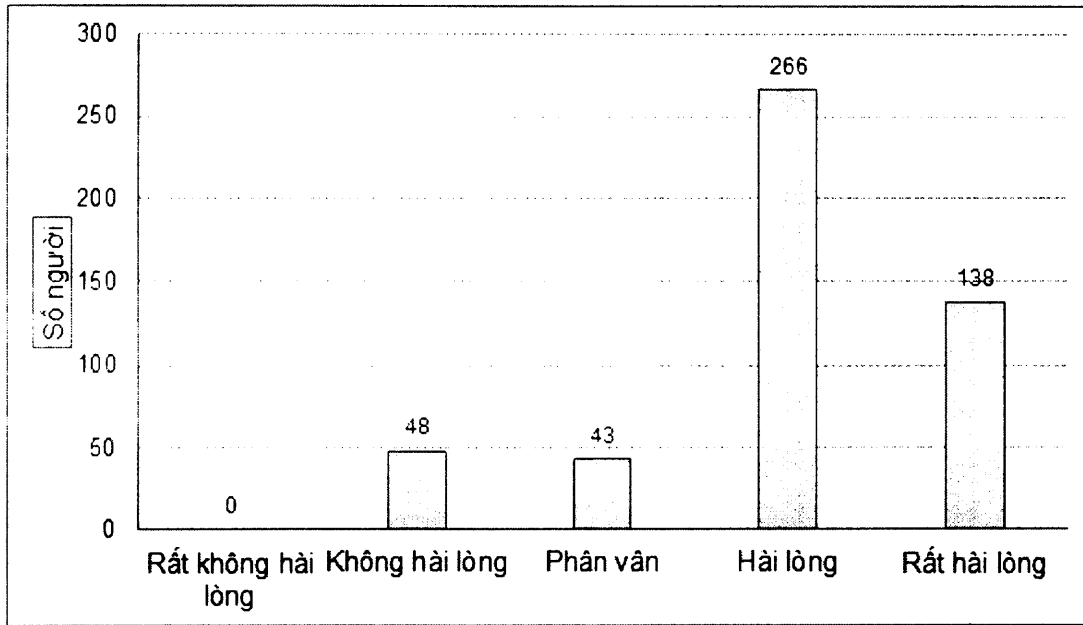
Theo kết quả đánh giá về cơ sở vật chất ở từng huyện, Cù Lao Dung dẫn đầu về tỉ lệ người dân hài lòng (đạt 77 %); tiếp theo là huyện Mỹ Xuyên (đạt 71%) và cuối cùng là thị xã Vĩnh Châu (66%). Tỉ lệ người dân không hài lòng ở các huyện ở mức từ 11% - 22%.

Bảng 3. Kết quả đánh giá về cơ sở vật chất nói chung theo huyện

			CƠ SỞ VẬT CHẤT NÓI CHUNG					Tổng
			Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng	
HUYỆN	Mỹ Xuyên	Số lượng	19	187	81	512	201	1000
		% theo Huyện	1,9%	18,7%	8,1%	51,2%	20,1%	100%
	Vĩnh Châu	Số lượng	16	207	126	475	199	1023
		% theo Huyện	1,6%	20,2%	12,3%	46,4%	19,5%	100%
	Cù Lao Dung	Số lượng	13	90	104	547	150	904
		% theo Huyện	1,4%	10,0%	11,5%	60,5%	16,6%	100%
Tổng	Số lượng	48	484	311	1534	550	2927	
	% theo Huyện	1,6%	16,5%	10,6%	52,4%	18,8%	100,0%	

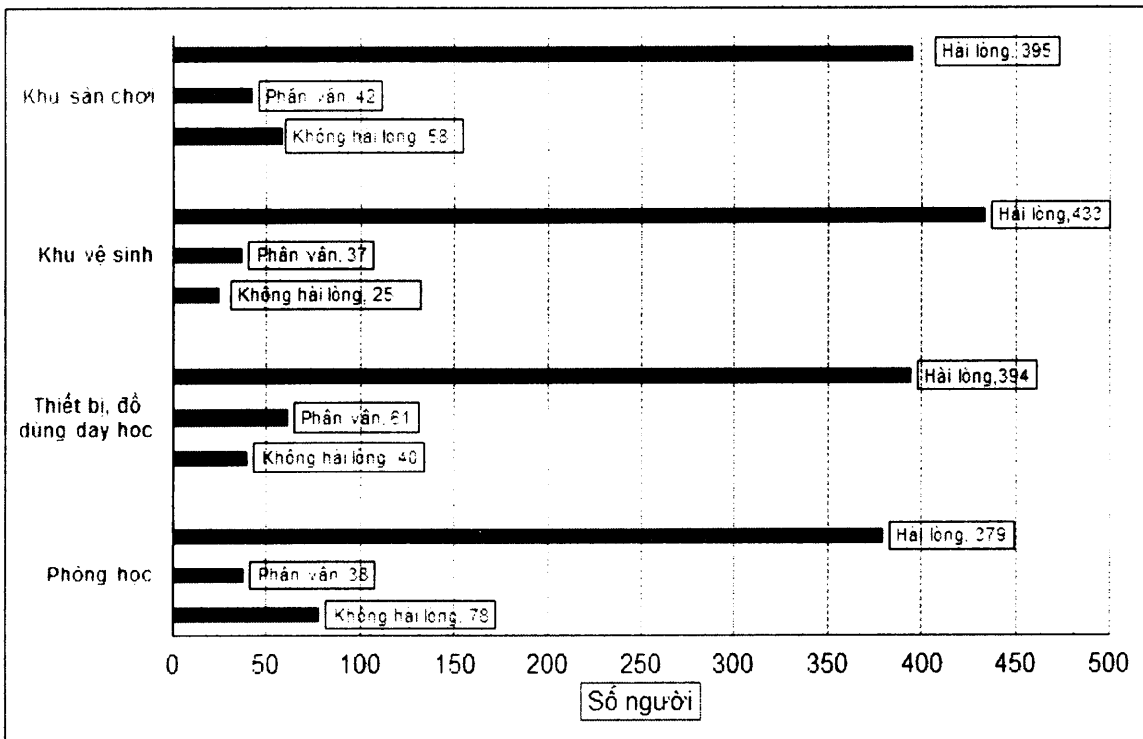
### 3.2.1. Cơ sở vật chất của giáo dục mầm non

Tỉ lệ người dân hài lòng về cơ sở vật chất của giáo dục mầm non nói chung đạt 81% (404/495), giảm khoảng 8% so với năm 2017. Tỉ lệ không hài lòng chiếm 10% (48/495) và khoảng 9% (43/495) người dân phân vân khi trả lời.



Hình 26. Đánh giá chung của người dân về cơ sở vật chất giáo dục mầm non

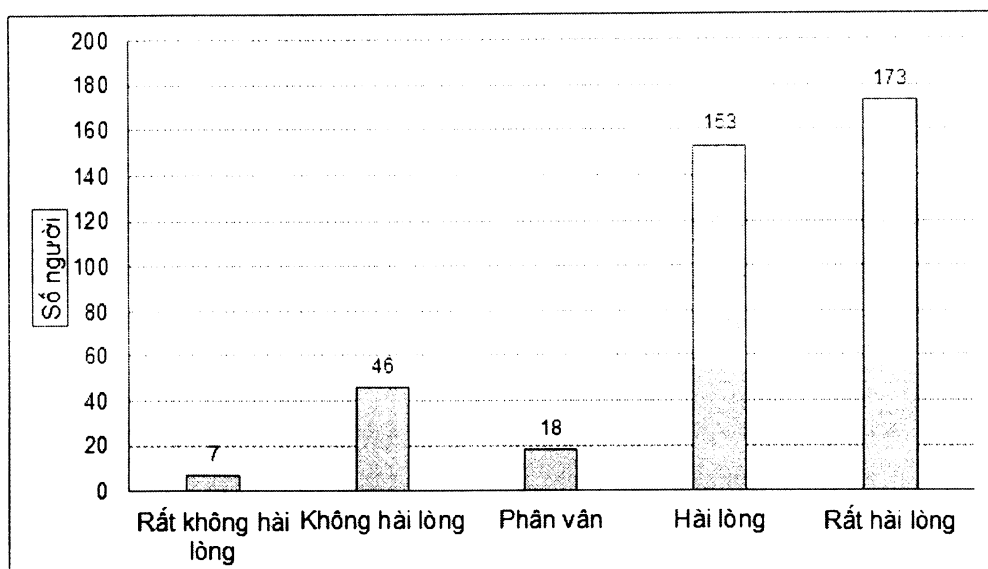
Đa số các tiêu chí về cơ sở vật chất mầm non nhận được sự hài lòng của người dân ở mức từ 80% - 88%, riêng tiêu chí về phòng học chỉ đạt 77%. Trong 4 tiêu chí, đạt cao nhất là tiêu chí về khu vệ sinh.



Hình 27. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của cơ sở vật chất giáo dục mầm non

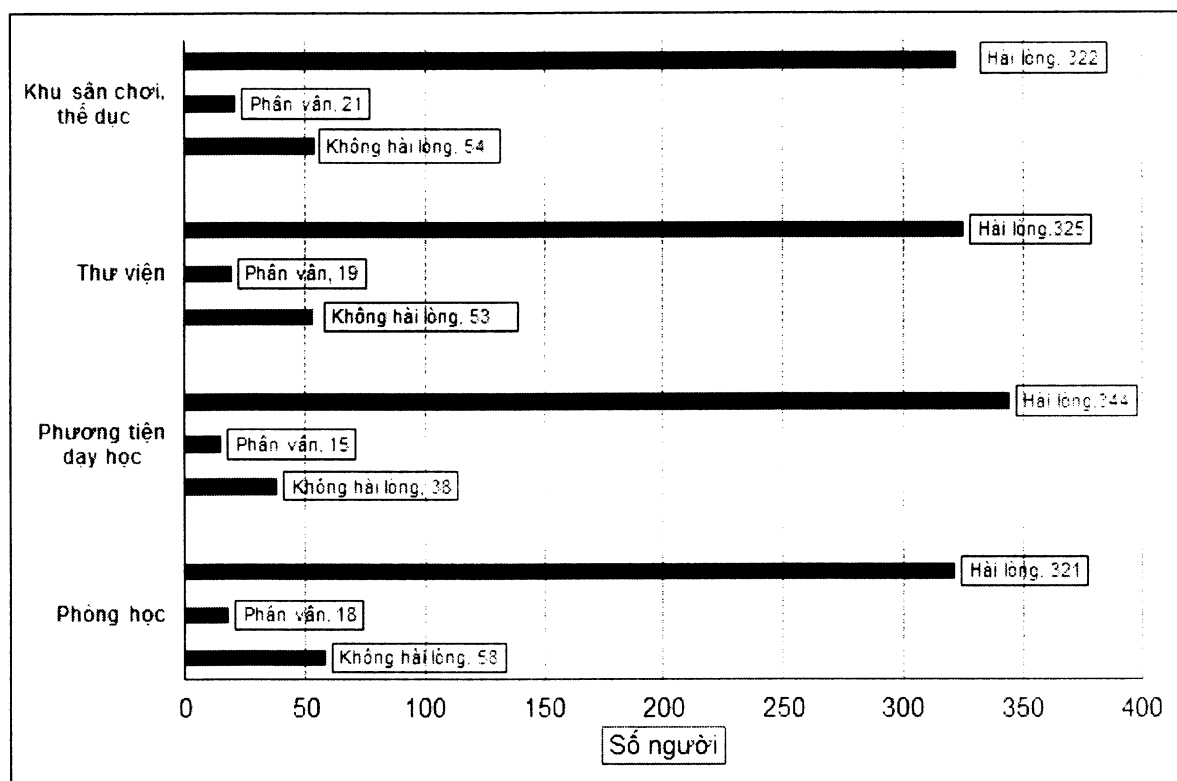
### 3.2.2. Cơ sở vật chất của giáo dục tiểu học

Tỉ lệ người dân hài lòng về cơ sở vật chất của giáo dục tiểu học nói chung đạt 82% (326/397); cũng giảm nhiều so với năm 2017 (97%). Tỉ lệ không hài lòng ở mức 13% (53/397); có khoảng 5% (18/397) người dân phân vân khi trả lời.



Hình 28. Đánh giá chung của người dân về cơ sở vật chất giáo dục tiểu học

Các tiêu chí về cơ sở vật chất tiểu học đều đạt sự hài lòng ở mức trên 80%. Cao nhất là tiêu chí về phương tiện dạy học (87%) và thấp nhất là tiêu chí về phòng học (81%).

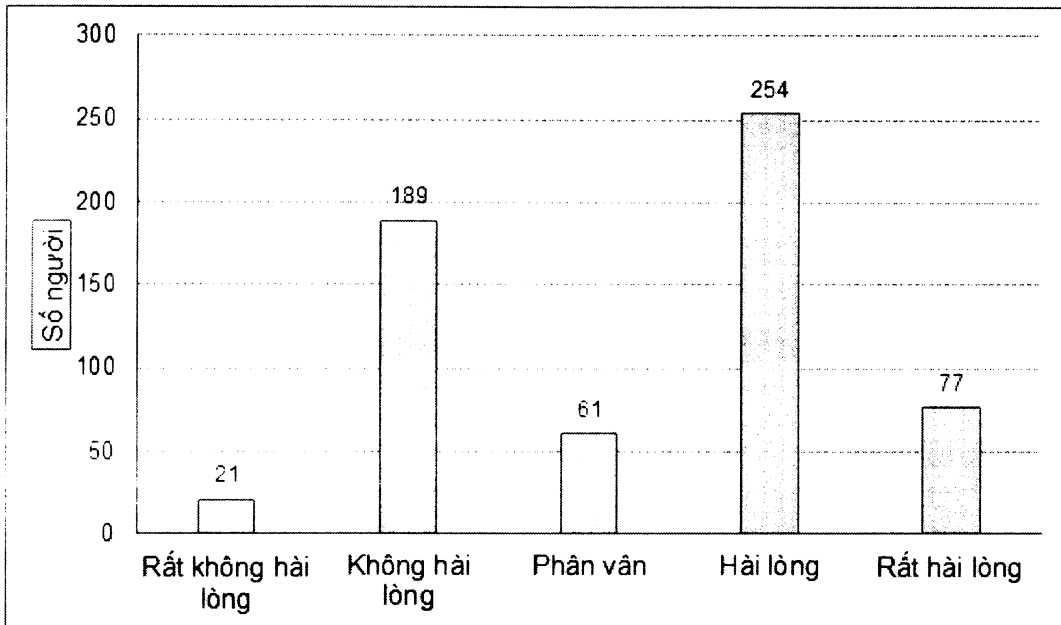


Hình 29. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của cơ sở vật chất giáo dục tiểu học

### 3.2.3. Cơ sở vật chất của giáo dục trung học cơ sở

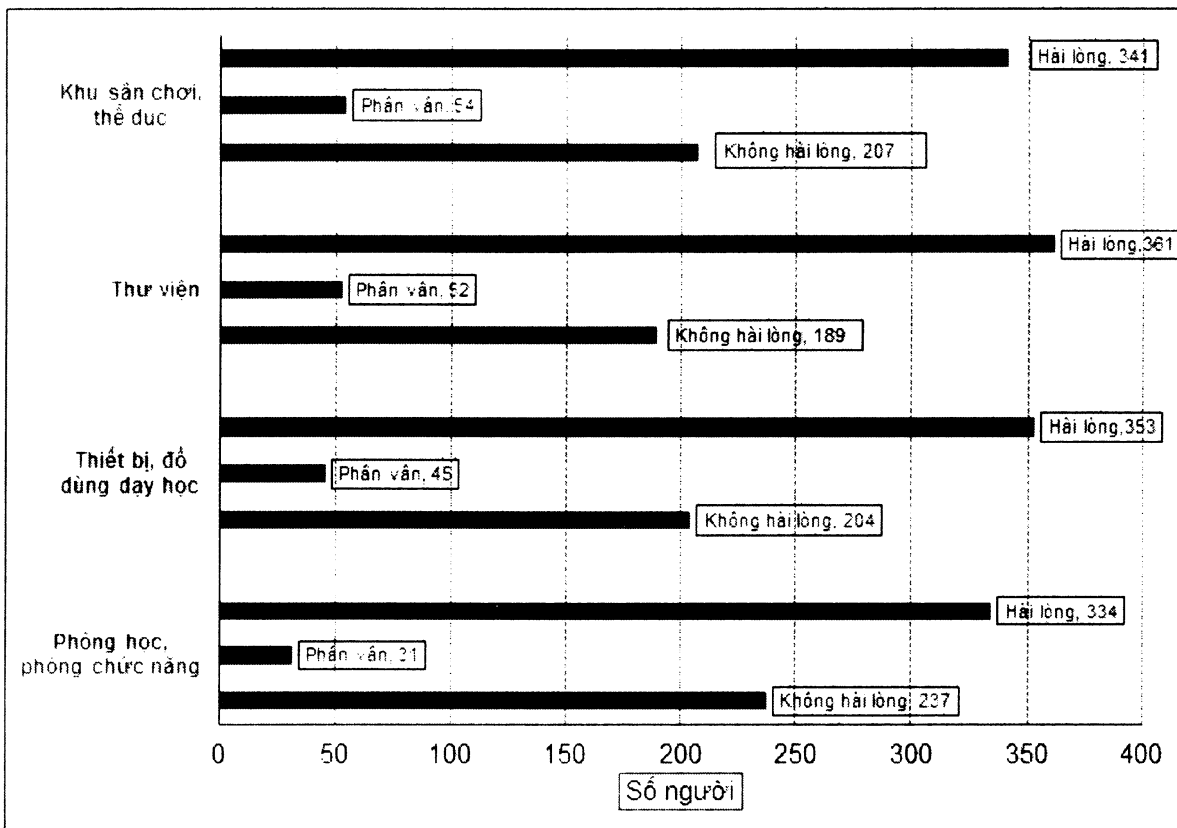
Mức độ hài lòng về cơ sở vật chất của giáo dục THCS nói chung trong năm 2018 đạt thấp hơn so nhiều so với năm 2017 (95%) với tỉ lệ hài lòng chỉ ở mức 55% (311/602). Tỉ lệ không hài lòng lên đến 35% và 10% phân vân khi trả lời.





Hình 30. Đánh giá chung của người dân về cơ sở vật chất giáo dục THCS

Các tiêu chí liên quan đến cơ sở vật chất cũng đạt thấp hơn năm 2017 với tỉ lệ hài lòng chỉ ở mức từ 55% - 60% (Năm 2017, các tỉ lệ này lên đến 90%). Trong đó, phòng học chức năng nhận mức hài lòng thấp nhất; cao nhất là tiêu chí về thư viện.

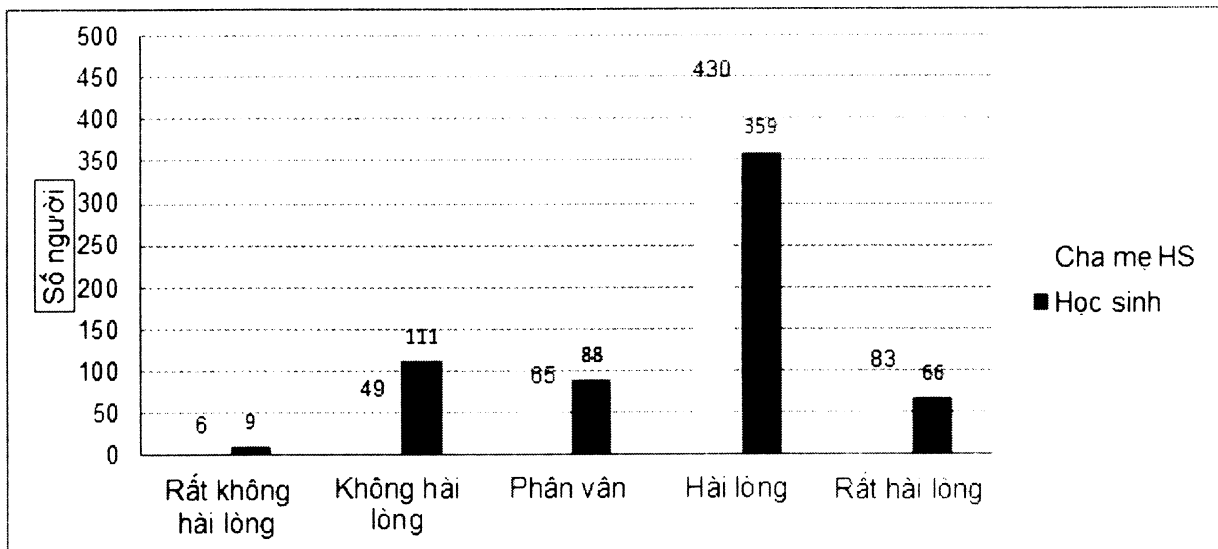


Hình 31. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của cơ sở vật chất giáo dục THCS

### 3.2.4. Cơ sở vật chất của giáo dục trung học phổ thông

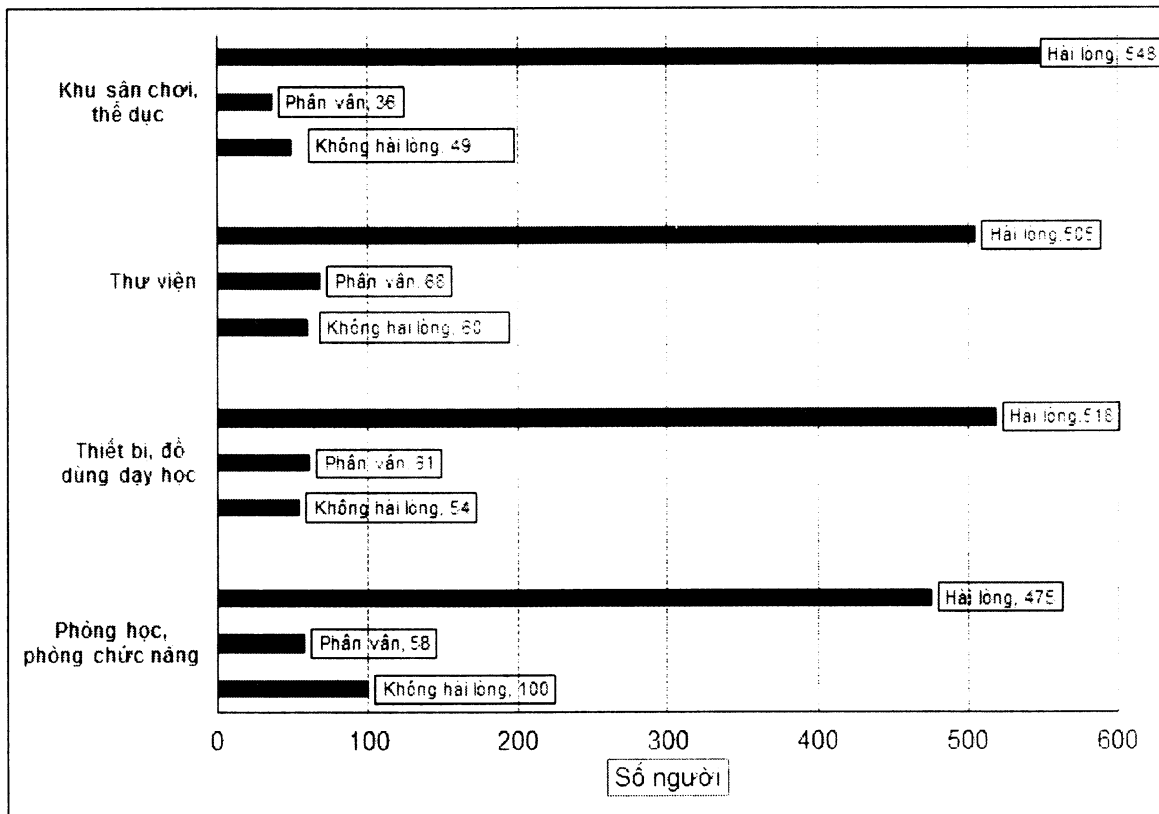
Tương tự năm 2017, cha mẹ HS có xu hướng đánh giá cao hơn về cơ sở vật chất của giáo dục THPT (tỉ lệ hài lòng là 81%, tương đương năm 2017) so với đánh giá của

chính HS THPT (tỉ lệ 67%, giảm hơn 10% so với năm 2017). Tỉ lệ không hài lòng ở cha mẹ là 9% còn ở HS là 19%. Tỉ lệ phân vân từ 10% - 14%.

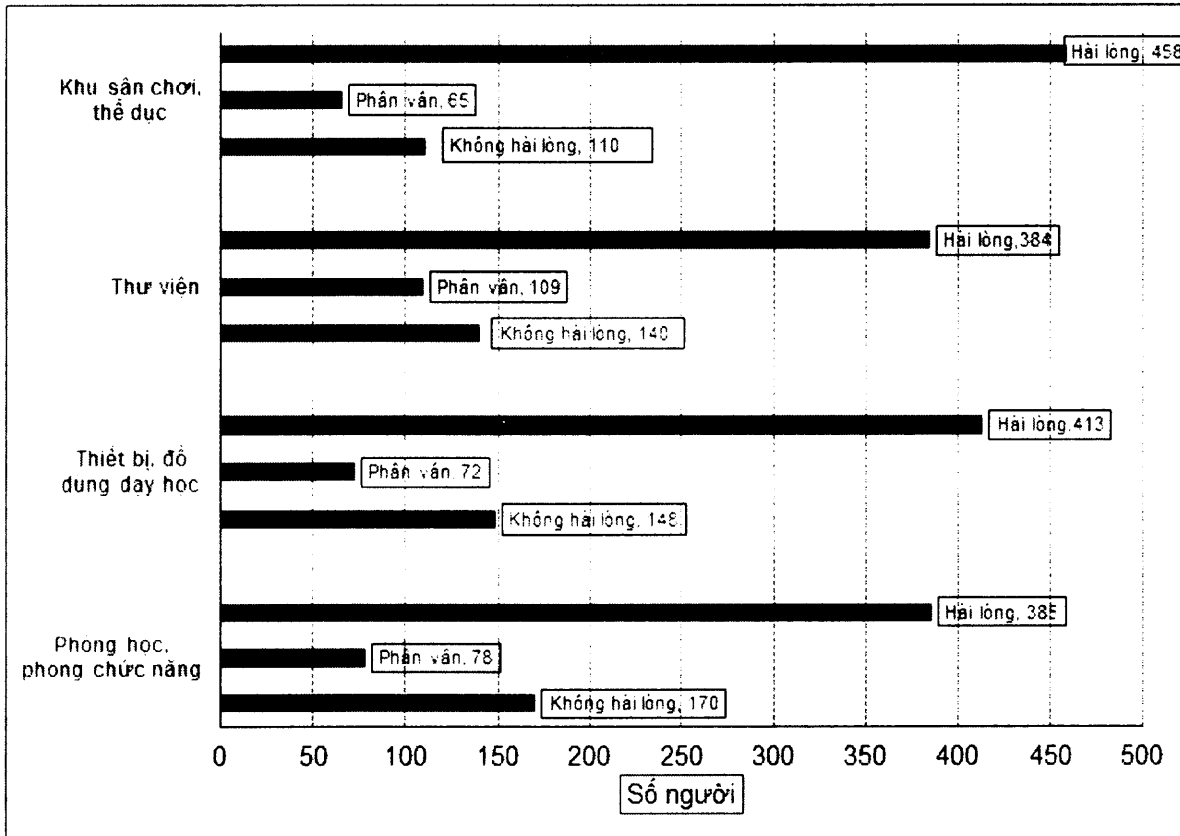


Hình 32. Đánh giá chung của cha mẹ HS và HS về cơ sở vật chất giáo dục THPT

Các tiêu chí về cơ sở vật chất của giáo dục THPT nhận được sự hài lòng của cha mẹ HS ở mức từ 75% - 87% và của HS từ 61% - 72%. Tiêu chí về sân chơi, sân tập thể dục được đánh giá cao nhất. Tiêu chí về phòng học và thư viện được đánh giá thấp hơn.



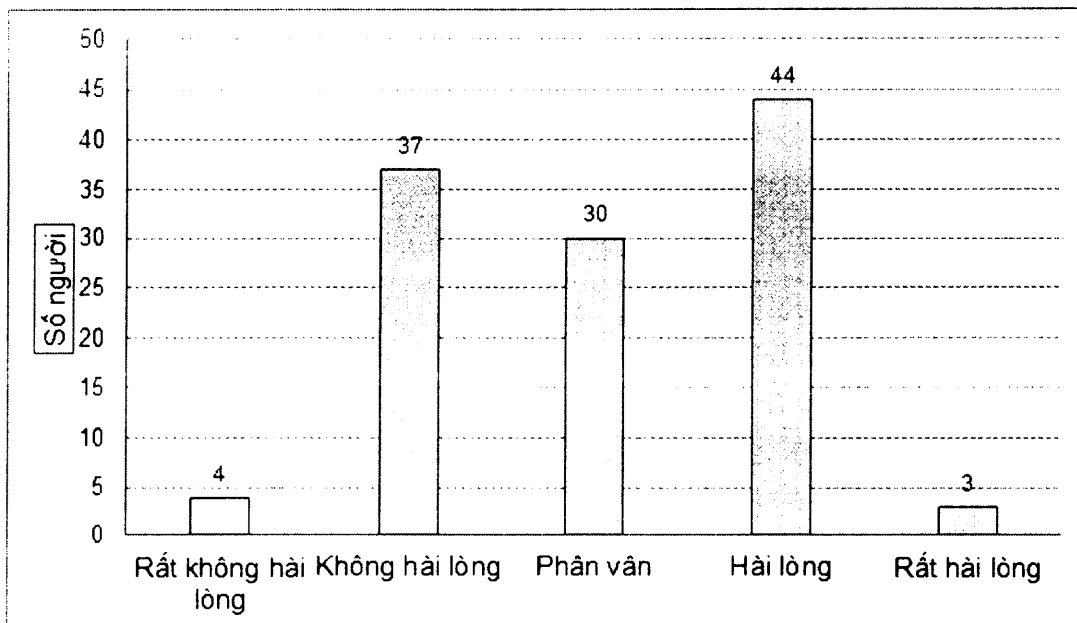
Hình 33. Đánh giá của cha mẹ HS về các tiêu chí của cơ sở vật chất giáo dục THPT



Hình 34. Đánh giá của HS về các tiêu chí của cơ sở vật chất giáo dục THPT

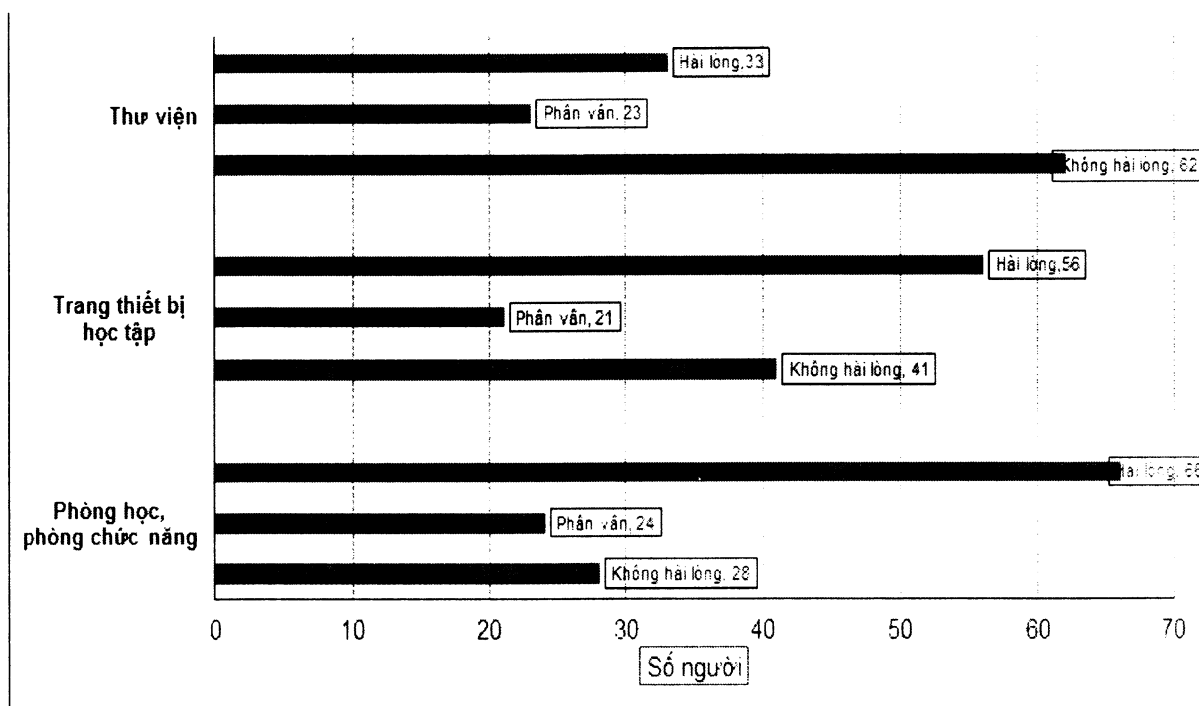
### 3.2.5. Cơ sở vật chất của giáo dục thường xuyên

Trong các cấp, bậc học, cơ sở vật chất của giáo dục thường xuyên nhìn chung được đánh giá thấp hơn với tỉ lệ học viên hài lòng chỉ đạt 40%; thấp hơn năm 2017 (56%). Tỉ lệ không hài lòng lên đến 35% và phân vân là 25%.



Hình 35. Đánh giá chung của học viên về cơ sở vật chất giáo dục thường xuyên

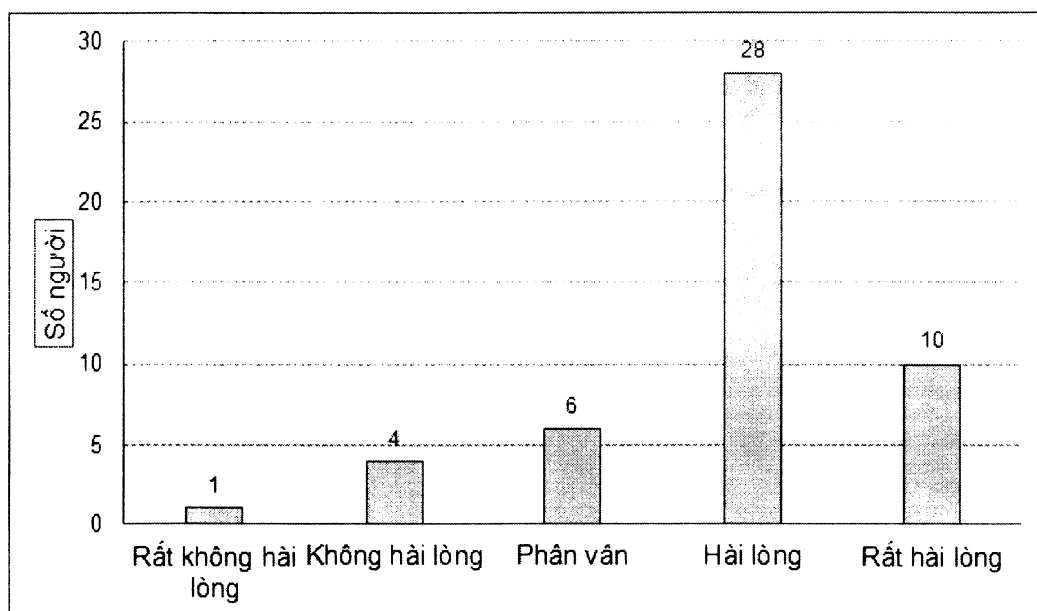
Các tiêu chí của cơ sở vật chất giáo dục thường xuyên cũng chỉ đạt mức độ hài lòng từ 28% - 56%. Cao nhất vẫn là tiêu chí về phòng học, phòng chức năng và thấp nhất cũng là tiêu chí về thư viện.



Hình 36. Đánh giá của học viên về các tiêu chí của cơ sở vật chất GDTX

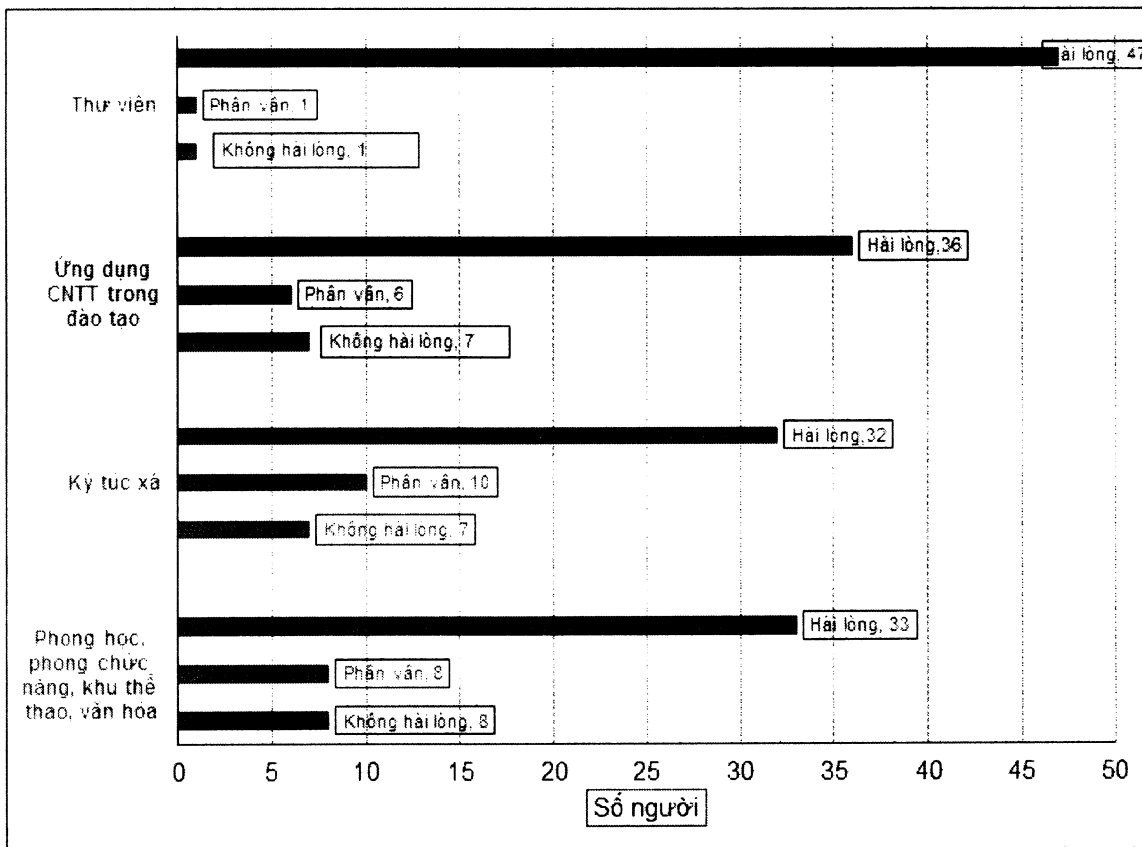
### 3.2.6. Cơ sở vật chất của giáo dục đại học

Tỉ lệ SV hài lòng về cơ sở vật chất của giáo dục đại học (Trường CĐSP) đạt 78%, cao hơn năm 2017 khoảng 17%. Tỉ lệ không hài lòng khoảng 10% và phân vân là 12%.



Hình 37. Đánh giá chung của SV về cơ sở vật chất giáo dục đại học

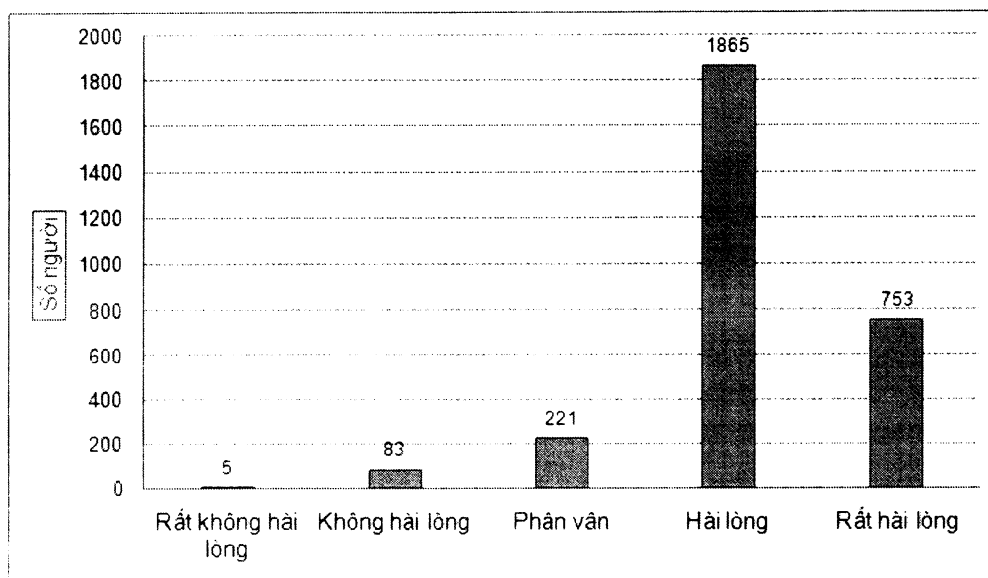
Trong các tiêu chí của cơ sở vật chất giáo dục đại học, SV hài lòng cao đối với thư viện của trường với tỉ lệ đạt đến 96%. SV tỏ ra ít hài lòng hơn đối hệ thống cơ sở hạ tầng khác như phòng học, giảng đường, phòng chức năng, khu hoạt động thể thao văn hóa, khu ký túc xá (tỉ lệ hài lòng chỉ đạt từ 65% – 74%). Kết quả này khá tương tự như kết quả được khảo sát vào năm 2017.



Hình 38. Đánh giá của SV về các tiêu chí của cơ sở vật chất giáo dục đại học

### 3.3. Đối với môi trường giáo dục

Nội dung khảo sát về môi trường giáo dục được phân chia thành các tiêu chí cụ thể phù hợp với đặc trưng của từng cấp, bậc học nhưng nhìn chung, người dân hải lòng về môi trường giáo dục công trên địa bàn Tỉnh. Tỷ lệ hải lòng đạt 89% (2618/2927), thấp hơn so với năm 2017 (92%); có 3% người dân không hải lòng và 8% người dân phân vân khi trả lời.



Hình 39. Đánh giá chung của người dân về môi trường giáo dục công

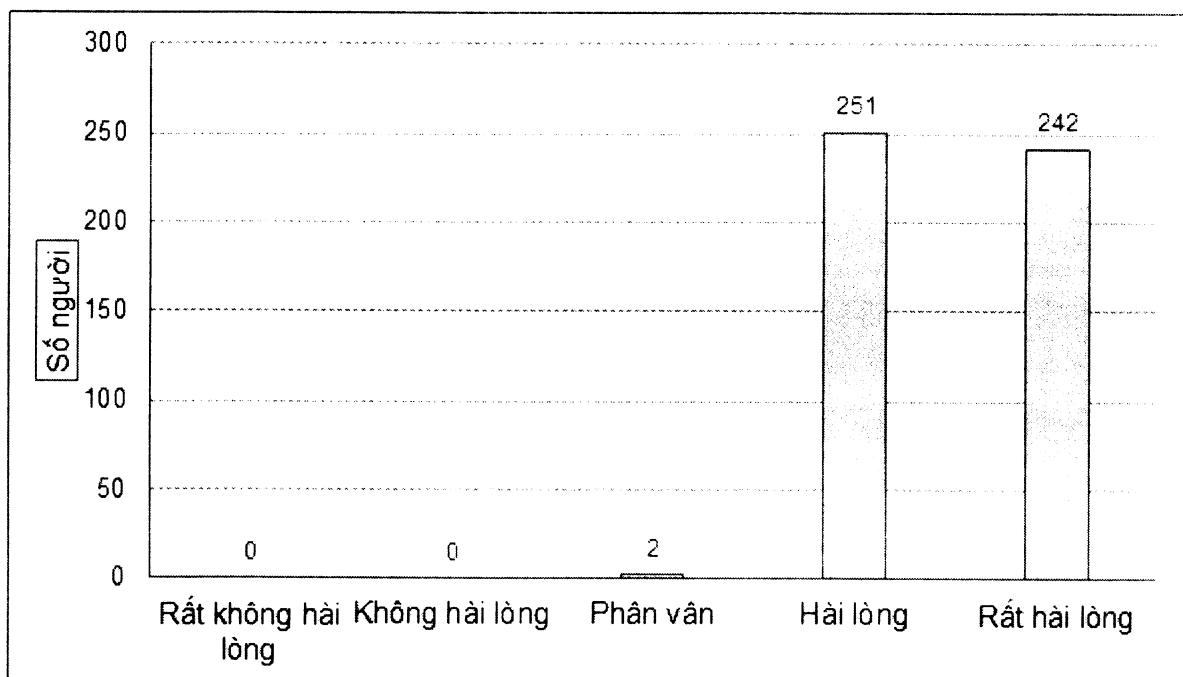
Bảng 4 cho kết quả đánh giá của người dân về môi trường giáo dục theo từng huyện. Cù Lao Dung có tỉ lệ người dân hài lòng cao nhất (đạt 92%); tiếp đến là huyện Mỹ Xuyên (đạt 89%) và Thị xã Vĩnh Châu (đạt 87%). Tỉ lệ người dân không hài lòng ở mức từ 2% - 4%.

*Bảng 4. Kết quả đánh giá về môi trường giáo dục nói chung theo huyện*

			MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC NÓI CHUNG					Tổng
			Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng	
HUYỆN	Mỹ Xuyên	Số lượng	2	36	69	652	241	1000
		% theo Huyện	0,2%	3,6%	6,9%	65,2%	24,1%	100%
	Vĩnh Châu	Số lượng	2	32	95	598	296	1023
		% theo Huyện	0,2%	3,1%	9,3%	58,5%	28,9%	100%
	Cù Lao Dung	Số lượng	1	15	57	615	216	904
		% theo Huyện	0,1%	1,7%	6,3%	68,0%	23,9%	100%
Tổng		Số lượng	5	83	221	1865	753	2927
		% theo Huyện	0,2%	2,8%	7,6%	63,7%	25,7%	100%

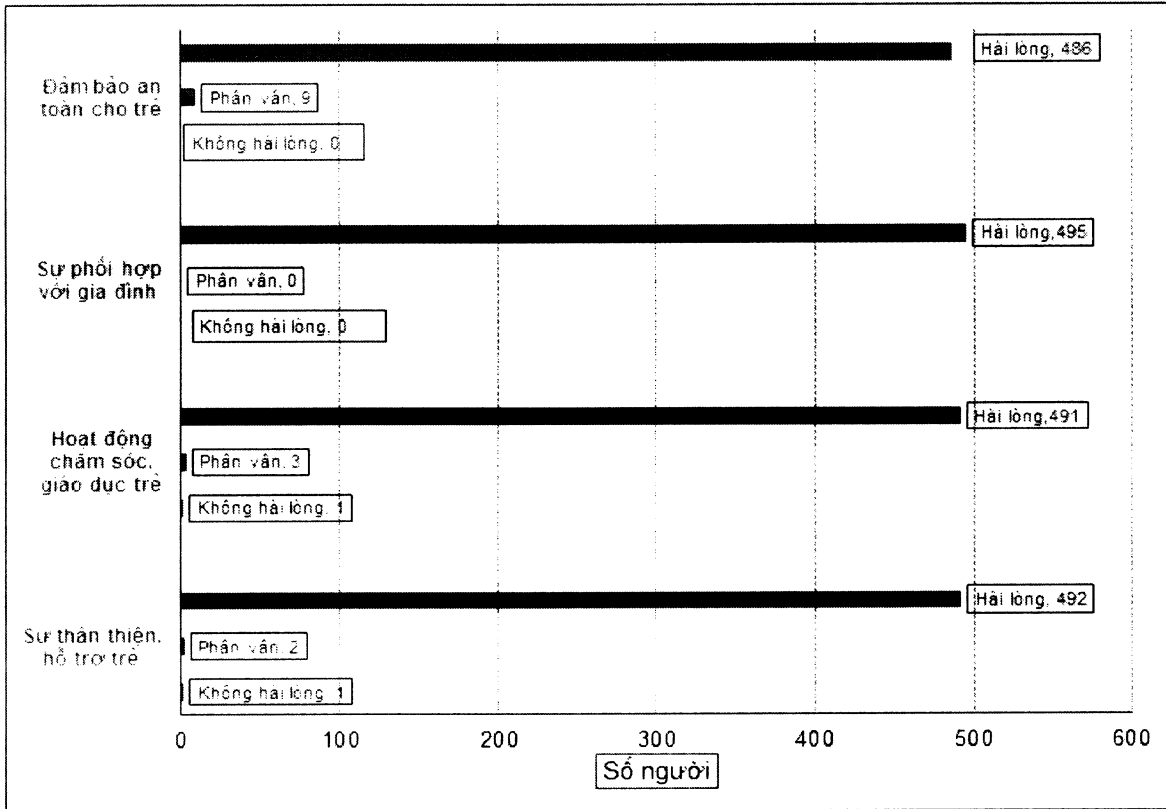
### 3.3.1. Môi trường giáo dục mầm non

Tương tự năm 2017, môi trường giáo dục mầm non nhận được sự hài lòng rất cao từ phía người dân với trên 99% (493/495) người dân được hỏi hài lòng; còn lại khoảng 0,4% phân vân khi trả lời.



*Hình 40. Đánh giá chung của người dân về môi trường giáo dục mầm non*

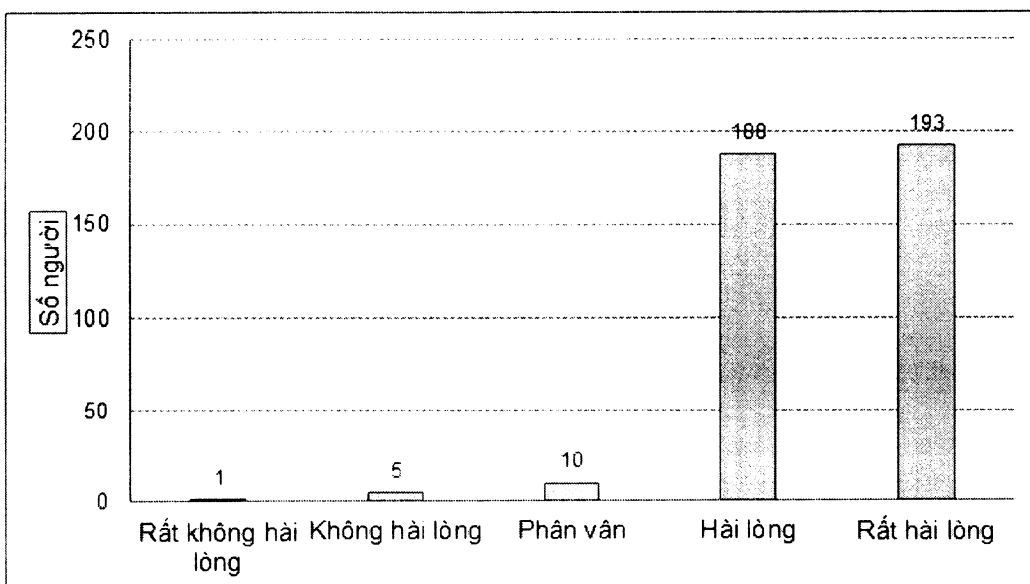
Các tiêu chí của môi trường giáo dục mầm non cũng nhận được sự hài lòng cao của người dân (trên 98%). Nổi bật là tiêu chí về sự phối hợp của nhà trường và gia đình trong chăm sóc và giáo dục trẻ đạt 100% sự hài lòng của người dân.



Hình 41. Đánh giá của người dân về các tiêu chí trong môi trường giáo dục mầm non

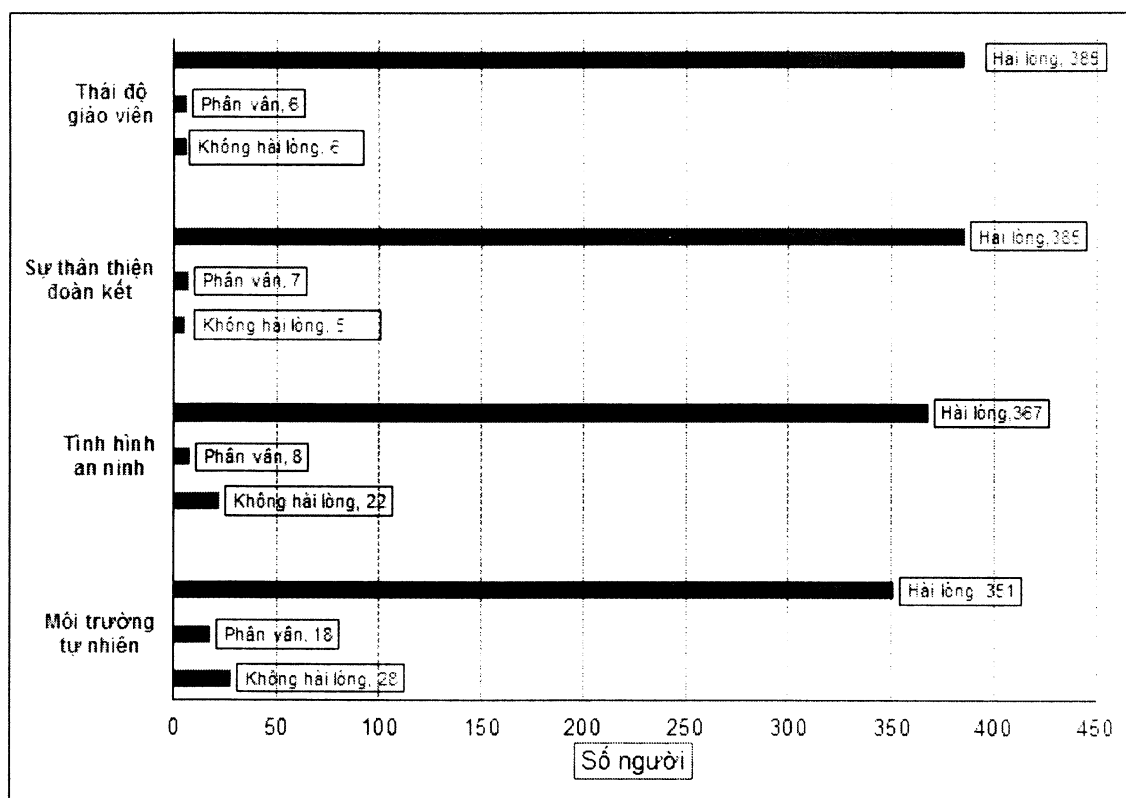
### 3.3.2. Môi trường giáo dục tiểu học

Tỉ lệ người dân hài lòng với môi trường giáo dục tiểu học nói chung là 96% (381/397), giảm 3% so với năm 2017 (99%). Tỉ lệ không hài lòng và phân vân đều khoảng 2%.



Hình 42. Đánh giá chung của người dân về môi trường giáo dục tiểu học

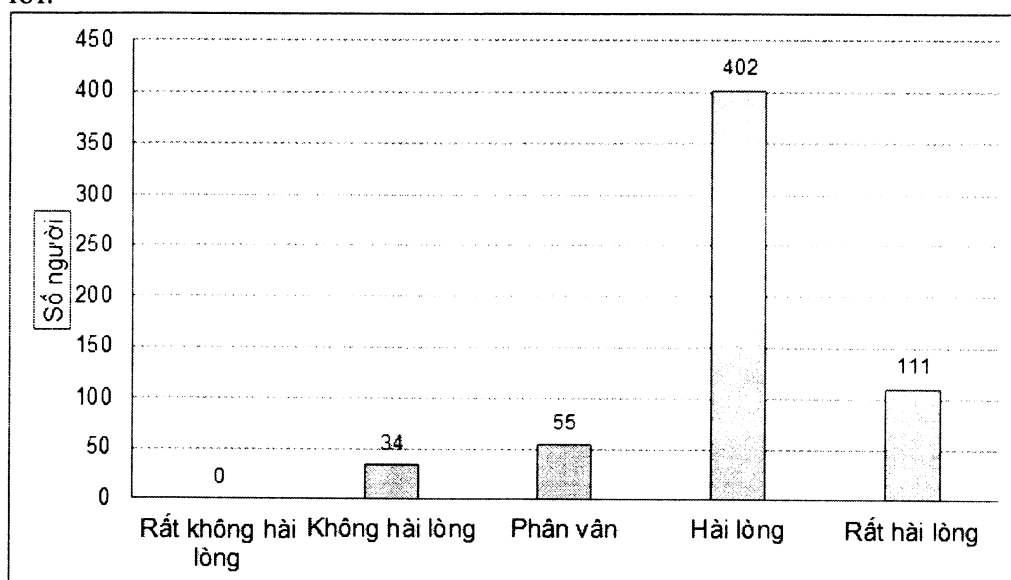
Có 2 tiêu chí đạt sự hài lòng cao (khoảng 97%) là thái độ, sự nhiệt tình, công bằng của GV trong dạy học và sự thân thiện, đoàn kết trong tập thể HS. Tiêu chí về tình trạng an ninh, an toàn ở trường đạt 92%; cuối cùng là tiêu chí về môi trường tự nhiên như không khí, cây xanh, ánh sáng đạt 88%.



Hình 43. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của môi trường giáo dục tiểu học

### 3.3.3. Môi trường giáo dục trung học cơ sở

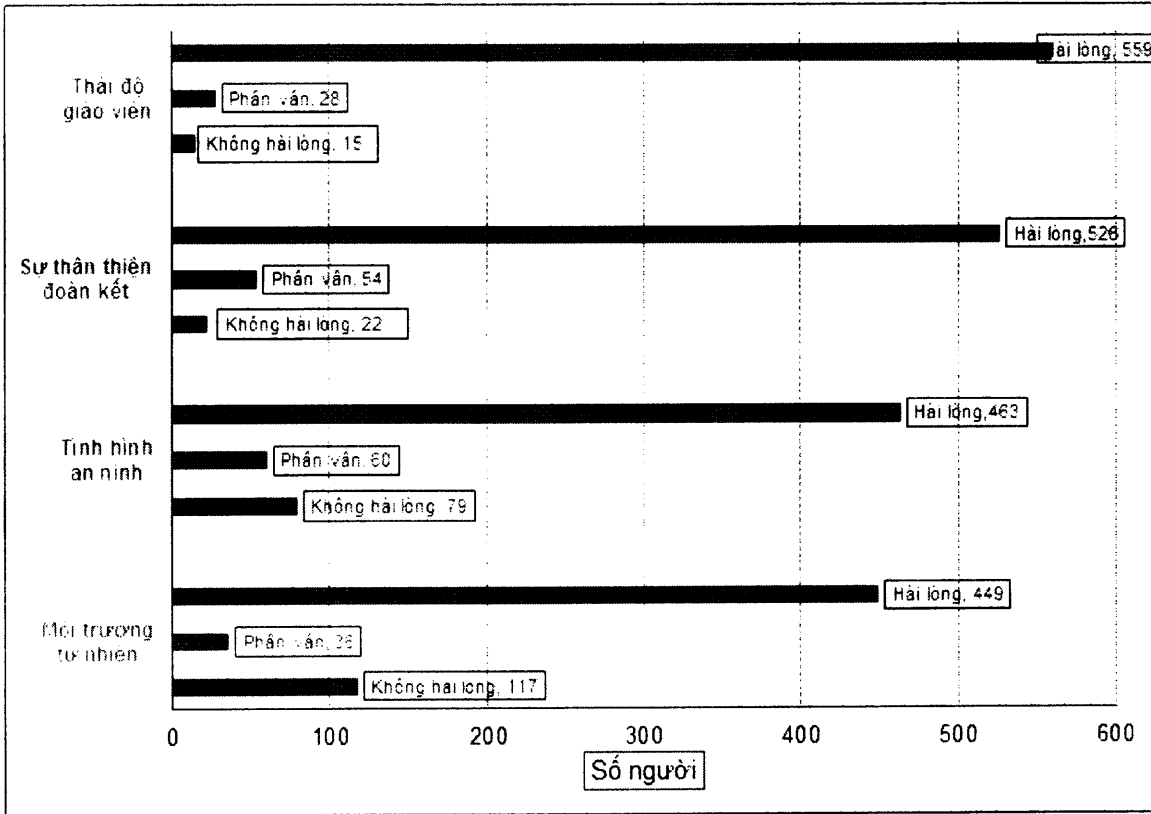
Năm 2018, tỉ lệ hài lòng về môi trường giáo dục THCS là 85% (513/602), giảm 10% so với năm 2017 (95%). Tỉ lệ không hài lòng khoảng 6% và khoảng 9% phân vân khi trả lời.



Hình 44. Đánh giá chung của người dân về môi trường giáo dục THCS



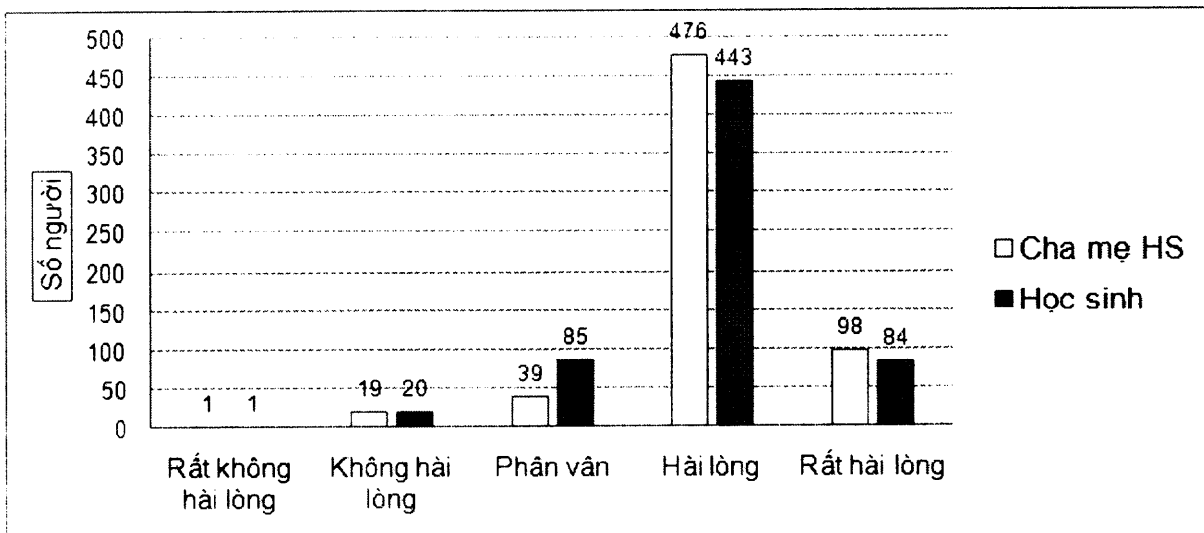
Các tiêu chí trong môi trường giáo dục THCS có tỉ lệ hài lòng ở mức từ 75%-93%. Trong đó, cao nhất là tiêu chí về thái độ, sự nhiệt tình và công bằng của GV trong việc dạy học và đánh giá kết quả học tập của HS và thấp nhất là môi trường tự nhiên xung quanh trường.



Hình 45. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của môi trường giáo dục THCS

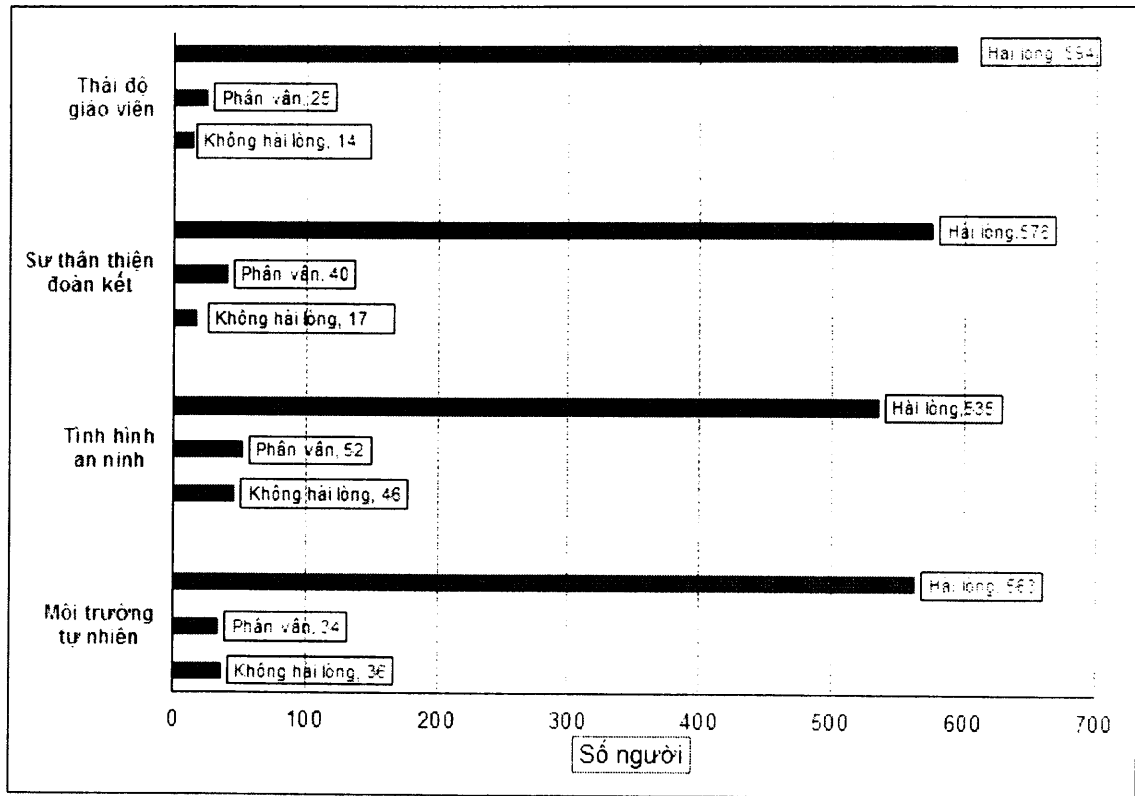
### 3.3.4. Môi trường giáo dục trung học phổ thông

Môi trường giáo dục THPT đạt sự hài lòng của cha mẹ HS ở mức 91% (574/633) và của HS là 83% (527/633). Hai tỉ lệ này đều tương đương so với năm 2017. Tỉ lệ không hài lòng khoảng 3% và phân vân từ 6% - 13%.

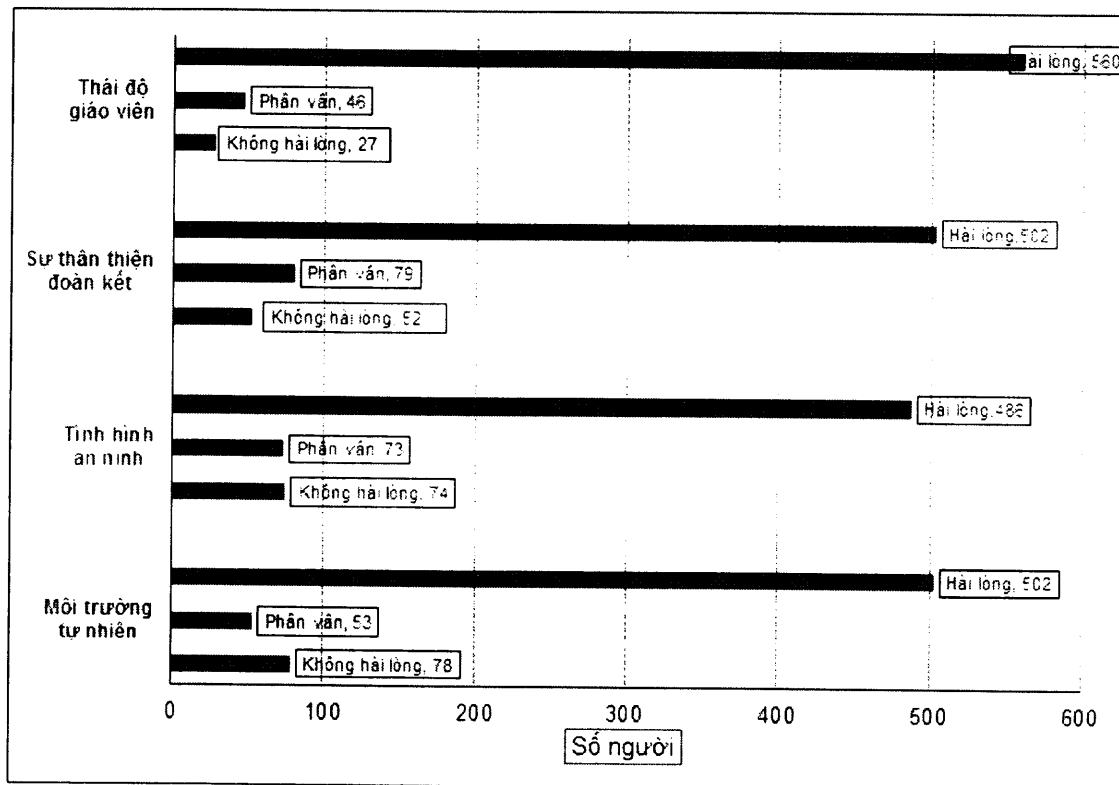


Hình 46. Đánh giá chung của cha mẹ HS và HS về môi trường giáo dục THPT

Các tiêu chí của môi trường giáo dục THPT nhận được sự hài lòng của cha mẹ HS với tỉ lệ từ 85% - 94% và của HS với tỉ lệ 77% - 89%. Trong đó, tiêu chí về thái độ, sự nhiệt tình, công bằng của GV là tiêu chí được đánh giá cao nhất. Ngược lại, cả cha mẹ HS và HS đều đánh giá về tình trạng an ninh, an toàn ở trường và khu vực xung quanh trường ở mức thấp nhất trong cả 4 tiêu chí.



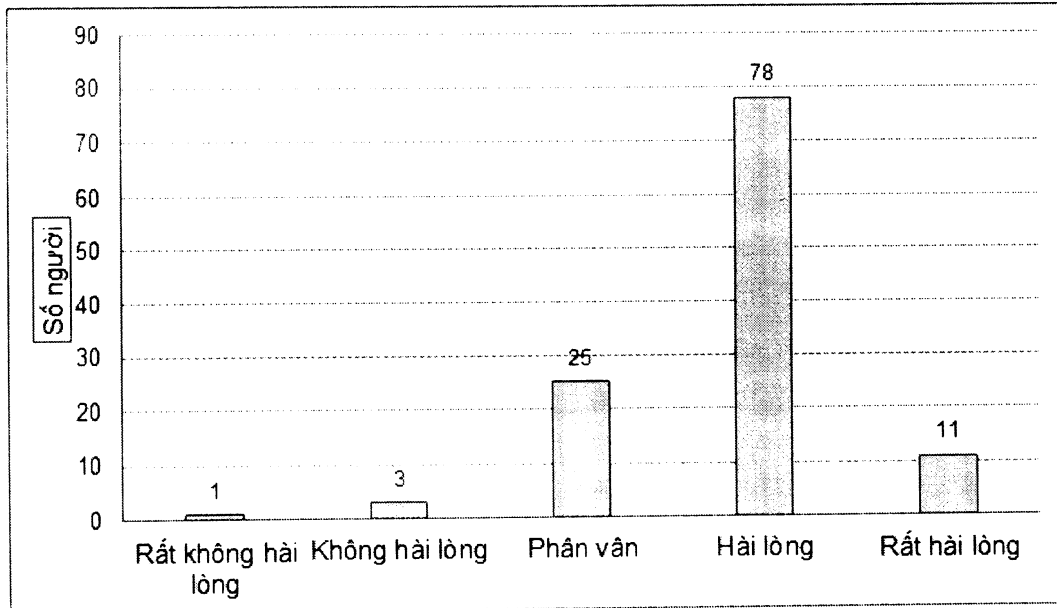
Hình 47. Đánh giá của cha mẹ HS về các tiêu chí của môi trường giáo dục THPT



Hình 48. Đánh giá của HS về các tiêu chí của môi trường giáo dục THPT

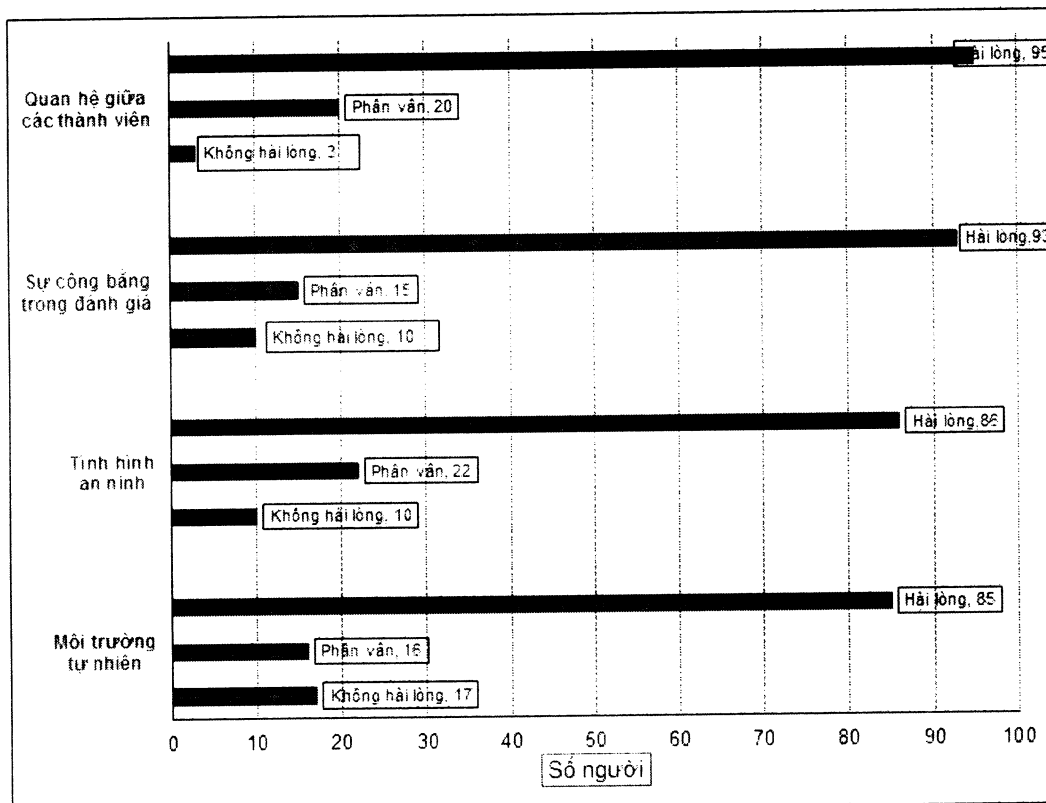
### 3.3.5. Môi trường của giáo dục thường xuyên

Môi trường giáo dục thường xuyên nhìn chung đạt được 75% (89/118) sự hài lòng của học viên, cũng giảm hơn so với năm 2017 (86%). Tỷ lệ không hài lòng là 4% và khoảng 21% phân vân khi trả lời.



Hình 49. Đánh giá chung của học viên về môi trường giáo dục thường xuyên

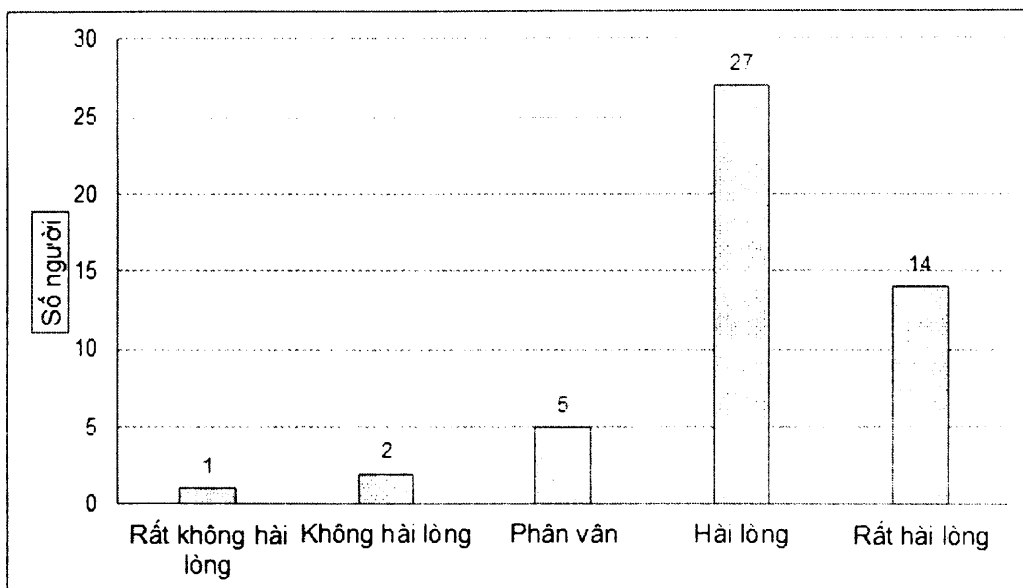
Trong các tiêu chí về môi trường giáo dục, học viên đánh giá cao mối quan hệ giữa các thành viên trong trung tâm (81%). Các tiêu chí còn lại đều đạt được sự hài lòng ở mức từ 72% - 79%.



Hình 50. Đánh giá của học viên về các tiêu chí của môi trường giáo dục thường xuyên

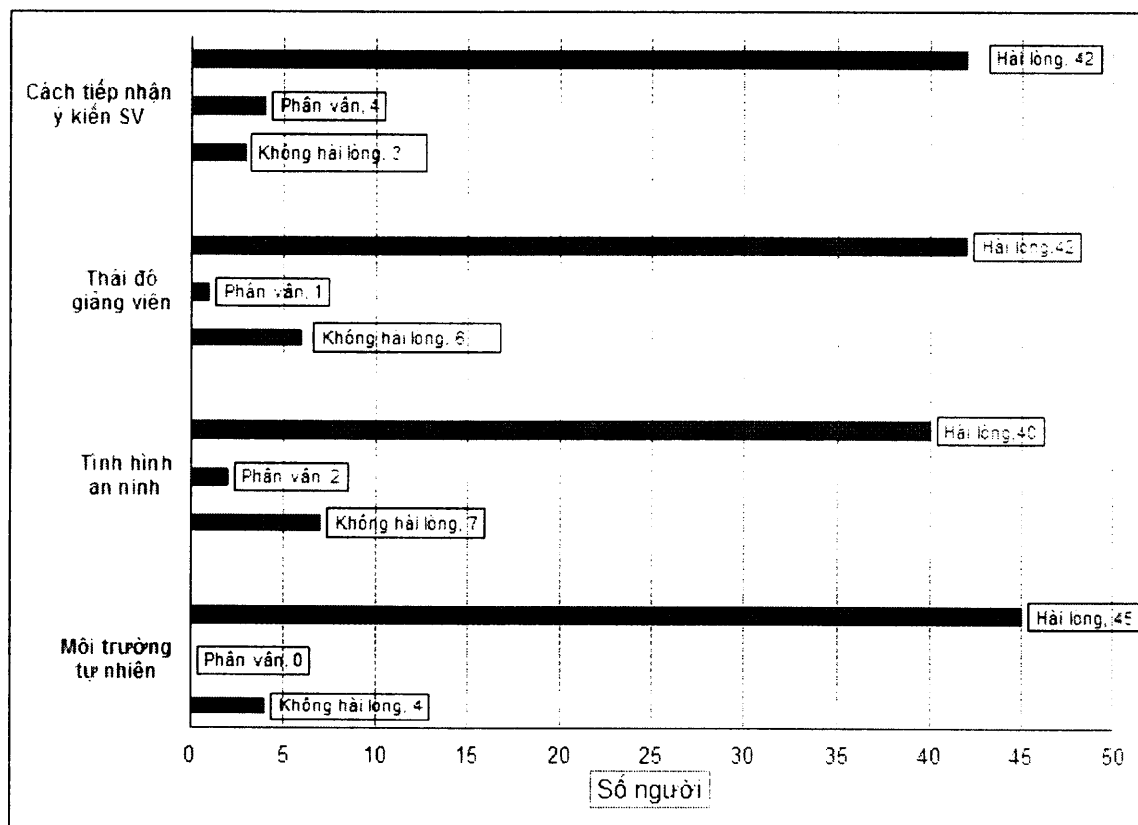
### 3.3.6. Môi trường giáo dục đại học

Tương đương năm 2017, môi trường giáo dục đại học nói chung năm 2018 đạt sự hài lòng của SV ở mức 84% (41/49). Có 6% SV không cảm thấy hài lòng và 10% phân vân khi trả lời.



Hình 51. Đánh giá chung của SV về môi trường giáo dục đại học

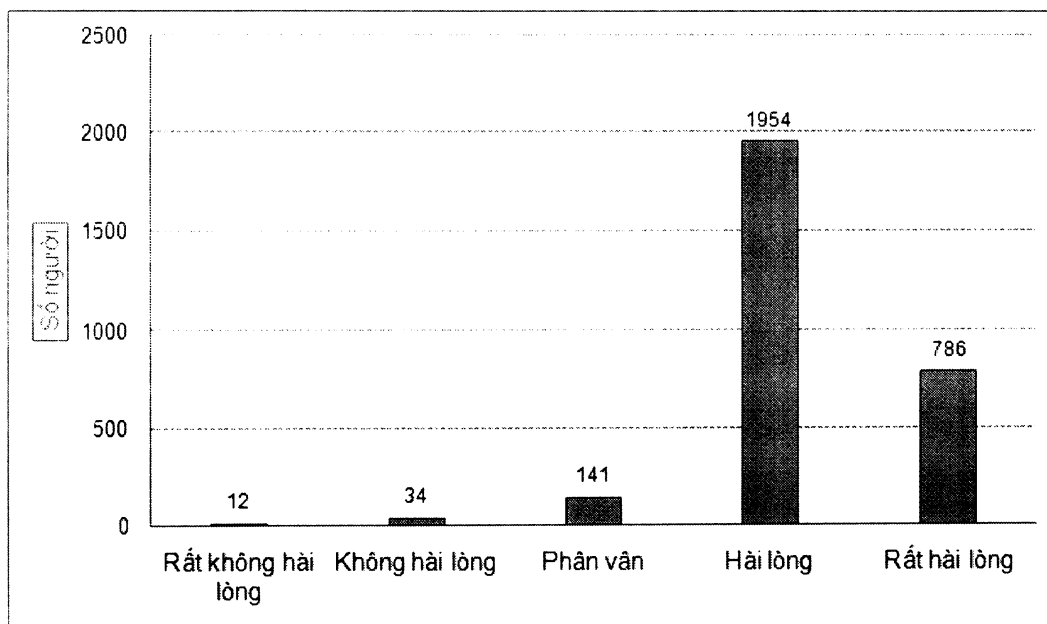
Tiêu chí về môi trường tự nhiên nhận được sự hài lòng cao nhất của SV (tỉ lệ 92%). Tiêu chí cần được quan tâm nhiều hơn là tình hình an ninh, an toàn ở trường vì đây là tiêu chí có tỉ lệ hài lòng thấp nhất trong 4 tiêu chí (82%).



Hình 52. Đánh giá của SV về các tiêu chí của môi trường giáo dục đại học

### 3.4. Đối với hoạt động giáo dục, đào tạo

Nhìn chung, người dân thể hiện sự hài lòng cao đối với hoạt động giáo dục và đào tạo trên địa bàn Tỉnh với tỉ lệ hài lòng đạt khoảng 93% (2740/2927), tương đương với tỉ lệ khảo sát năm 2017. Có 2% tỏ ra không hài lòng và 5% phân vân khi trả lời.



Hình 53. Đánh giá chung của người dân về hoạt động giáo dục công

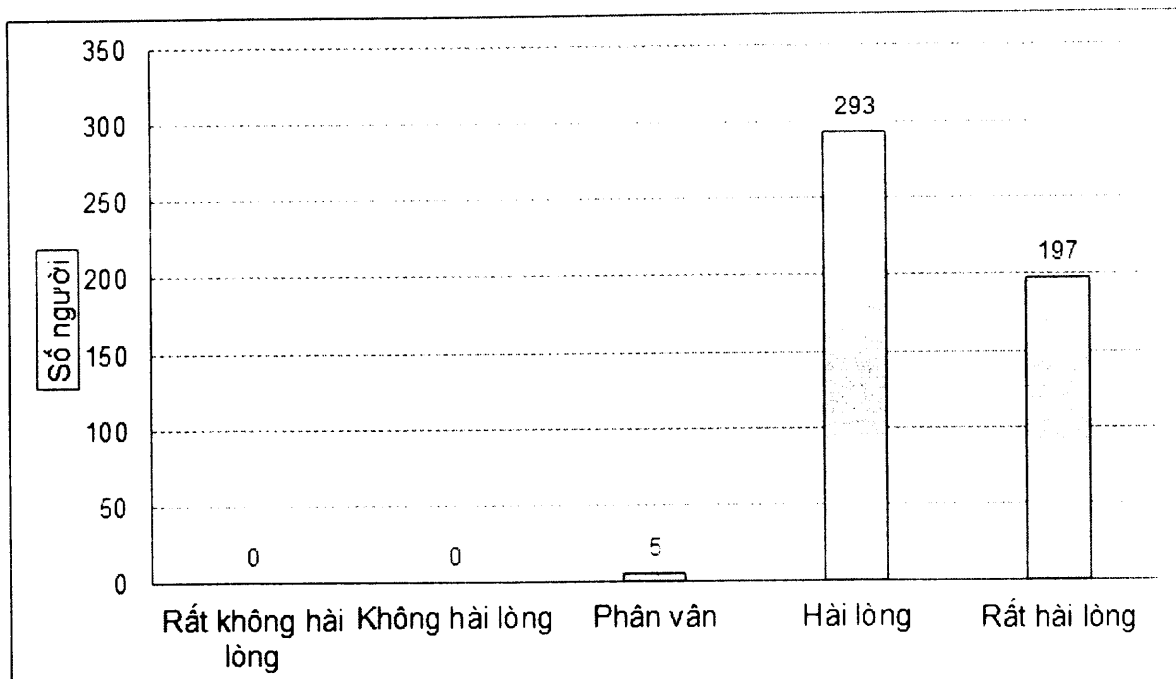
Bảng 5 thể hiện kết quả đánh giá về hoạt động giáo dục theo từng huyện. Nhìn chung, các huyện đều nhận được sự hài lòng cao của người dân (trên 92%). Dẫn đầu vẫn là huyện Cù Lao Dung (đạt 95%); tiếp đến là thị xã Vĩnh Châu (đạt 93%) và huyện Mỹ Xuyên (đạt gần 93%).

Bảng 5. Kết quả đánh giá về hoạt động giáo dục nói chung theo huyện

			HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NÓI CHUNG					Tổng
			Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng	
HUYỆN	Mỹ Xuyên	Số lượng	7	16	49	661	267	1000
		% theo Huyện	0,7%	1,6%	4,9%	66,1%	26,7%	100%
	Vĩnh Châu	Số lượng	4	15	52	660	292	1023
		% theo Huyện	0,4%	1,5%	5,1%	64,5%	28,5%	100%
	Cù Lao Dung	Số lượng	1	3	40	633	227	904
		% theo Huyện	0,1%	0,3%	4,4%	70,0%	25,1%	100%
Tổng		Số lượng	12	34	141	1954	786	2927
		% theo Huyện	0,4%	1,2%	4,8%	66,8%	26,9%	100%

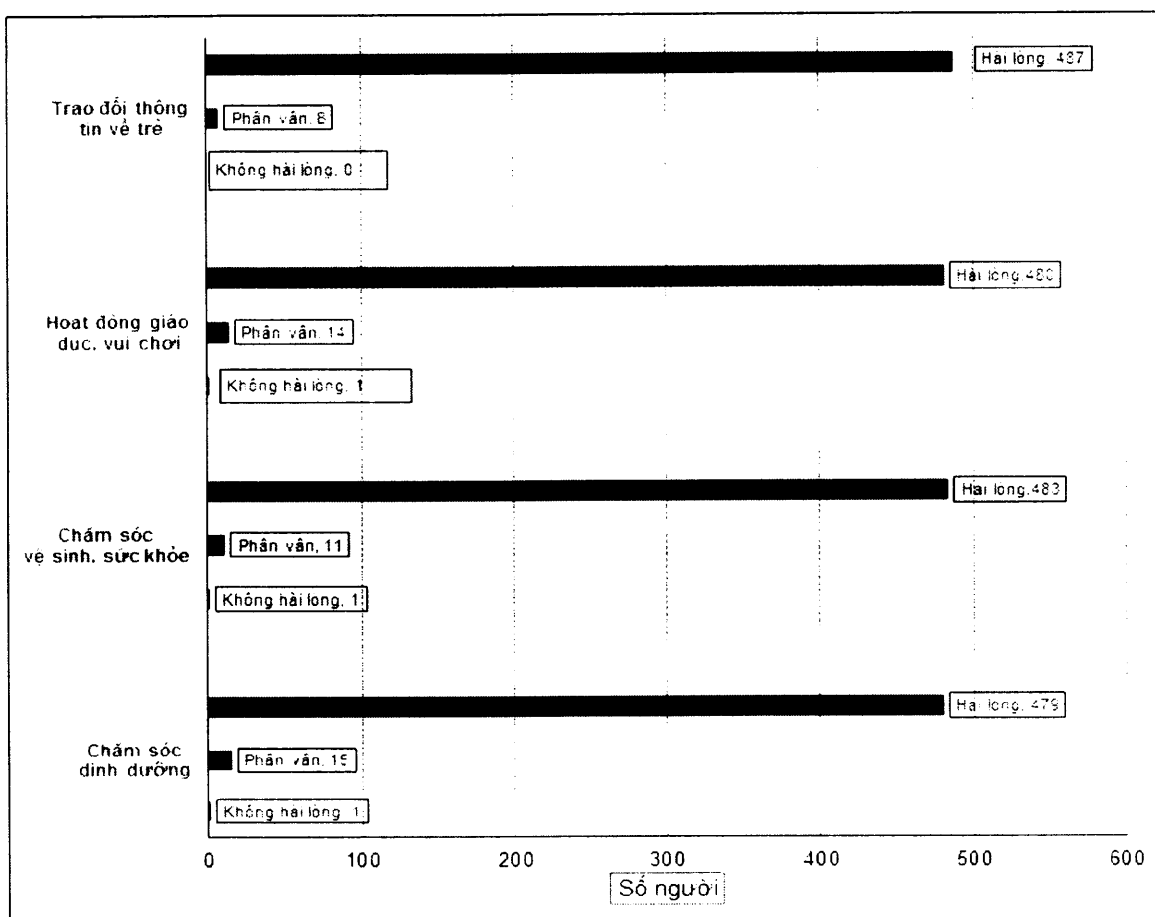
#### 3.4.1. Hoạt động giáo dục mầm non

Hoạt động giáo dục mầm non cũng đạt được sự hài lòng rất cao của người dân với tỉ lệ lên đến 99% (490/495), cao hơn so với năm 2017 (98%). 1% còn lại là tỉ lệ của người dân phân vân khi trả lời.



Hình 54. Đánh giá chung của người dân về hoạt động giáo dục mầm non

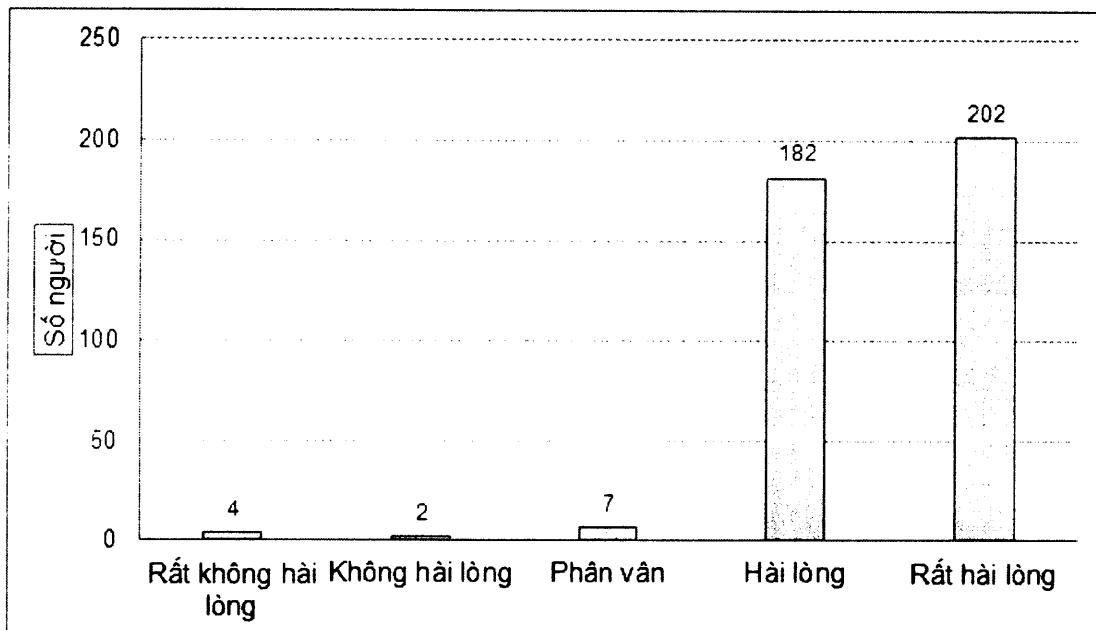
Các tiêu chí liên quan nhận mức hài lòng từ 97% trở lên, trong đó, tiêu chí về việc trao đổi thông tin nhận được sự hài lòng cao nhất của người dân (trên 98%). Tiếp theo là tiêu chí về chăm sóc vệ sinh, sức khỏe cho trẻ cũng đạt gần 98%. Hai tiêu chí còn lại bao gồm tổ chức hoạt động giáo dục và vui chơi cho trẻ và việc tổ chức chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ đạt 97%.



Hình 55. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của hoạt động giáo dục mầm non

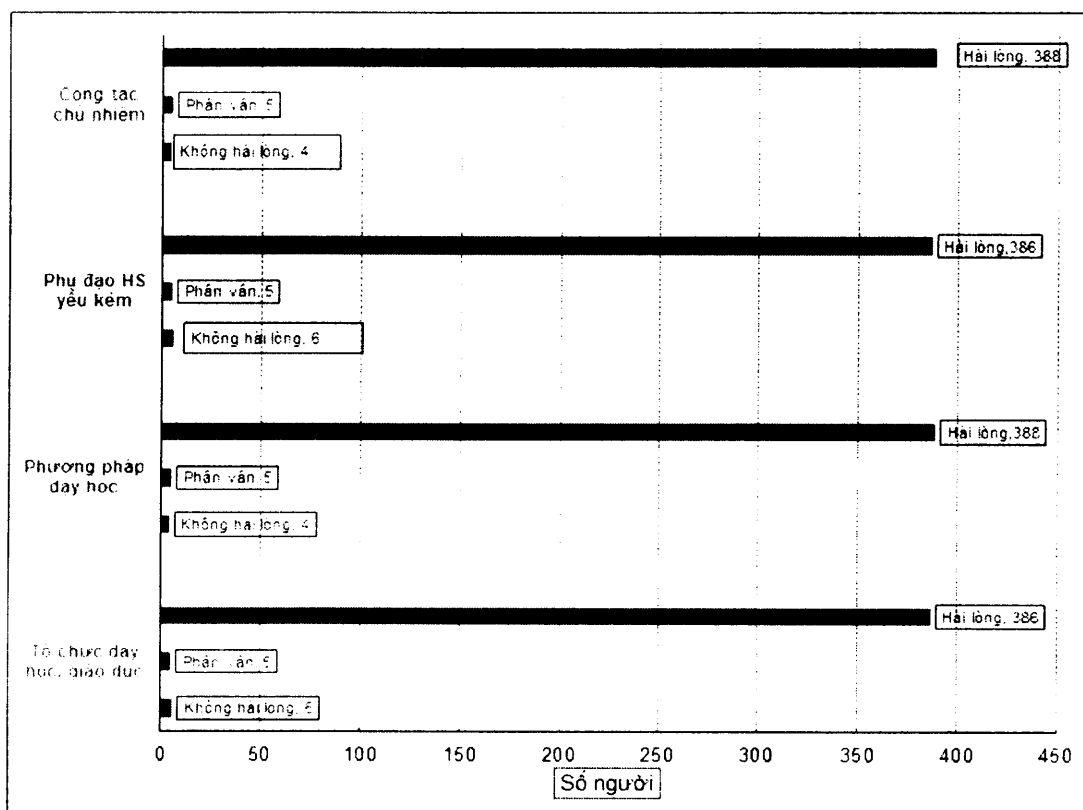
### 3.4.2. Hoạt động giáo dục tiểu học

Tỉ lệ hài lòng về hoạt động giáo dục tiểu học trong năm 2018 vẫn đạt khá cao: gần 97% (384/397); tuy nhiên, so với năm 2017, tỉ lệ này có giảm khoảng 2%. Tỉ lệ không hài lòng và phân vân chiếm từ 1% - 2%.



Hình 56. Đánh giá chung của người dân về hoạt động giáo dục tiểu học

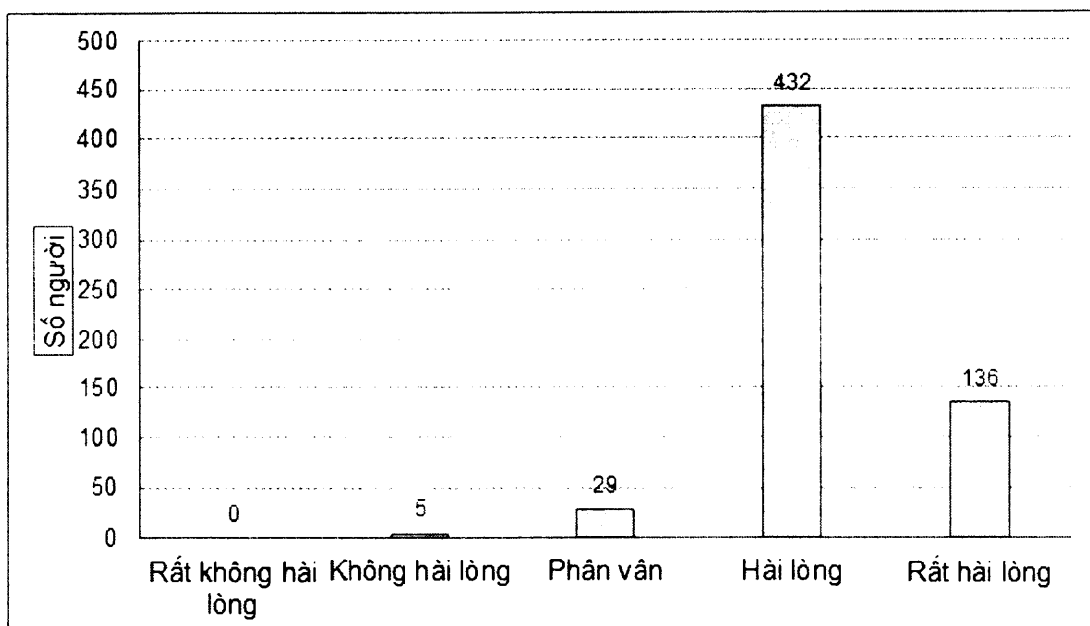
Các tiêu chí liên quan đều có tỉ lệ hài lòng xấp xỉ bằng nhau: từ 97% - 98%. Trong đó, đạt gần 98% là hai tiêu chí về công tác chủ nhiệm và phương pháp dạy học. Hai tiêu chí còn lại là đạt khoảng 97% là việc tổ chức dạy học và phụ đạo HS yếu kém.



Hình 57. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của hoạt động giáo dục tiểu học

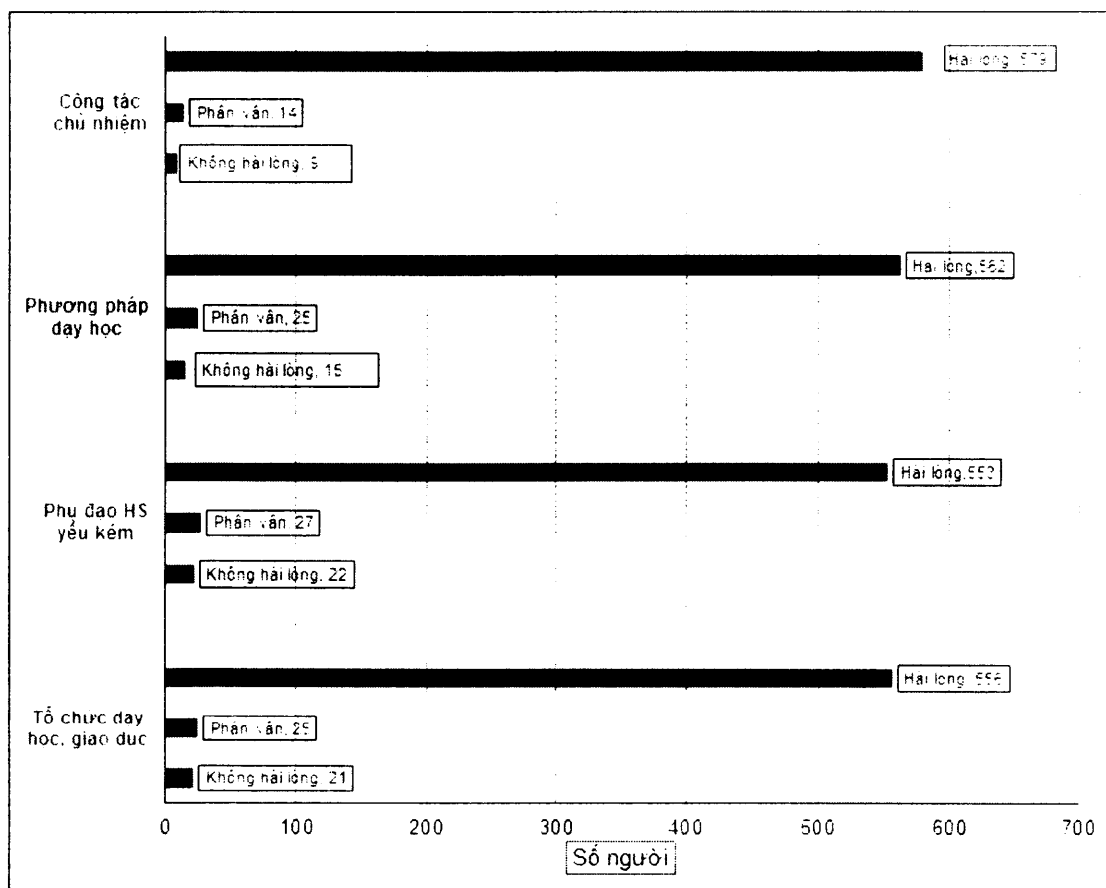
### 3.4.3. Hoạt động giáo dục trung học cơ sở

Hoạt động giáo dục THCS năm 2018 đạt tỉ lệ hài lòng 94% (568/602), thấp hơn 1% so với năm 2017. Tỉ lệ người dân không hài lòng khoảng 1% và phân vân là 5%.



Hình 58. Đánh giá chung của người dân về hoạt động giáo dục THCS

Trong 4 tiêu chí, công tác chủ nhiệm nhận được sự hài lòng cao nhất (đạt 96%). Tiếp theo là tiêu chí về phương pháp dạy học (94%). Hai tiêu chí còn lại là tổ chức hoạt động dạy học và phụ đạo HS yếu kém đạt 92%.

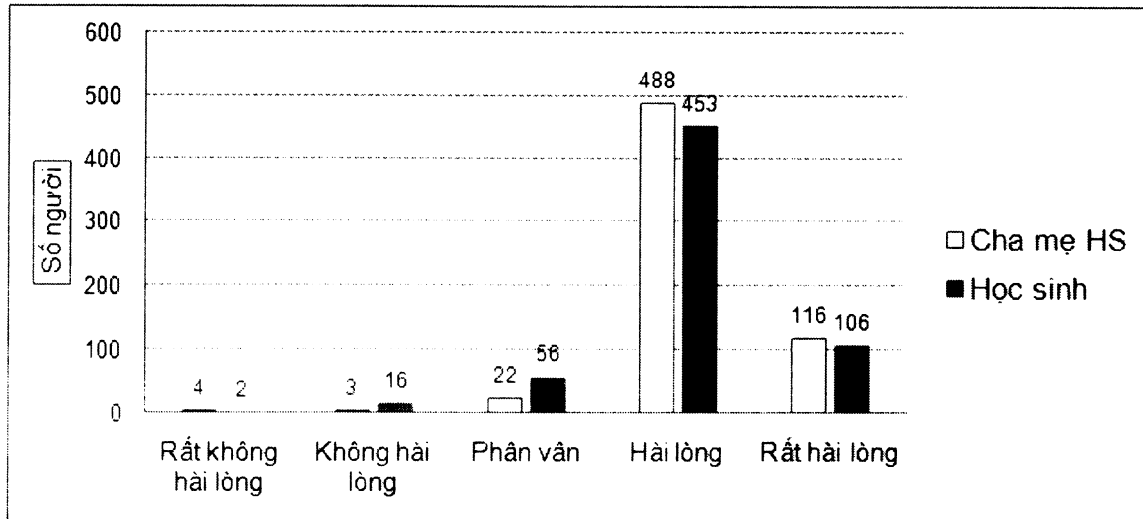


Hình 59. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của hoạt động giáo dục THCS



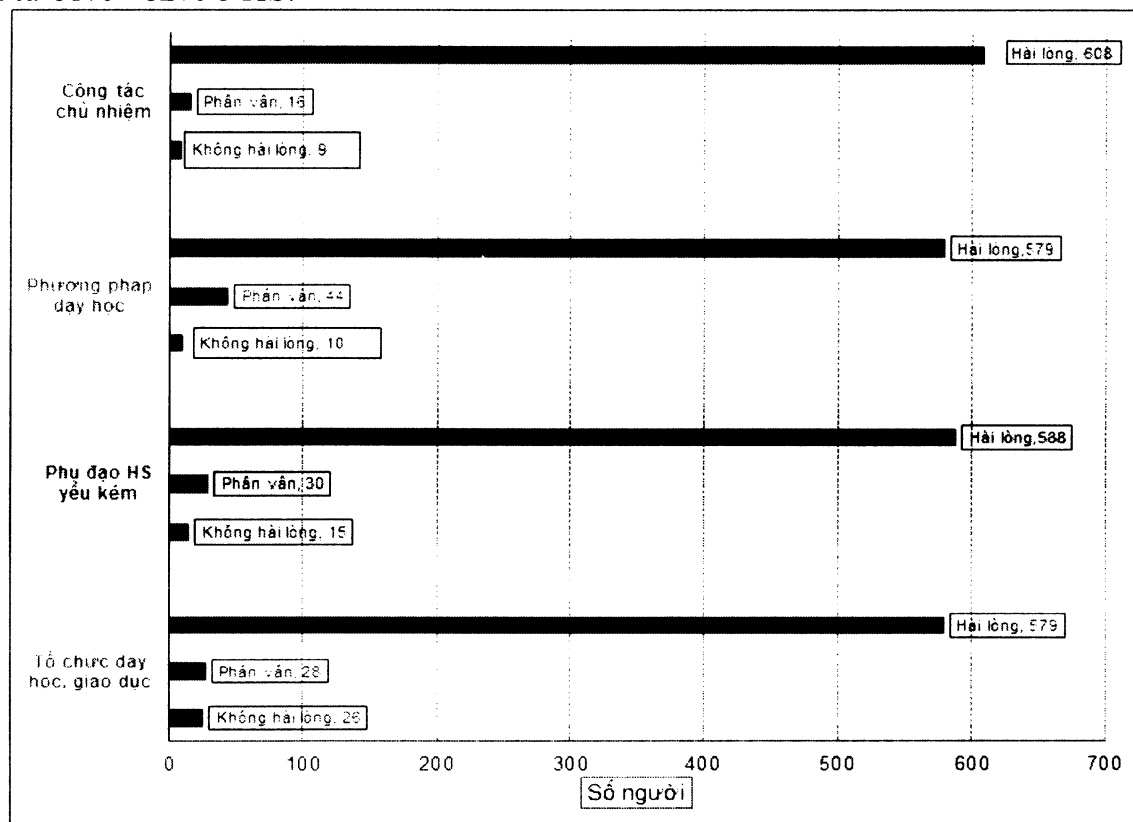
### 3.4.4. Hoạt động giáo dục trung học phổ thông

Trong năm 2018, tỉ lệ hài lòng về hoạt động giáo dục THPT ở cha mẹ HS là 95%, xấp xỉ năm 2017 (94%). Trong khi đó, tỉ lệ hài lòng ở đối tượng HS giảm 2% so với năm 2017, còn khoảng 88%. Tỉ lệ cha mẹ HS và HS không hài lòng khoảng từ 1% – 3%; tỉ lệ phân vân từ 4 – 9%.

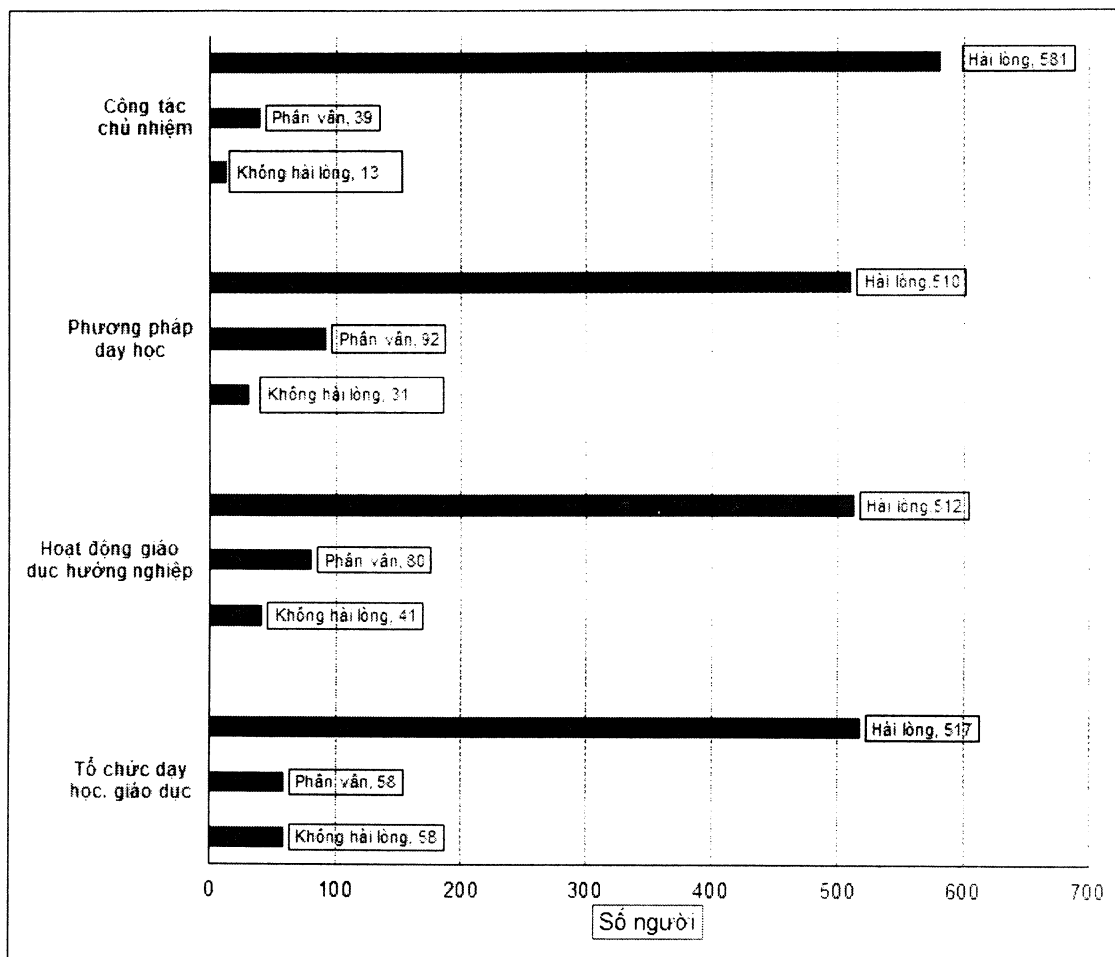


Hình 60. Đánh giá chung của người dân về hoạt động giáo dục THPT

Trong các tiêu chí của hoạt động giáo dục, cha mẹ HS và HS đều hài lòng cao về công tác chủ nhiệm (92% - 96%). Các tiêu chí còn lại bao gồm: tổ chức dạy học, phương pháp dạy học và việc phụ đạo HS yếu kém đạt tỉ lệ từ 92% - 93% ở cha mẹ HS và từ 81% - 82% ở HS.



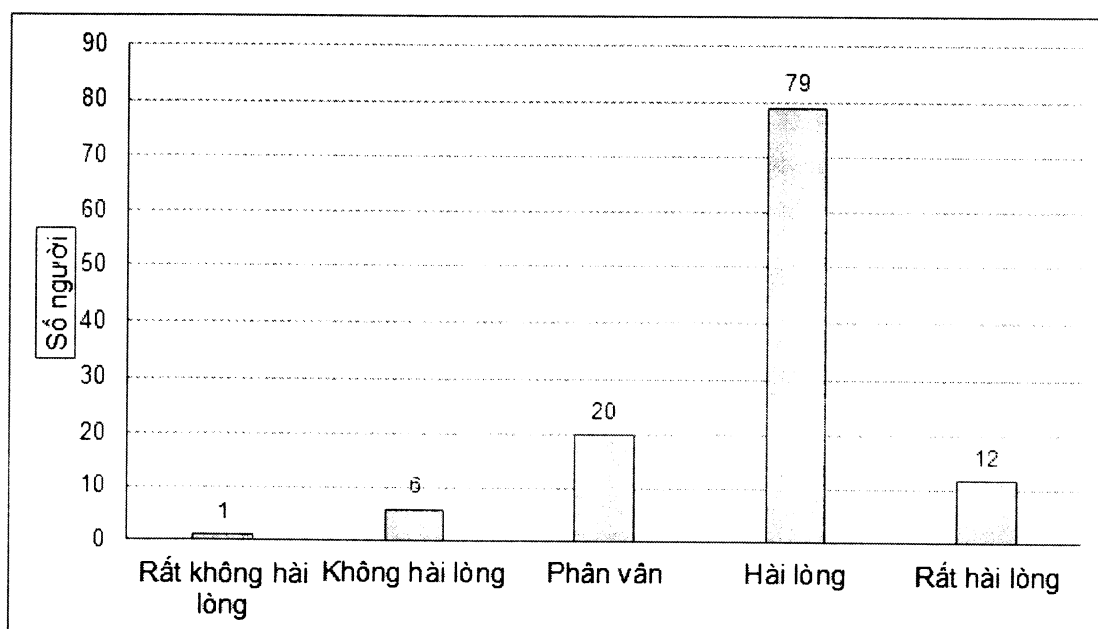
Hình 61. Đánh giá của cha mẹ HS về các tiêu chí của hoạt động giáo dục THPT



Hình 62. Đánh giá của HS về các tiêu chí của hoạt động giáo dục THPT

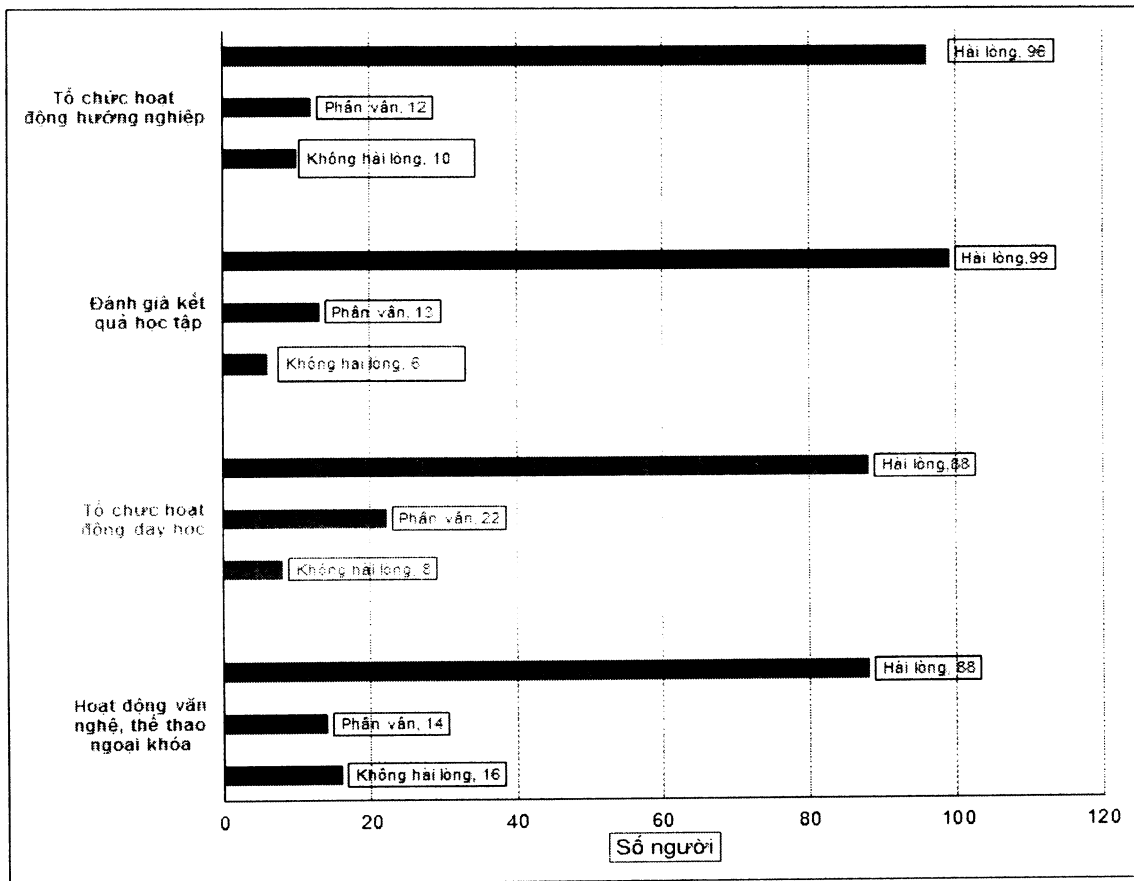
### 3.4.5. Hoạt động giáo dục thường xuyên

Hoạt động giáo dục thường xuyên có tỉ lệ học viên hài lòng trong năm 2018 là khoảng 77% (91/118), giảm 6% so với năm 2017. Tỉ lệ không hài lòng chiếm 6% và phân vân là 17%.



Hình 63. Đánh giá chung của học viên về hoạt động giáo dục thường xuyên

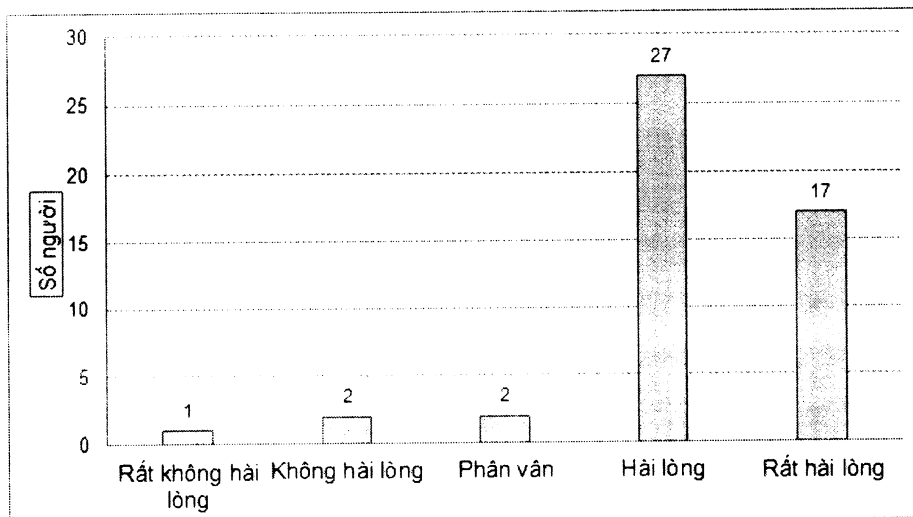
Trong 4 tiêu chí về hoạt động giáo dục thường xuyên, đánh giá kết quả học tập là tiêu chí nhận được sự hài lòng cao nhất của học viên (84%); tiếp theo là việc tổ chức hoạt động hướng nghiệp (81%). Việc tổ chức hoạt động dạy học và hoạt động văn nghệ, thể thao có tỉ lệ hài lòng thấp hơn (khoảng 75%)



Hình 64. Đánh giá của học viên về các tiêu chí của hoạt động giáo dục thường xuyên

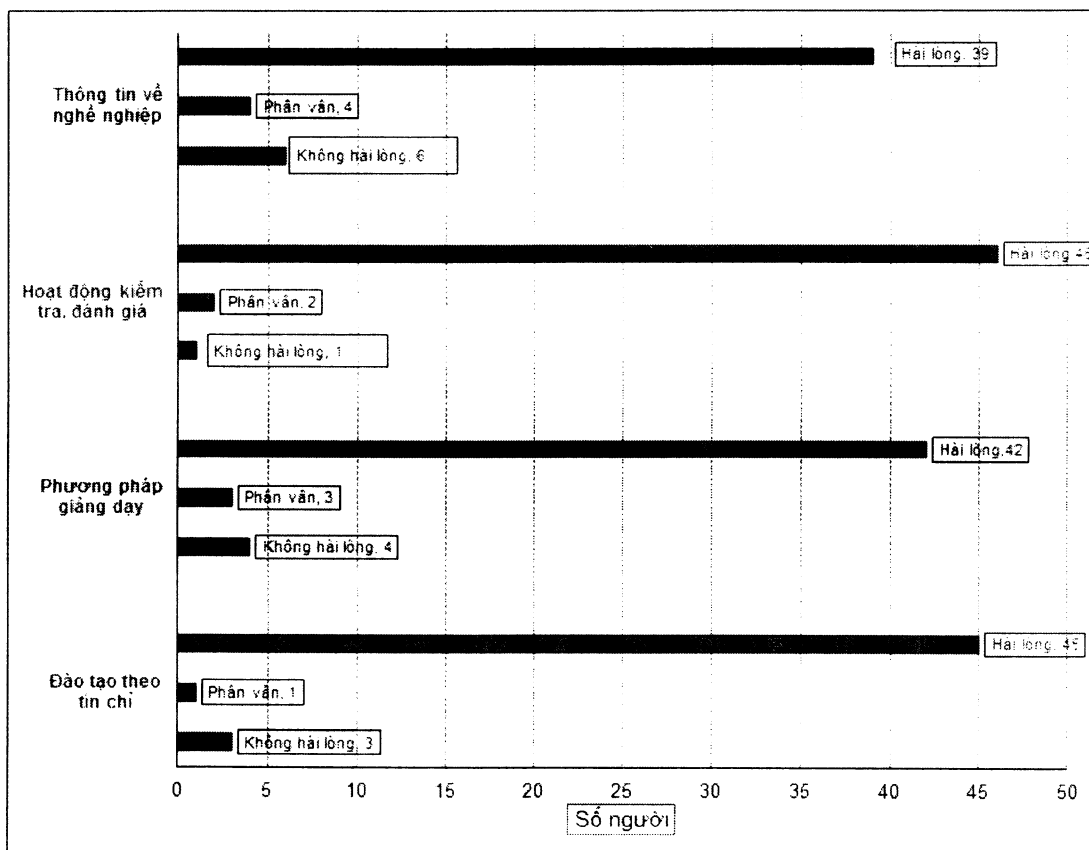
### 3.4.6. Hoạt động đào tạo của giáo dục đại học

Hoạt động đào tạo của trường CĐSP được SV hài lòng với tỉ lệ gần 90% (44/49), cao hơn 5% so với năm 2017. Tỉ lệ SV không hài lòng khoảng 6% và 4% phân vân khi trả lời.



Hình 65. Đánh giá chung của SV về hoạt động đào tạo

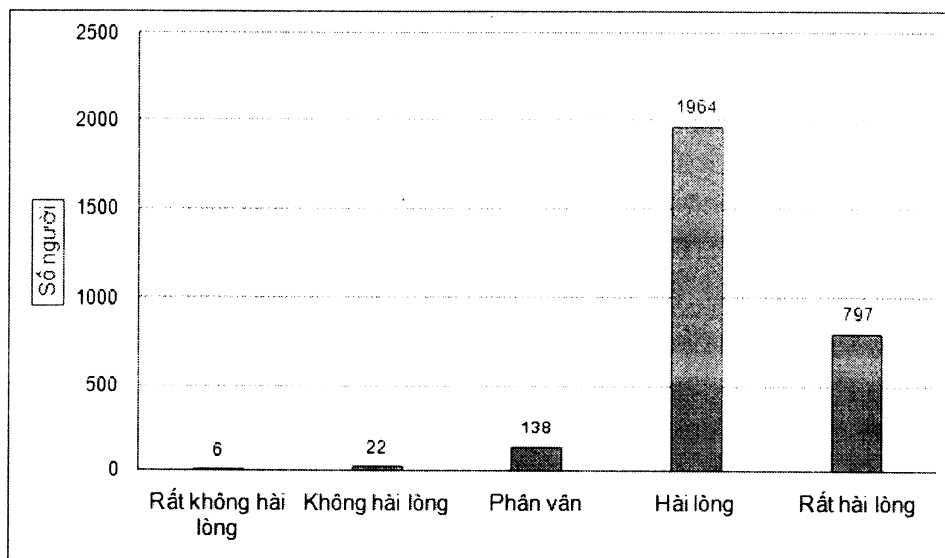
Các tiêu chí về hoạt động đào tạo đạt sự hài lòng của SV với tỉ lệ từ 80% - 94%. Cao nhất là tiêu chí về hoạt động kiểm tra, đánh giá và thấp nhất là tiêu chí về cung cấp thông tin nghề nghiệp và cơ hội việc làm cho SV.



Hình 66. Đánh giá của SV về các tiêu chí của hoạt động đào tạo

### 3.5. Đối với kết quả giáo dục, đào tạo

Trong năm 2018, kết quả khảo sát trên địa bàn Tỉnh cho thấy người dân thể hiện sự hài lòng cao đối với kết quả giáo dục nói chung với tỉ lệ hài lòng đạt khoảng 94%, tương đương tỉ lệ năm 2017. Tỉ lệ không hài lòng và phản vấn lần lượt là 1% và 5%.



Hình 67. Đánh giá chung của người dân về kết quả giáo dục công

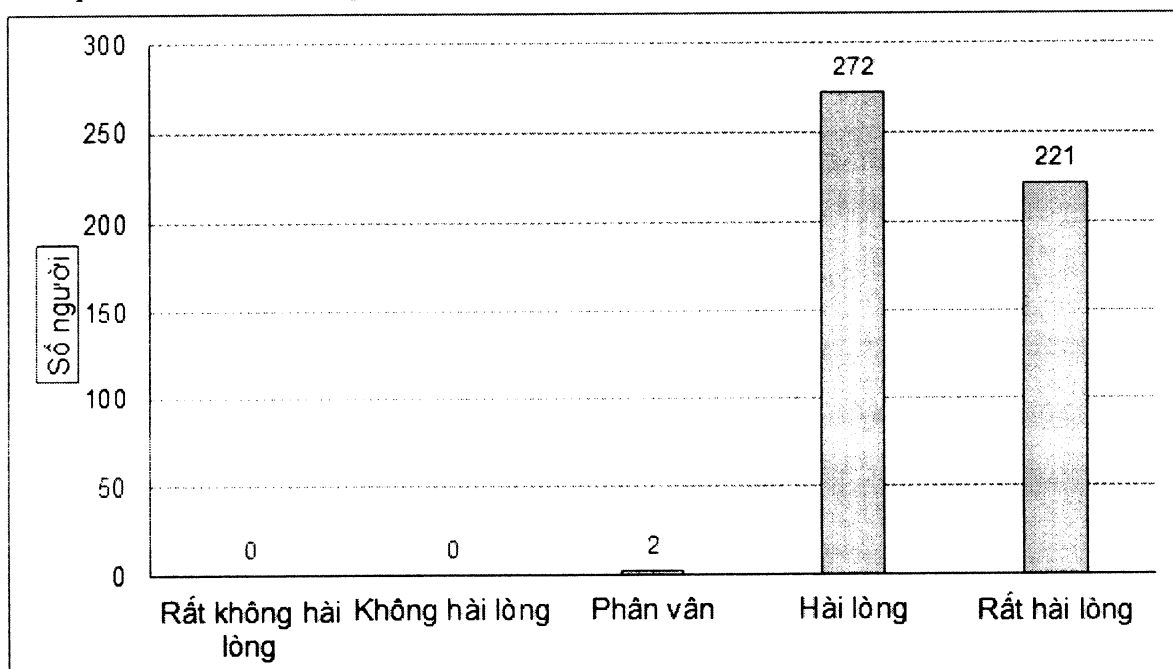
Đánh giá của người dân về kết quả giáo dục công theo từng huyện được thể hiện trong Bảng 6. Nhìn chung, các huyện đều đạt tỉ lệ hài lòng xấp xỉ bằng nhau (94%); tỉ lệ không hài lòng chỉ 1% và phân vân là 5%.

Bảng 6. Đánh giá của người dân về kết quả giáo dục nói chung theo huyện

			KẾT QUẢ GIÁO DỤC NÓI CHUNG					Tổng
			Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng	
HUYỆN	Mỹ Xuyên	Số lượng	2	8	47	675	268	1000
		% theo Huyện	0,2%	0,8%	4,7%	67,5%	26,8%	100%
	Vĩnh Châu	Số lượng	3	7	48	654	311	1023
		% theo Huyện	0,3%	0,7%	4,7%	63,9%	30,4%	100%
	Cù Lao Dung	Số lượng	1	7	43	635	218	904
		% theo Huyện	0,1%	0,8%	4,8%	70,2%	24,1%	100%
Tổng		Số lượng	6	22	138	1964	797	2927
		% theo Huyện	0,2%	0,8%	4,7%	67,1%	27,2%	100%

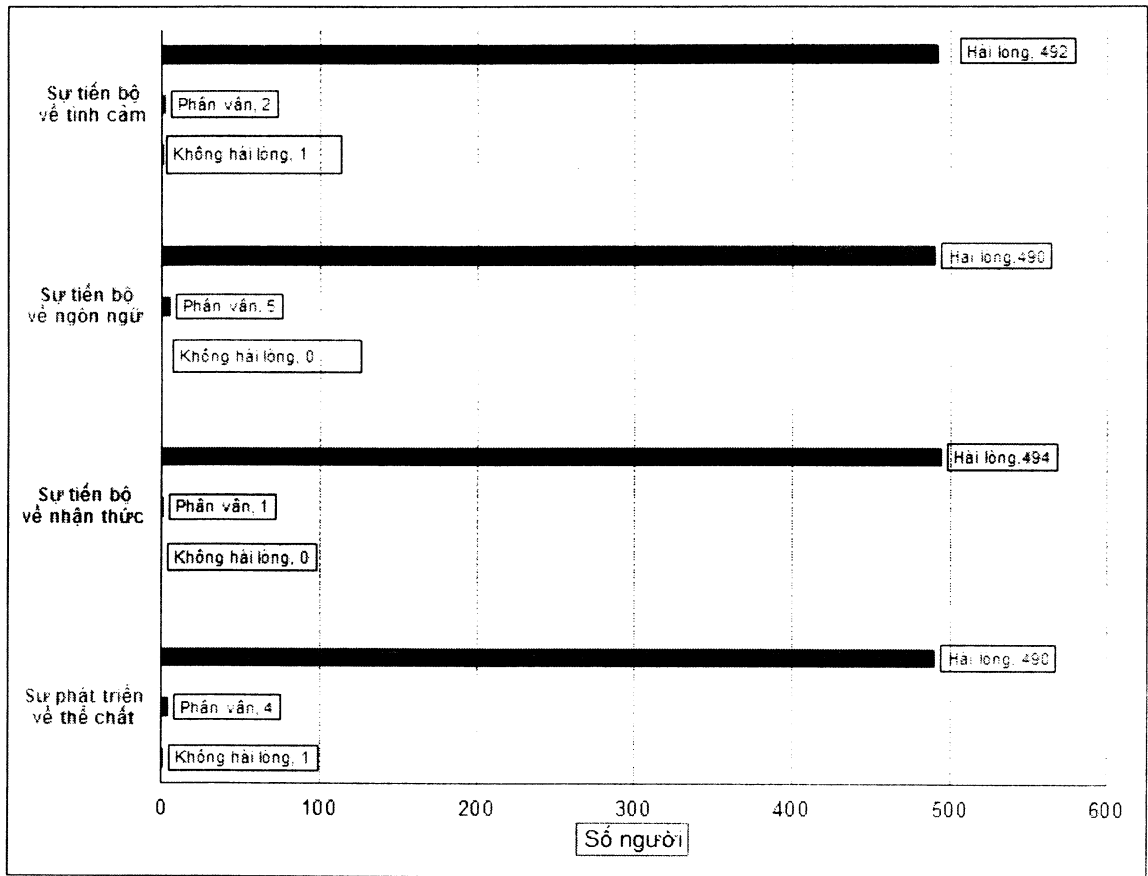
### 3.5.1. Kết quả giáo dục mầm non

Trong năm 2018, kết quả giáo dục mầm non cũng nhận được sự hài lòng rất cao của người dân với tỉ lệ hài lòng đạt gần 100% (493/495), tăng khoảng 2% so với năm 2017; phần còn lại là tỉ lệ phân vân, chưa đến 1%.



Hình 68. Đánh giá chung của người dân về kết quả giáo dục mầm non

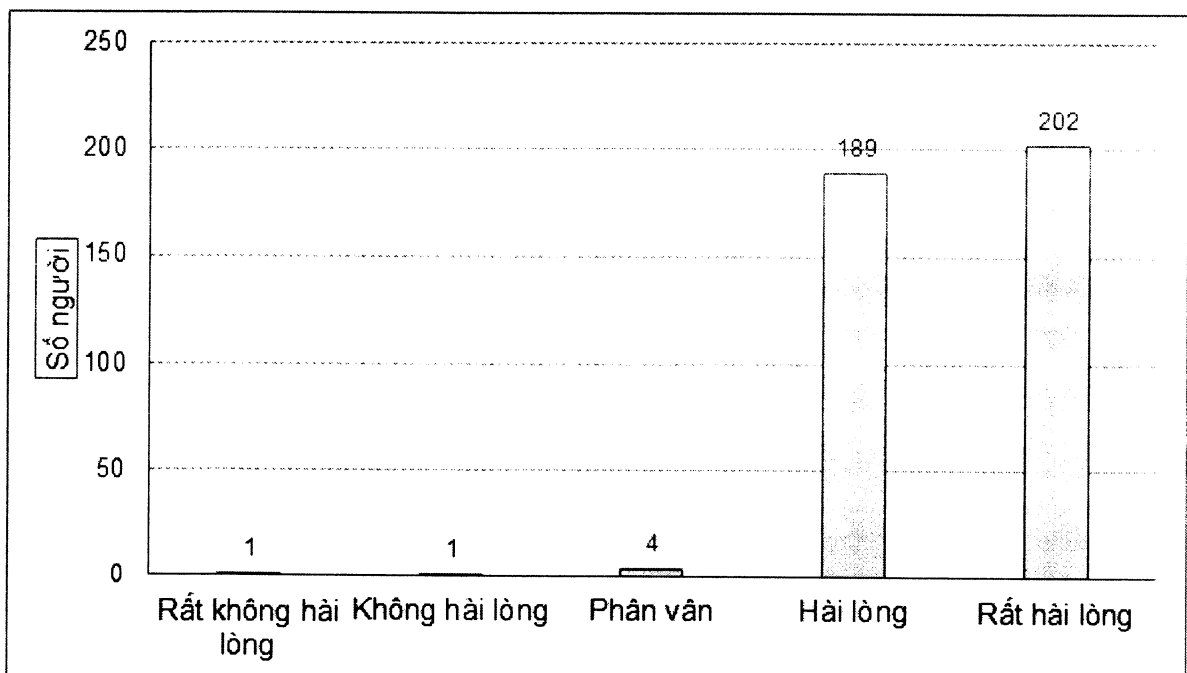
Các kết quả giáo dục cụ thể của mầm non đều được người dân đánh giá rất cao, đạt từ 99% trở lên. Trong đó, người dân hài lòng nhất là sự tiến bộ về mặt nhận thức của trẻ (đạt gần 100%).



Hình 69. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của kết quả giáo dục mầm non

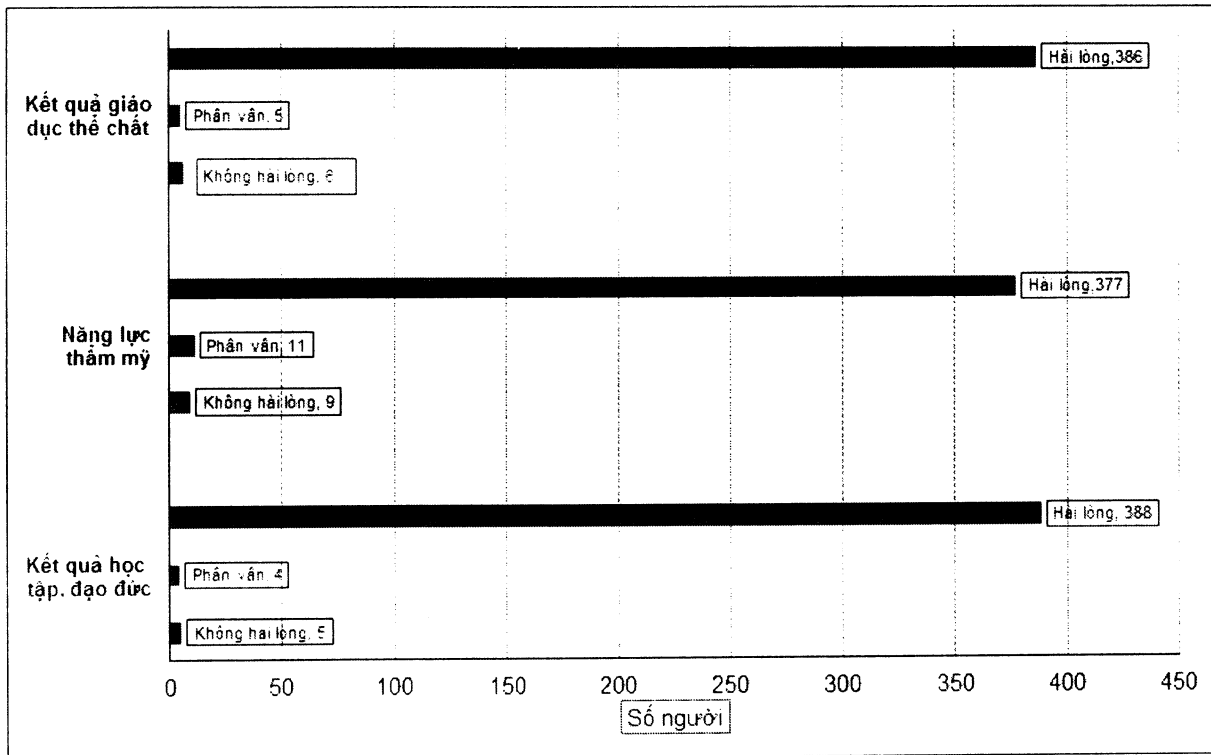
### 3.5.2. Kết quả giáo dục tiểu học

Kết quả giáo dục tiểu học trong năm 2018 cũng đạt gần bằng năm 2017 với tỉ lệ hài lòng xấp xỉ 99% (391/397). Tỉ lệ không hài lòng chưa đến 1% và phân vân là 1%.



Hình 70. Đánh giá chung của người dân về kết quả giáo dục tiểu học

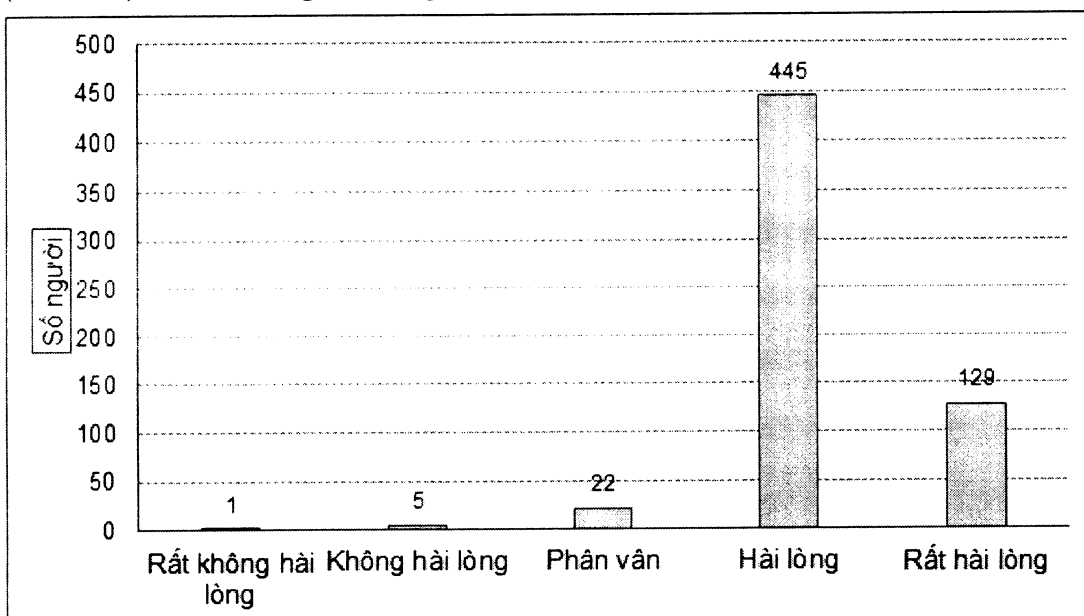
Trong 3 tiêu chí được khảo sát về kết quả giáo dục ở tiểu học, người dân đánh giá cao về kết quả học tập và rèn luyện đạo đức (tỉ lệ hài lòng đạt 98%); tiếp theo là kết quả giáo dục thể chất (đạt 97%); xếp thứ ba là kết quả về phát triển năng lực thẩm mỹ (đạt 95%).



Hình 71. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của kết quả giáo dục tiểu học

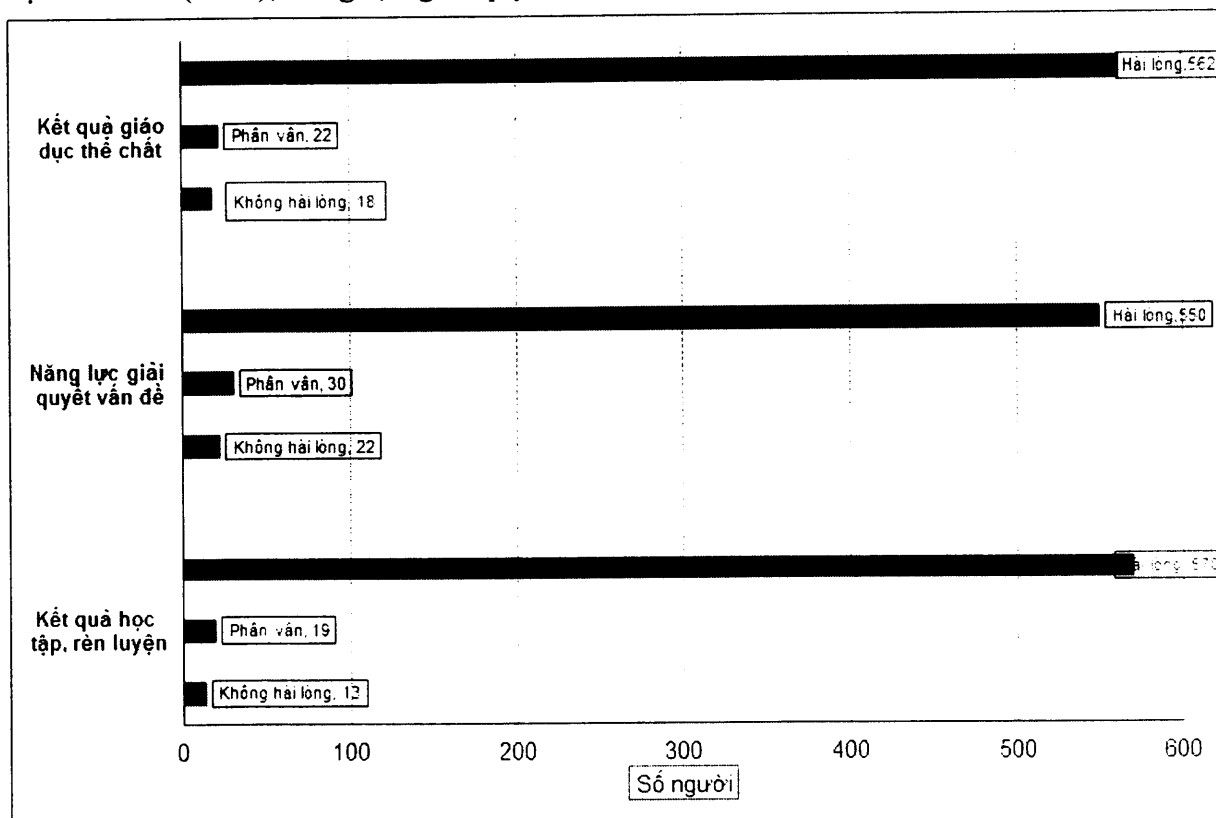
### 3.5.3. Kết quả giáo dục trung học cơ sở

Với tỉ lệ hài lòng nói chung đạt trên 95% (gần bằng năm 2017), kết quả giáo dục THCS cũng là một trong những lĩnh vực nổi trội, nhận được sự hài lòng cao của người dân (574/602). Tỉ lệ không hài lòng chỉ có 1% và có khoảng 4% phân vân trong trả lời.



Hình 72. Đánh giá chung của người dân về kết quả giáo dục THCS

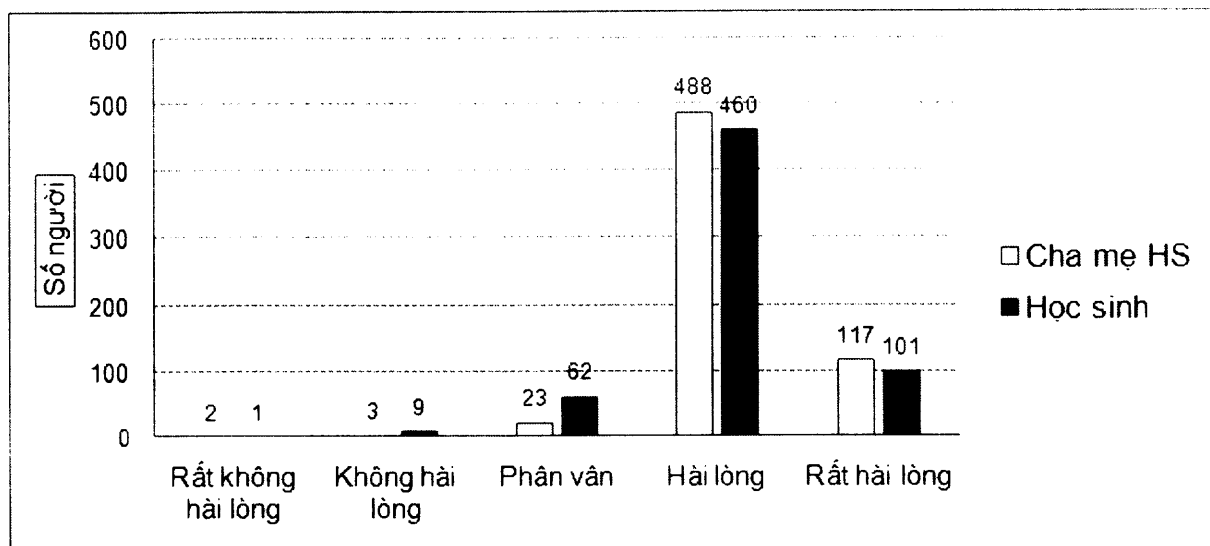
Các tiêu chí về kết quả giáo dục THCS đạt tỉ lệ hài lòng khá cao (trên 91%). Cao nhất là tiêu chí về kết quả học tập, rèn luyện (đạt gần 95%); tiếp theo là kết quả giáo dục thể chất (93%); năng lực giải quyết vấn đề là tiêu chí còn lại đạt tỉ lệ 91%.



Hình 73. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của kết quả giáo dục THCS

### 3.5.4. Kết quả giáo dục trung học phổ thông

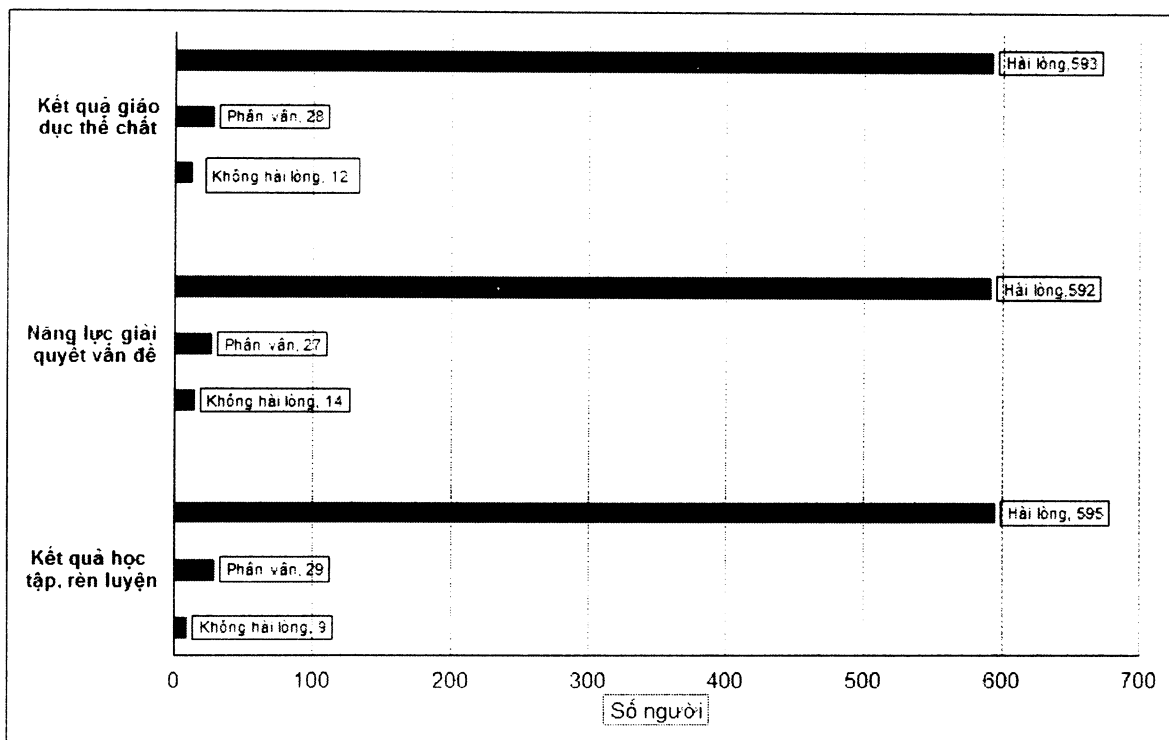
Kết quả giáo dục THPT năm 2018 nhận được sự hài lòng cao của cha mẹ HS với tỉ lệ 96% (605/633), tăng 2% so với năm 2017. Ở đối tượng HS, tỉ lệ này giữ nguyên như năm 2017: khoảng 89% (561/633). Tỉ lệ không hài lòng ở cả 2 đối tượng khoảng từ 1% – 2%; tỉ lệ phân vân từ 4% – 10%.



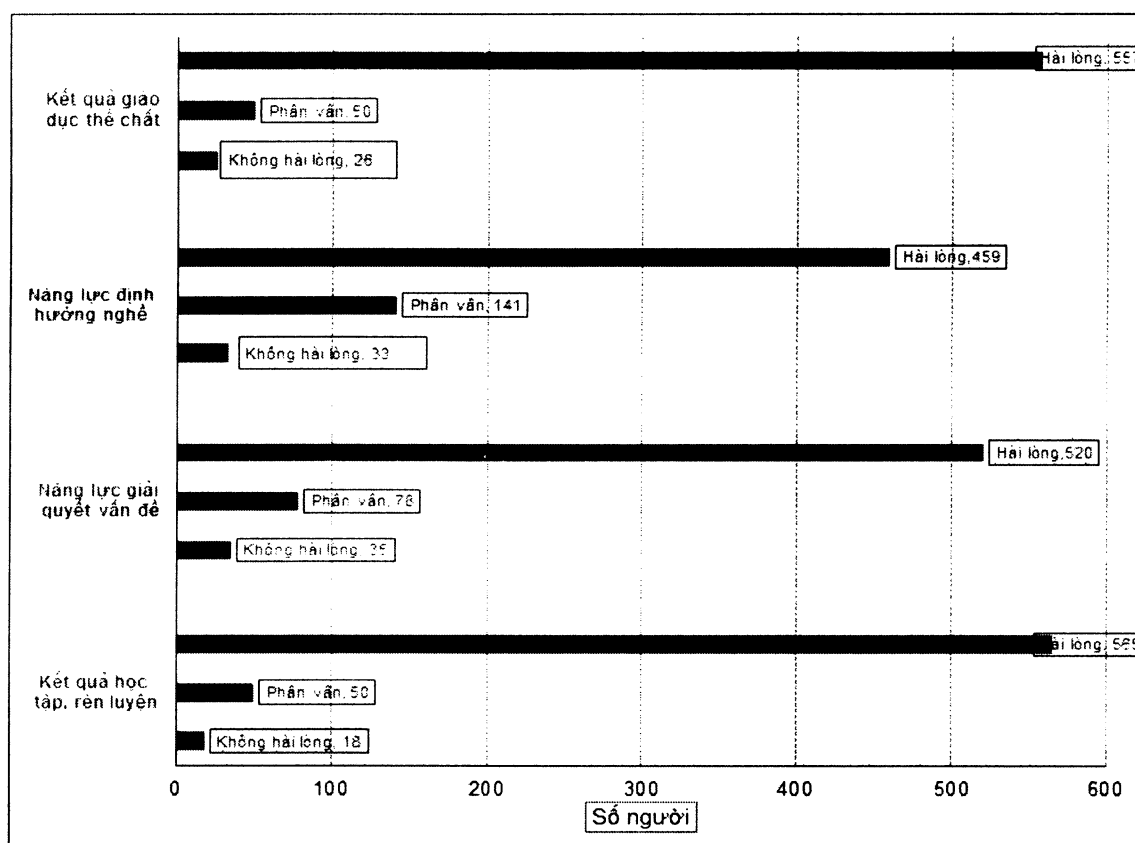
Hình 74. Đánh giá chung của người dân về kết quả giáo dục THPT



Các kết quả giáo dục cụ thể đều được cha mẹ HS hài lòng với tỉ lệ 94%. Riêng ở HS, các em hài lòng nhất là về kết quả học tập, rèn luyện (89%); tiếp theo lần lượt là các tiêu chí về kết quả giáo dục thể chất (88%), năng lực giải quyết vấn đề (82%) và năng lực định hướng nghề nghiệp (73%).



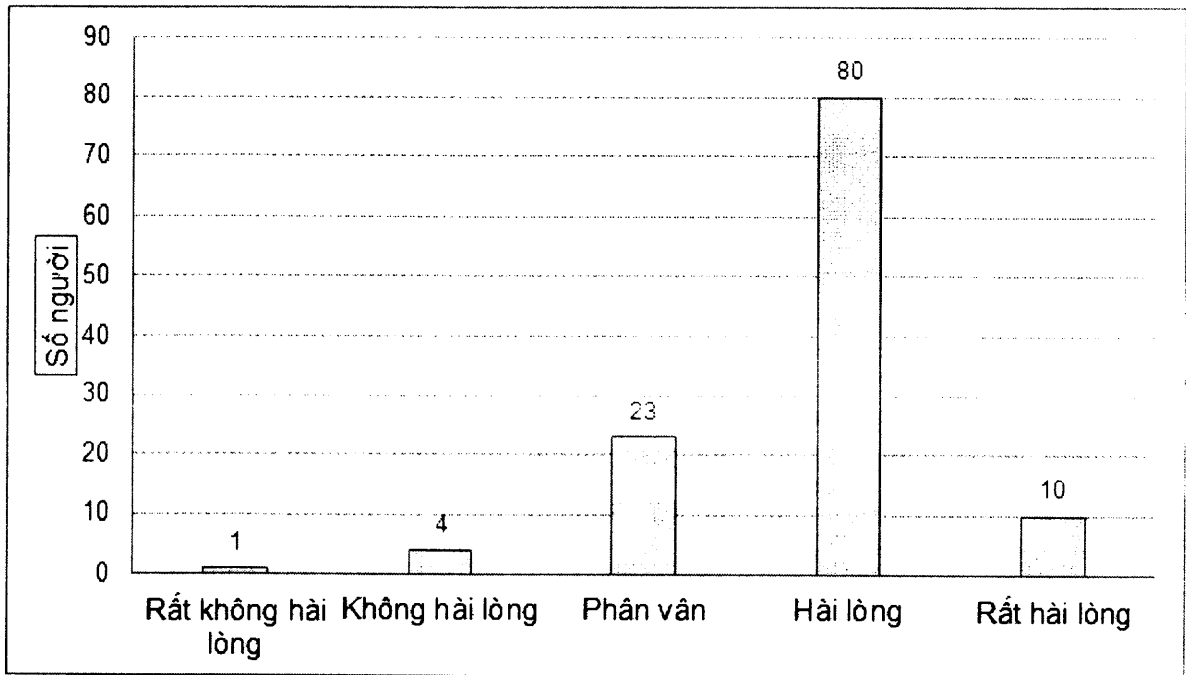
Hình 75. Đánh giá của cha mẹ HS về các tiêu chí của kết quả giáo dục THPT



Hình 76. Đánh giá của HS về các tiêu chí của kết quả giáo dục THPT

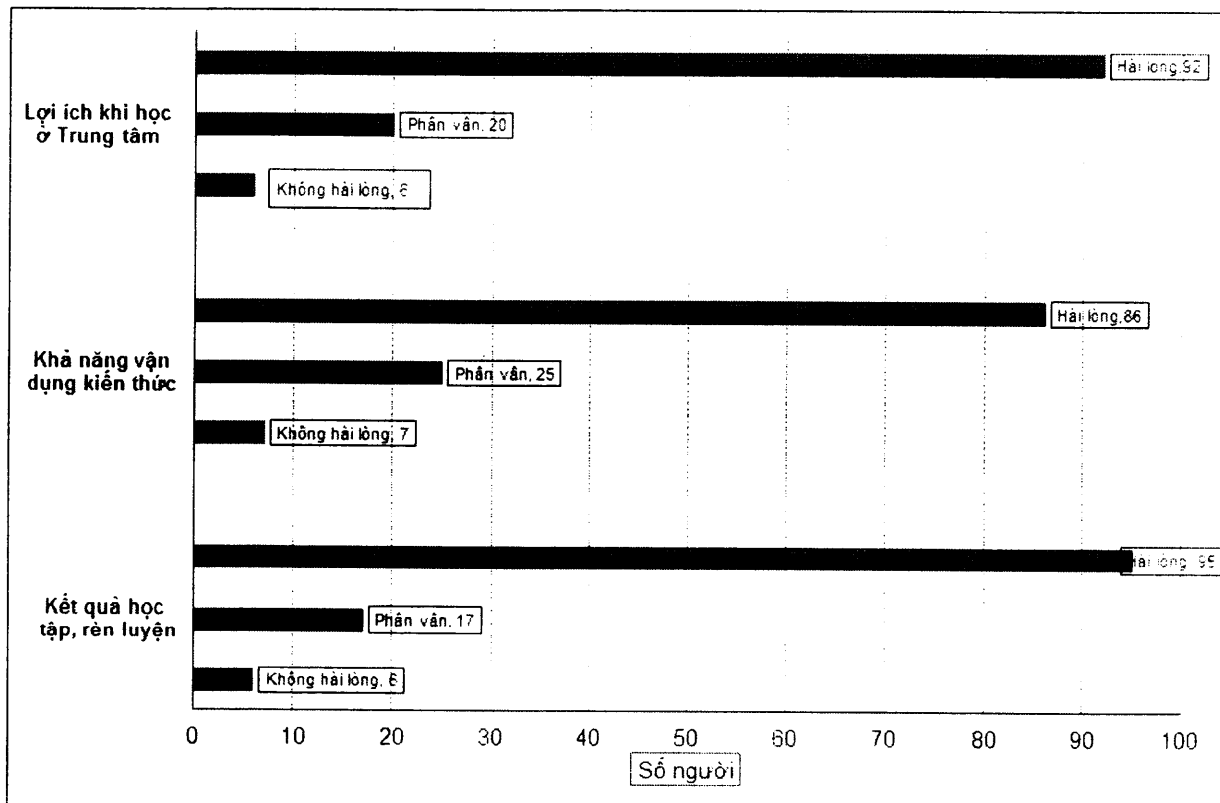
### 3.5.5. Kết quả giáo dục thường xuyên

Trong năm 2018, kết quả giáo dục thường xuyên đạt sự hài lòng của học viên ở mức 76%, thấp hơn 13% so với năm 2017 (89%). Tỷ lệ học viên không hài lòng chiếm khoảng 4% (8/283) nhưng có đến 20% phân vân khi trả lời.



Hình 77. Đánh giá chung của học viên về kết quả giáo dục thường xuyên

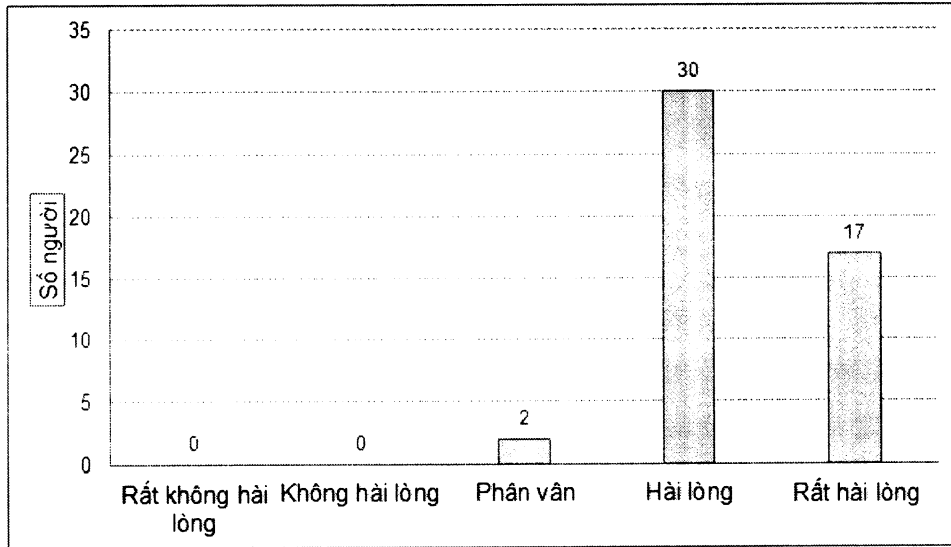
Có 3 tiêu chí được khảo sát về kết quả giáo dục thường xuyên. Các tiêu chí đạt sự hài lòng của học viên với tỷ lệ từ 73% - 81%. Trong đó, tiêu chí về kết quả học tập, rèn luyện đạt cao nhất; đạt thấp nhất là tiêu chí về khả năng vận dụng kiến thức.



Hình 78. Đánh giá của học viên về các tiêu chí của kết quả giáo dục thường xuyên

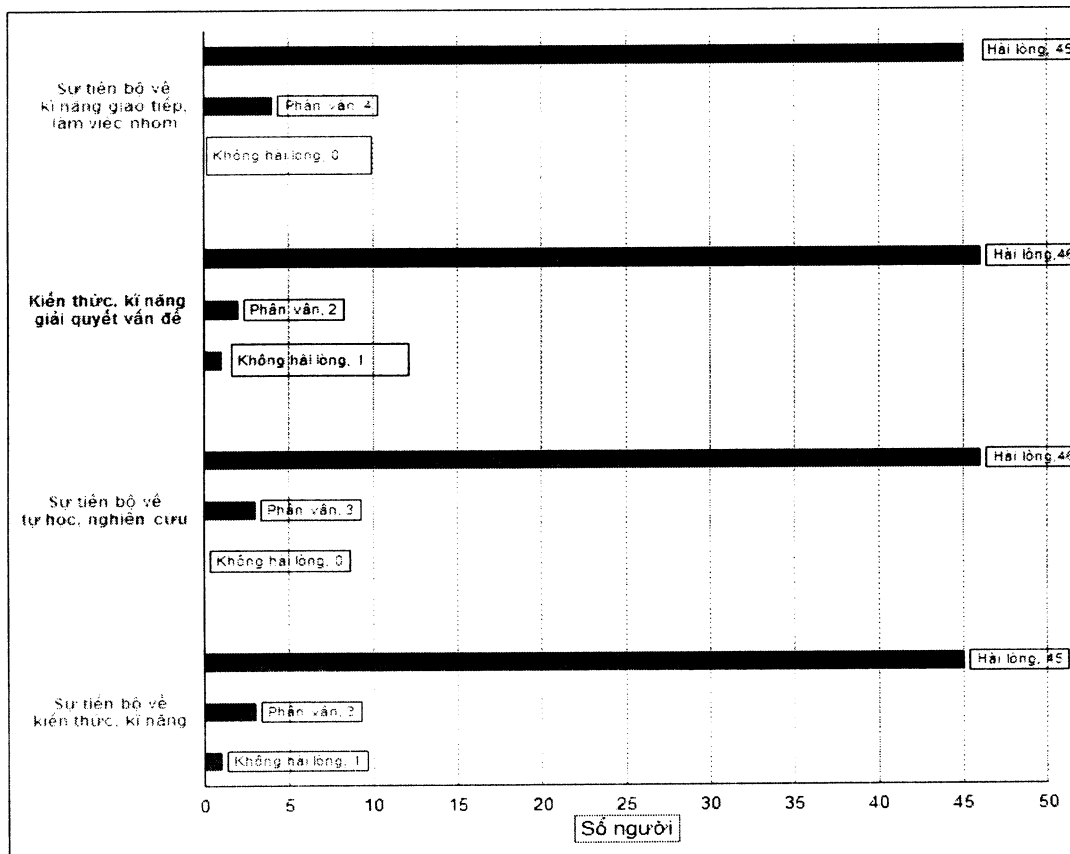
### 3.5.6. Kết quả đào tạo giáo dục đại học

Kết quả đào tạo ở trường CĐSP nhìn chung đạt được sự hài lòng cao của SV trong năm 2018, lên đến 96% (47/49), cao hơn 14% so với năm 2017. Tỷ lệ không hài lòng bằng 0, tỷ lệ phân vân là 4%.



Hình 79. Đánh giá chung của SV về kết quả đào tạo

Các tiêu chí của kết quả đào tạo cũng đạt sự hài lòng cao của SV với tỷ lệ từ 92% - 94%. Cao nhất là kết quả về kiến thức, kỹ năng giải quyết vấn đề và sự tiến bộ về tự học, tự nghiên cứu (cùng đạt 94%). Các tiêu chí còn lại là sự tiến bộ về kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm cùng đạt 92%.



Hình 80. Đánh giá của SV về các tiêu chí của kết quả đào tạo

### 3.6. Xây dựng các chỉ số hài lòng

Theo khái niệm được quốc tế công nhận, chỉ số hài lòng đối với dịch vụ giáo dục nói riêng và dịch vụ nói chung là tỷ lệ của tổng số người “Hài lòng” và “Rất hài lòng” so với tổng số chung của những người được hỏi. Như vậy việc tính toán chỉ số hài lòng HLI (hài lòng Index) của một cấp, bậc học chính là tỷ lệ của tổng số những người có ý kiến là “Hài lòng” và “Rất hài lòng” trên tổng số những người có ý kiến (câu trả lời có giá trị) về một vấn đề đặt ra. Công thức tính chỉ số hài lòng của 1 cấp, bậc học là:

$$HLI_{(cấp học)} = \frac{\text{Tổng số ý kiến hài lòng}}{\text{Tổng số ý kiến trả lời}}$$

Đối với THPT, chỉ số hài lòng được tính theo đối tượng HS vì nhiều lý do trong đó có lý do là khảo sát đối tượng HS thuận tiện hơn, trực tiếp hơn, các em am hiểu nhiều hơn về dịch vụ giáo dục THPT.

Chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công được xây dựng trên cơ sở chỉ số hài lòng của các cấp, bậc học và đào tạo từ Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT, Giáo dục thường xuyên, Cao đẳng và Đại học với trọng số  $w_i$  trong đó  $w_i$  là tỉ trọng HS/SV công lập của cấp, bậc học đó so với tổng số HS/SV công lập (Bảng 7).

Bảng 7. Tỉ trọng ( $w_i$ ) HS/SV công lập ở các cấp, bậc học

CẤP HỌC	Số HS/SV	Tổng số HS/SV công lập	Trọng số $W_i$
Giáo dục Mầm non ( $w_1$ )	44962	261850	0,172
Giáo dục Tiểu học ( $w_2$ )	115902		0,443
Giáo dục THCS ( $w_3$ )	72066		0,275
Giáo dục THPT (HS) ( $w_4$ )	27066		0,103
Giáo dục thường xuyên ( $w_5$ )	1252		0,005
Giáo dục đại học ( $w_6$ )	602		0,002

Công thức tính chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công là:

$$HLI = \sum HLI_i \times W_i$$

Bảng 8 đến Bảng 13 trình bày kết quả các chỉ số hài lòng của các cấp, bậc học và của người dân đối với dịch vụ giáo dục công ở cả 5 lĩnh vực và toàn bộ dịch vụ giáo dục được khảo sát trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018.

Bảng 8. Chỉ số hài lòng về Tiếp cận dịch vụ của giáo dục công

CẤP, BẬC HỌC	Số lượng		Tổng ý kiến hài lòng	Tổng ý kiến trả lời	Chỉ số hài lòng (HLI)
	Hài lòng	Rất hài lòng			
Giáo dục Mầm non	250	244	494	495	<b>1,00</b>
Giáo dục Tiểu học	175	213	388	397	<b>0,98</b>
Giáo dục THCS	404	157	561	602	<b>0,93</b>
Giáo dục THPT (HS)	492	99	591	633	<b>0,93</b>
Giáo dục thường xuyên	88	9	97	118	<b>0,82</b>
Giáo dục đại học	30	15	45	49	<b>0,92</b>

Như vậy, chỉ số hài lòng của người dân đối với *tiếp cận dịch vụ giáo dục công* là:  

$$HLI = \sum HLI_i \times W_i = (1 \times 0,172) + (0,98 \times 0,443) + (0,93 \times 0,275) + (0,93 \times 0,103) + (0,82 \times 0,005) + (0,92 \times 0,002) = 0,96$$

*Bảng 9. Chỉ số hài lòng về Cơ sở vật chất của giáo dục công*

CẤP, BẬC HỌC	Số lượng		Tổng ý kiến hài lòng	Tổng ý kiến trả lời	Chỉ số hài lòng (HLI)
	Hài lòng	Rất hài lòng			
Giáo dục Mầm non	266	138	404	495	0,82
Giáo dục Tiểu học	153	173	326	397	0,82
Giáo dục THCS	254	77	331	602	0,55
Giáo dục THPT (HS)	359	66	425	633	0,67
Giáo dục thường xuyên	44	3	47	118	0,40
Giáo dục đại học	28	10	38	49	0,78

Như vậy, chỉ số hài lòng của người dân đối với *cơ sở vật chất giáo dục công* là:  

$$HLI = \sum HLI_i \times W_i = (0,82 \times 0,172) + (0,82 \times 0,443) + (0,55 \times 0,275) + (0,67 \times 0,103) + (0,4 \times 0,005) + (0,78 \times 0,002) = 0,73$$

*Bảng 10. Chỉ số hài lòng về Môi trường giáo dục công*

CẤP, BẬC HỌC	Số lượng		Tổng ý kiến hài lòng	Tổng ý kiến trả lời	Chỉ số hài lòng (HLI)
	Hài lòng	Rất hài lòng			
Giáo dục Mầm non	251	242	493	495	1,00
Giáo dục Tiểu học	188	193	381	397	0,96
Giáo dục THCS	402	111	513	602	0,85
Giáo dục THPT (HS)	443	84	527	633	0,83
Giáo dục thường xuyên	78	11	89	118	0,75
Giáo dục đại học	27	14	41	49	0,84

Như vậy, chỉ số hài lòng của người dân đối với *môi trường giáo dục công* là:  

$$HLI = \sum HLI_i \times W_i = (1 \times 0,172) + (0,96 \times 0,443) + (0,85 \times 0,275) + (0,83 \times 0,103) + (0,75 \times 0,005) + (0,84 \times 0,002) = 0,92$$

*Bảng 11. Chỉ số hài lòng về Hoạt động giáo dục, đào tạo*

CẤP, BẬC HỌC	Số lượng		Tổng ý kiến hài lòng	Tổng ý kiến trả lời	Chỉ số hài lòng (HLI)
	Hài lòng	Rất hài lòng			
Giáo dục Mầm non	293	197	490	495	0,99
Giáo dục Tiểu học	182	202	384	397	0,97
Giáo dục THCS	432	136	568	602	0,94
Giáo dục THPT (HS)	453	106	559	633	0,88
Giáo dục thường xuyên	79	12	91	118	0,77
Giáo dục đại học	27	17	44	49	0,90

Như vậy, chỉ số hài lòng của người dân đối với **hoạt động giáo dục công** là:

$$HLI = \sum HLI_i \times W_i = (0,99 \times 0,172) + (0,97 \times 0,443) + (0,94 \times 0,275) + (0,88 \times 0,103) + (0,77 \times 0,005) + (0,9 \times 0,002) = \mathbf{0,95}$$

**Bảng 12. Chỉ số hài lòng về Kết quả giáo dục, đào tạo**

CẤP, BẬC HỌC	Số lượng		Tổng ý kiến hài lòng	Tổng ý kiến trả lời	Chỉ số hài lòng (HLI)
	Hài lòng	Rất hài lòng			
Giáo dục Mầm non	272	221	493	495	<b>1,00</b>
Giáo dục Tiểu học	189	202	391	397	<b>0,98</b>
Giáo dục THCS	445	129	574	602	<b>0,95</b>
Giáo dục THPT (HS)	460	101	561	633	<b>0,89</b>
Giáo dục thường xuyên	80	10	90	118	<b>0,76</b>
Giáo dục đại học	30	17	47	49	<b>0,96</b>

Như vậy, chỉ số hài lòng của người dân đối với **kết quả giáo dục công** là:

$$HLI = \sum HLI_i \times W_i = (1 \times 0,172) + (0,98 \times 0,443) + (0,95 \times 0,275) + (0,89 \times 0,103) + (0,76 \times 0,005) + (0,96 \times 0,002) = \mathbf{0,96}$$

**Bảng 13. Chỉ số hài lòng về tổng thể dịch vụ giáo dục công**

CẤP, BẬC HỌC	Số lượng		Tổng ý kiến hài lòng	Tổng ý kiến trả lời	Chỉ số hài lòng (HLI)
	Hài lòng	Rất hài lòng			
Giáo dục Mầm non	297	198	495	495	<b>1,00</b>
Giáo dục Tiểu học	187	201	388	394	<b>0,98</b>
Giáo dục THCS	444	114	558	602	<b>0,93</b>
Giáo dục THPT (HS)	483	99	582	631	<b>0,92</b>
Giáo dục thường xuyên	83	3	86	118	<b>0,73</b>
Giáo dục đại học	31	14	45	49	<b>0,92</b>

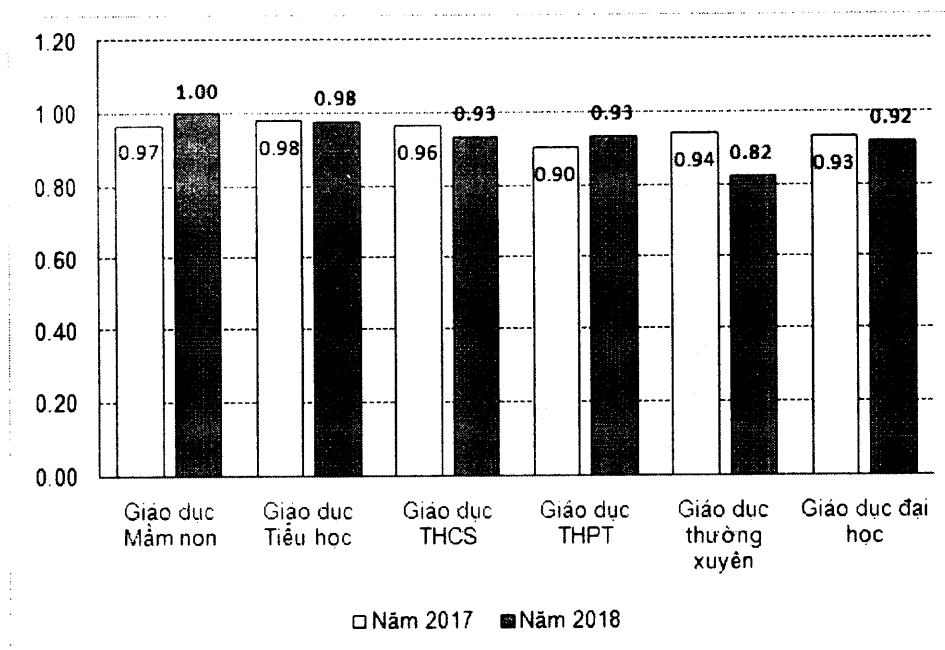
Như vậy, chỉ số hài lòng của người dân đối với **tổng thể dịch vụ giáo dục công** là:

$$HLI = \sum HLI_i \times W_i = (1 \times 0,172) + (0,98 \times 0,443) + (0,93 \times 0,275) + (0,92 \times 0,103) + (0,73 \times 0,005) + (0,92 \times 0,002) = \mathbf{0,96}$$

### III. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị

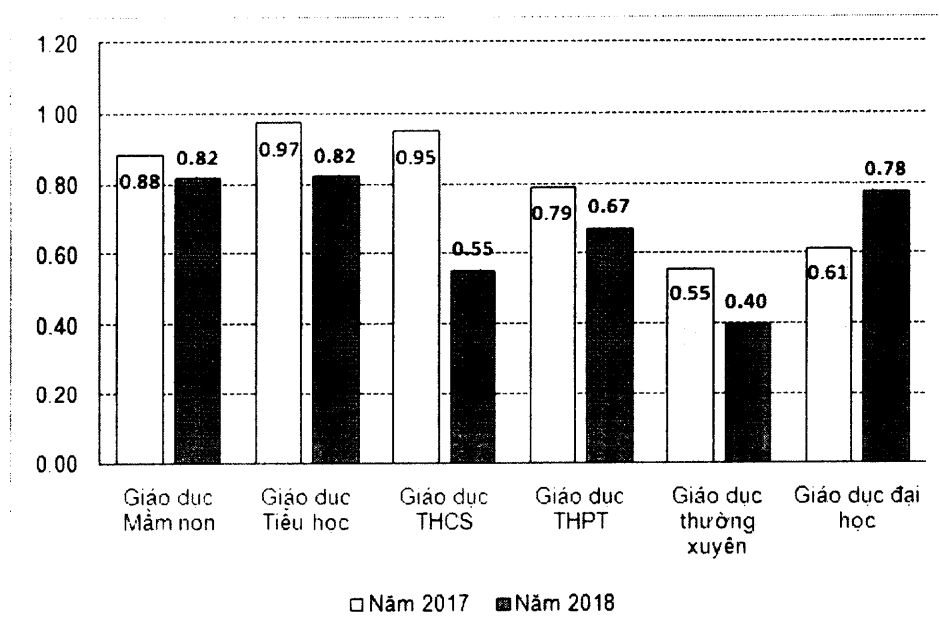
#### 1. Về chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công

Trong lĩnh vực **tiếp cận dịch vụ** giáo dục năm 2018, ngoại trừ giáo dục thường xuyên (0,82), các chỉ số hài lòng ở các cấp, bậc học đều đạt trên 0,9. Trong đó, xếp vị trí đầu tiên là giáo dục mầm non (HLI = 1,00); tiếp theo là giáo dục tiểu học (HLI = 0,98), giáo dục THCS và giáo dục THPT (HLI = 0,93), giáo dục đại học (HLI = 0,92) và giáo dục thường xuyên (HLI = 0,82). So sánh với năm 2017, chỉ số của giáo dục mầm non và giáo dục THPT tăng 0,03 trong khi đó HLI của giáo dục thường xuyên giảm đáng kể: 0,12. Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ công của người dân nói chung vẫn đạt 0,96, bằng với chỉ số năm 2017. Đây là một kết quả cao và duy trì được sự ổn định trong 2 năm qua. Tuy nhiên, các trường cần phải quan tâm, cải tiến thêm một số vấn đề được người dân góp ý (*Mục III.2*) để tiếp tục nâng cao hơn nữa chỉ số này.



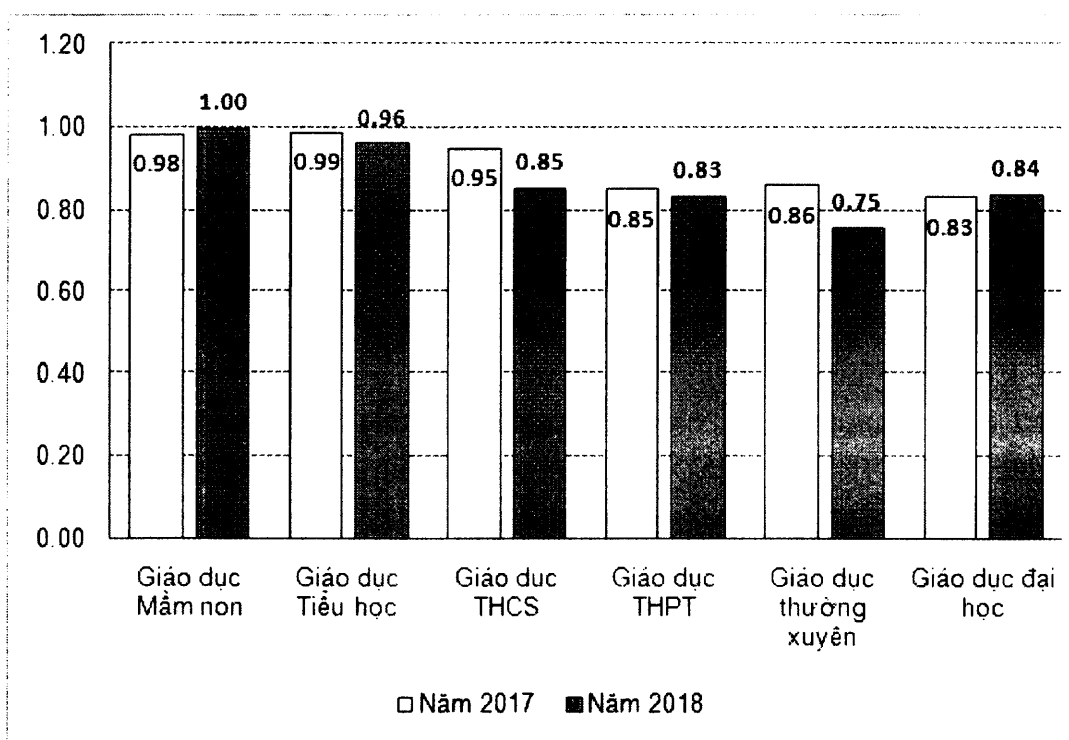
Hình 81. So sánh chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ năm 2017 và năm 2018

Về cơ sở vật chất của giáo dục công năm 2018, đạt được sự hài lòng cao nhất của người dân là cơ sở vật chất của giáo dục tiểu học và giáo dục mầm non (HLI = 0,82); tiếp đến là giáo dục đại học (HLI = 0,78), giáo dục THPT (HLI = 0,67), giáo dục THCS (HLI = 0,55) và cuối cùng là giáo dục thường xuyên (HLI = 0,40). Tuy nhiên, so với năm 2017, các chỉ số hài lòng ở các cấp, bậc học đều giảm đáng kể; chỉ riêng HLI của giáo dục đại học tăng 0,17. Đặc biệt, HLI của cơ sở vật chất giáo dục THCS giảm đến 0,4. Nhìn tổng thể, chỉ số hài lòng của người dân đối với cơ sở vật chất của giáo dục công trong năm 2018 nói chung chỉ đạt 0,73, giảm khá sâu so với năm 2017 (0,93) và cũng là lĩnh vực ghi nhận rất nhiều ý kiến đóng góp của người dân (Mục III.2). Như vậy, rõ ràng đây là vấn đề rất cần được quan tâm và cải tiến nhiều hơn để có thể đạt đến sự hài lòng của người dân.



Hình 82. So sánh chỉ số hài lòng về cơ sở vật chất năm 2017 và 2018

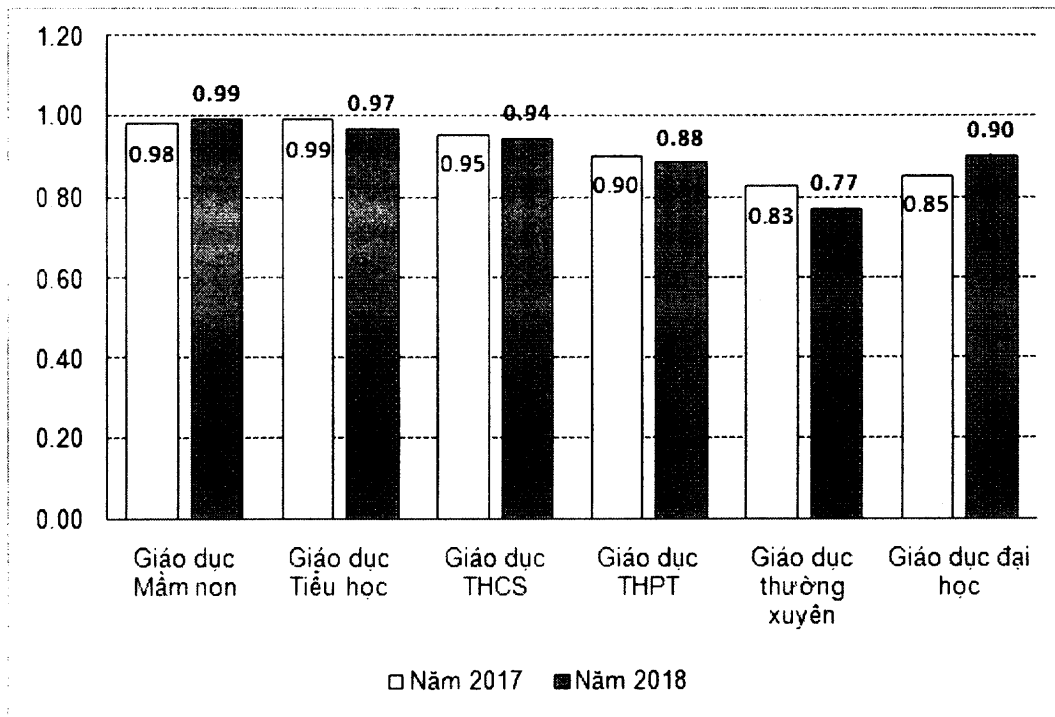
Về **Môi trường giáo dục trong năm 2018**, giáo dục mầm non tiếp tục xếp vị trí đầu với HLI = 1,00; tiếp theo lần lượt là giáo dục tiểu học (HLI = 0,96), giáo dục THCS (HLI = 0,85), giáo dục đại học (HLI = 0,84), giáo dục THPT (HLI = 0,83) và giáo dục thường xuyên (HLI = 0,75). So với năm 2017, chỉ có HLI của giáo dục mầm non và giáo dục đại học tăng; các chỉ số hài lòng của các bậc học còn lại đều giảm. Chỉ số hài lòng của người dân đối với Môi trường giáo dục công nói chung đạt 0,92. Mặc dù có giảm 0,04 so với năm 2017 nhưng đây cũng là một chỉ số cao, cho thấy sự hài lòng của người dân đối với môi trường giáo dục của tỉnh nhà nói chung. Bên cạnh đó, người dân cũng thẳng thắn đưa ra những đề xuất, góp ý (*Mục III.2*) để giúp ngành giáo dục tiếp tục hoàn thiện về môi trường giáo dục trong tương lai.



Hình 83. So sánh chỉ số hài lòng về môi trường giáo dục năm 2017 và 2018

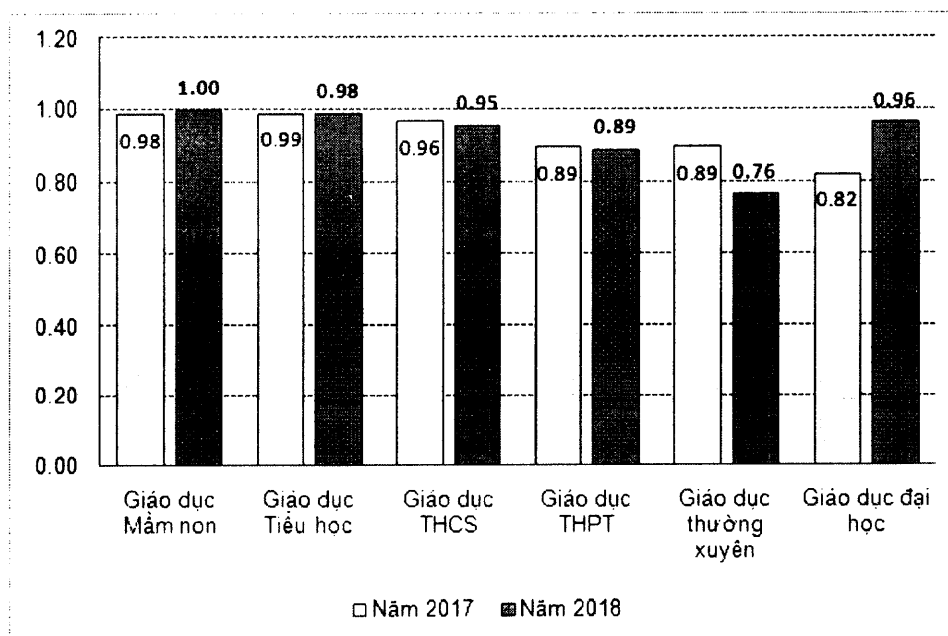
Về **Hoạt động giáo dục** năm 2018, giáo dục mầm non, tiểu học và THCS đều giữ vững các thứ hạng cao như năm 2017 với chỉ số hài lòng HLI tương ứng là 0,99; 0,97 và 0,94. Chỉ số hài lòng về hoạt động giáo dục đại học tăng 0,05 so với năm 2017 và xếp vị trí thứ tư; tiếp theo là giáo dục THPT (HLI = 0,88), giảm 0,02 so với năm 2017 và cuối cùng là giáo dục thường xuyên (HLI = 0,77), giảm 0,06 so với năm 2017. Nhìn chung, chỉ số hài lòng của người dân đối với hoạt động giáo dục công trong năm 2018 cũng đạt khá cao 0,95 (nhưng có giảm 0,02 so với năm 2017). Đồng thời, người dân cũng tiếp tục đề xuất một số ý kiến (*Mục III.2*) với mong muốn ngành giáo dục cần quan tâm đổi mới nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng của hoạt động giáo dục.





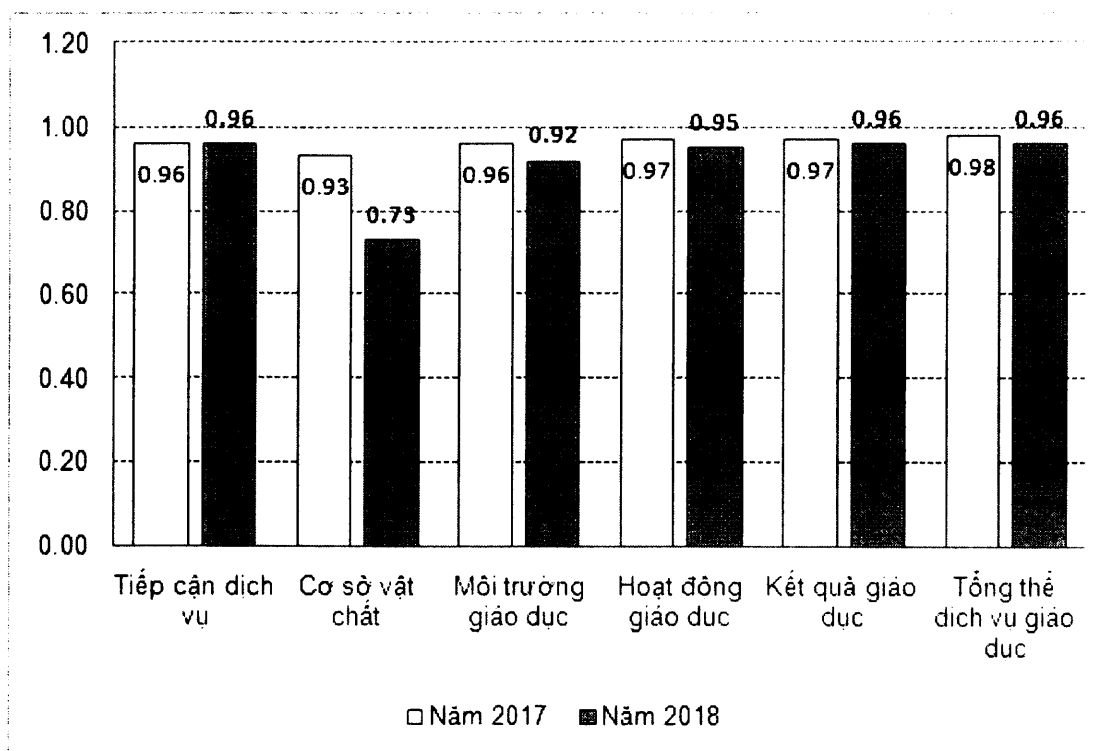
Hình 84. So sánh chỉ số hài lòng về hoạt động giáo dục năm 2017 và 2018

Về **Kết quả giáo dục**, năm 2018, vị trí đầu là giáo dục Mầm non với HLI = 1,00 (tăng 0,02 so với năm 2017); xếp thứ hai là giáo dục tiểu học với HLI = 0,98; tiếp theo là giáo dục đại học (HLI = 0,96), tăng 0,14 so với năm 2017; các vị trí còn lại là giáo dục THCS, THPT và thường xuyên với chỉ số hài lòng HLI lần lượt là 0,95; 0,89 và 0,76. Chỉ số hài lòng của người dân đối với kết quả giáo dục công nói chung đạt 0,96 đã phần nào ghi nhận sự hài lòng cao của người dân. Vì vậy, ngành giáo dục cần tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được và quan tâm thêm những vấn đề được người dân đề xuất, góp ý (Mục III.2) để không ngừng nâng cao hơn nữa kết quả giáo dục của Tỉnh nhà nói chung.



Hình 85. So sánh chỉ số hài lòng về kết quả giáo dục năm 2017 và 2018

Nhìn vào 5 lĩnh vực được khảo sát về dịch vụ giáo dục trong năm 2018 có thể thấy người dân hài lòng nhất là **Tiếp cận dịch vụ** và **Kết quả giáo dục** (HLI = 0,96); tiếp theo là **Hoạt động giáo dục** (HLI = 0,95) và **Môi trường giáo dục** (HLI = 0,92); cuối cùng là **Cơ sở vật chất** (HLI = 0,73).



Hình 86. So sánh chỉ số hài lòng tổng thể năm 2017 và 2018

Chỉ số hài lòng của người dân đối với tổng thể giáo dục công năm 2018 là 0,96, giảm 0,14 so với kết quả khảo sát năm 2017. Tương tự, các chỉ số hài lòng ở từng lĩnh vực nói riêng đa số cũng giảm (từ 0,01- 0,20). Trong đó, giảm mạnh nhất là lĩnh vực cơ sở vật chất. Tóm lại, mặc dù có giảm so với năm 2017, chỉ số hài lòng của người dân đối với tổng thể dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018 cũng đạt khá cao (HLI = 0,96). Điều này cho thấy mặc dù vẫn còn một vài hạn chế trong từng lĩnh vực cụ thể, nhưng nhìn chung, người dân Sóc Trăng cũng đã hài lòng về tổng thể dịch vụ giáo dục của tỉnh nhà.

## 2. Về ý kiến của người dân về việc nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ giáo dục công

Toàn tỉnh ghi nhận **1294** ý kiến của người dân về việc nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ giáo dục công. Trong đó, có 99 ý kiến về lĩnh vực tiếp cận dịch vụ, 823 ý kiến về cơ sở vật chất, 172 ý kiến về môi trường giáo dục, 149 ý kiến về hoạt động giáo dục và 51 ý kiến về kết quả giáo dục.

- **Giáo dục mầm non** có nhiều ý kiến tập trung vào việc nâng cấp cơ sở vật chất trường, lớp như: Xây thêm phòng học; bổ sung đồ dùng, thiết bị, đồ chơi cho trẻ. Ngoài ra, cần bổ sung, sửa chữa, nâng cấp khu vệ sinh, mở rộng khu ăn, xây hàng rào xung quanh trường và lắp camera các khu lớp học. Về tiếp cận dịch vụ, cần phải công

khai các khoản thu và có nhiều ý kiến yêu cầu các thủ tục hành chính cần phải sắp xếp phù hợp hơn. Về môi trường giáo dục, cần tổ chức cho HS tham quan trải nghiệm thực tế các di tích lịch sử địa phương và cần đảm bảo an toàn cho trẻ. Các ý kiến về hoạt động giáo dục chủ yếu là cần mở chuyên đề cho phụ huynh về chăm sóc trẻ. Đối với kết quả giáo dục, cần chú trọng rèn luyện phát triển ngôn ngữ cho trẻ.

- **Giáo dục tiểu học:** tương tự như giáo dục mầm non, đa số ý kiến của cha mẹ HS tiểu học cũng đều tập trung vào việc nâng cấp cơ sở vật chất trường, lớp; xây thêm phòng học, thư viện, bổ sung sách các loại, mở rộng sân bãi. Một số ý kiến cho rằng môi trường xung quanh nhà trường chưa đẹp, chưa thoáng mát, cần bổ sung cây cảnh. Có ý kiến về việc cần quan tâm đầu tư máy vi tính để HS được tiếp cận công nghệ thông tin và cần cho HS học Tiếng Anh ngay từ lớp 1.

- **Giáo dục trung học cơ sở:** Về tiếp cận dịch vụ giáo dục, người dân mong muốn nhà trường cần đầu tư cho website của trường, cung cấp thêm nhiều dịch vụ giáo dục (như: thông báo kết quả học tập bằng tin nhắn tự động, xem lịch học và các thông báo của trường trên website,...). Một số ý kiến đề xuất việc không thu học phí đối với cấp THCS. Một số ít mong muốn nhà trường tạo mối liên kết chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình; cung cấp lịch học kịp thời cho HS và phụ huynh khi có thay đổi; nhà trường cần thân thiện với phụ huynh khi phụ huynh đến liên hệ; việc vận động các khoản đóng góp của Hội CMHS nên tập trung vào nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường, khen thưởng cho HS hoặc GV. Vấn đề cơ sở vật chất ghi nhận được rất nhiều ý kiến phản hồi. Cụ thể như: cần đầu tư hơn nữa cho cơ sở vật chất, sửa chữa phòng học, lớp học, thiết bị điện, nhà vệ sinh; xây dựng hàng rào, mở rộng, nâng cao và lát gạch sân trường, xây nhà xe cho HS; bổ sung thiết bị dạy học, phòng chức năng, xây thư viện hiện đại, phòng lab để học tiếng Anh, nâng cấp mạng internet với đường truyền mạnh. Một số ý kiến đề xuất việc cần phải xây trường mới và xây trường trên đất công có đầy đủ phòng học, phòng chức năng, tách biệt khỏi khuôn viên chùa. Đối với các trường tại điểm lẻ, cần tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đặc biệt là phòng tin học; đầu tư đường vào trường do bị sạt lở nghiêm trọng. Về môi trường giáo dục, cần tăng cường an ninh trật tự trong và ngoài khuôn viên trường; theo dõi công tác phòng, chống bạo lực học đường; cần vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh thường xuyên, trang trí phòng học thoáng mát; cắt tỉa cây xanh, trồng cây làm đẹp và tạo bóng mát. Một số ít ý kiến đề xuất việc xây dựng các công trình nên làm vào lúc nghỉ hè hoặc các ngày nghỉ để tránh gây ồn ào cho HS và cần giải tỏa nhà dân, hàng rong trước cổng trường. Hoạt động giáo dục cần chú trọng tăng cường công tác phụ đạo HS yếu kém; sắp xếp lịch học trái buổi cho hợp lý và ít buổi để các em có thời gian tự học; quan tâm nhiều hơn đến công tác quản lý lớp học. Hoạt động giáo dục cần tích cực hơn, có thêm các hoạt động ngoài giờ cho HS. Có ý kiến cho rằng cũng cần phải chú trọng dạy bơi cho HS. Về kết quả giáo dục, người dân mong muốn cần phải tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục; chú trọng giáo dục đạo đức và kỹ năng sống cho HS; cần tạo động lực cho HS thi đua (như khen thưởng HS xếp loại học lực từ khá trở lên) và tổ chức nhiều hoạt động để HS và phụ huynh cùng tham gia.

- **Giáo dục trung học phổ thông:** Về tiếp cận dịch vụ, cả cha mẹ HS và HS đều cho rằng các thủ tục hành chính cần phải đơn giản và nhanh gọn hơn nữa. Ngoài ra, cha mẹ HS mong muốn giảm mức học phí và kịp thời có chính sách miễn, giảm học phí tại những vùng khó khăn. Về các khoản thu hoặc đóng góp do nhà trường và hội cha mẹ HS quy định thì cần phải xem xét, thống nhất định mức thu hợp lý để nhiều gia đình khó khăn còn đáp ứng được. Phía HS mong muốn trong vấn đề thông tin cần áp dụng các phương tiện hiện đại. Về cơ sở vật chất, nhiều ý kiến đề xuất cần tiếp tục việc bổ sung, sửa chữa hệ thống bàn ghế, đèn, quạt, trang thiết bị phục vụ việc dạy học như ti vi, máy tính, máy chiếu, hóa chất, dụng cụ thực hành, thí nghiệm và sách ở thư viện. Bên cạnh đó, cần mở rộng khuôn viên trường, tạo nhiều sân chơi có cây xanh, bóng mát cho HS, xây nhà ăn, nhà xe và nâng cấp nhà vệ sinh (riêng trường THPT An Thạnh 3 có đề xuất xây dựng hồ bơi cho HS). Về môi trường giáo dục, cần tạo môi trường tự nhiên sạch sẽ, trong lành, xử lý mùi hôi, tránh đốt rác trong giờ học, bổ sung cây xanh. Bên cạnh đó, cần tăng cường an ninh xung quanh trường và có biện pháp giảm tiếng ồn. Trong tổ chức hoạt động giáo dục, cần xếp thời khóa biểu hợp lý hơn, tránh dồn nhiều tiết; tổ chức nhiều hoạt động hướng nghiệp, ngoại khóa, vui chơi, rèn kỹ năng sống cho HS; tăng cường phụ đạo đối với HS yếu, kém và có thêm biện pháp với HS cá biệt. GV cần giảng bài tích cực hơn, phối hợp giữa lý thuyết và thực hành, ứng dụng công nghệ thông tin và giao việc phù hợp cho HS, tránh quá tải. Về kết quả học tập, cần tiếp tục nâng cao hơn nữa; có biện pháp giúp đỡ HS yếu và bồi dưỡng HS giỏi; rèn luyện cho HS năng lực giải quyết vấn đề, chủ động nắm bắt kết quả học tập của mình và có ý thức về việc tự tu dưỡng, rèn luyện đạo đức.

- **Giáo dục thường xuyên:** Đa số các ý kiến của học viên cũng đều tập trung vào việc nâng cấp cơ sở vật chất như: nâng cấp phòng học, trang bị thêm sách, thiết bị thực hành, đồ dùng học tập, quạt, bảng, tivi, máy chiếu; trang bị phòng thư viện, sân thể thao, wifi, phòng nghỉ cho học viên. Về tiếp cận dịch vụ, trung tâm cần cung cấp thêm nhiều thông tin; có chính sách hỗ trợ cho học viên ở xa và giảm bớt các khoản thu. Môi trường giáo dục cần tăng cường công tác an ninh; trồng thêm cây xanh, hoa kiểng và tăng cường vệ sinh quang cảnh, giáo dục học viên việc giữ gìn vệ sinh chung. Hoạt động giáo dục tại các trung tâm ghi nhận được một số ý kiến như cần tổ chức các chuyến tham quan học tập hướng nghiệp, cắm trại; tổ chức nhiều hoạt động vui chơi, giải trí, thể thao, văn nghệ; bổ sung môn thể dục, tin học, quốc phòng và tăng cường giáo dục đạo đức, tăng thời lượng các tiết thực hành và giảng dạy thêm nhiều kỹ năng mềm cho học viên.

- **Giáo dục đại học:** vấn đề cơ sở vật chất cũng là vấn đề then chốt được SV góp ý nhiều như: cần xây mới, sửa chữa phòng học, trang bị thêm máy vi tính, thiết bị, đồ dùng học tập, wifi, máy chiếu. Trong tiếp cận dịch vụ, các thủ tục hành chính cần ngắn gọn và cập nhật kịp thời các thông tin trên website của trường (như kết quả tuyển sinh). Về môi trường giáo dục, cần nâng cao ý thức mọi người trong việc giữ vệ sinh hồ cá, tăng cường công tác vệ sinh môi trường và an ninh trong khuôn viên trường.

khu ký túc xá. Hoạt động giáo dục ghi nhận một số ít ý kiến liên quan đến việc tăng cường hoạt động tự học cũng như giảng dạy kỹ năng giao tiếp cho SV.

### **3. Những thành công, hạn chế và kinh nghiệm triển khai đo lường**

Cuộc điều tra xã hội học sự hài lòng của người dân về dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018 được khởi động từ tháng 5/2018 và hoàn tất vào cuối tháng 12/2018 với những thành công và hạn chế như sau:

#### **3.1. Những thành công trong công tác triển khai**

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Ủy ban nhân dân, sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị; sự hỗ trợ, hợp tác của các cơ sở giáo dục và sự nhiệt tình của người dân khi tham gia trả lời khảo sát.

- Có kế hoạch dài hạn (cho giai đoạn từ 2017 – 2020) và phương án ngắn hạn cho từng năm nhằm giúp việc triển khai được tiến hành thuận lợi và chủ động hơn.

- Đội ngũ điều tra viên có nhiều kinh nghiệm, nhiệt tình, có tinh thần trách nhiệm cao, được tập huấn đầy đủ về nghiệp vụ điều tra, khảo sát. Có cán bộ chuyên môn về đo lường, đánh giá hỗ trợ việc phân tích, xử lý số liệu và viết báo cáo kết quả theo đúng yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Quá trình triển khai điều tra khảo sát được tiến hành một cách chặt chẽ, khoa học theo từng giai đoạn, từng bước đã xây dựng trong Phương án.

- Quá trình nhập, xử lý số liệu, phân tích và báo cáo kết quả điều tra được tiến hành một cách khách quan, trung thực.

#### **3.2. Hạn chế**

- Việc thu thập các phiếu khảo sát trên nhiều địa bàn mất khá nhiều thời gian nên thời gian cho việc nhập liệu, xử lý và phân tích kết quả còn ít.

- Bên cạnh phần đông người dân nhiệt tình, thẳng thắn trong trả lời phiếu khảo sát thì vẫn còn một số ít có tâm lý e dè, ngần ngại trong đánh giá và đề xuất ý kiến.

#### **3.3. Kinh nghiệm**

- Xây dựng phương án điều tra, khảo sát các năm tiếp theo với thời gian tổ chức triển khai dài hơn nữa (bắt đầu khởi động vào Quý 1/2019) để cán bộ điều tra, khảo sát và phân tích số liệu được chủ động hơn về thời gian.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc điều tra, khảo sát từ đó nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của người dân khi tham gia khảo sát.

### **4. Khuyến nghị**

#### **4.1 Đối với Ủy ban nhân dân các cấp**

- Tăng cường công tác chỉ đạo đối với ngành Giáo dục và Đào tạo ở địa phương trong việc cung cấp, cải thiện chất lượng dịch vụ giáo dục;

- Ban hành cơ chế, chính sách thực hiện xã hội hoá giáo dục, huy động mọi nguồn lực (vật chất và tinh thần) của địa phương cho giáo dục và đào tạo;

- Ưu tiên dành quỹ đất có vị trí thuận lợi trong quy hoạch phát triển địa phương, quy hoạch đô thị cho các trường học, đặc biệt là các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT theo hướng đạt chuẩn quốc gia;

- Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, từng bước hiện đại hóa trường học nhằm phục vụ tốt công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo. Trong đó, đặc biệt quan tâm đầu tư sửa chữa các phòng học xuống cấp, xây dựng các phòng chức năng cho trường học; bổ sung trang thiết bị dạy học, nhất là máy vi tính; sửa chữa, xây dựng mới nhà vệ sinh.

#### **4.2 Đối với các cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo**

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục công lập thực hiện tốt việc cung cấp dịch vụ giáo dục tại đơn vị; đồng thời tăng cường công tác kiểm tra việc cung cấp dịch vụ giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập ở các nội dung: *Tiếp cận dịch vụ; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; môi trường giáo dục; hoạt động giáo dục; kết quả giáo dục*. Qua đó kịp thời phát hiện và chấn chỉnh việc cung cấp dịch vụ giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập;

- Tham mưu Ủy ban nhân dân các cấp trong việc phân bổ kinh phí cho giáo dục và đào tạo, trong việc đầu tư, xây dựng, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các trường học;

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chính trị, tư tưởng cho đội ngũ cán bộ quản lý, GV, nhân viên tại các cơ sở giáo dục công lập nhằm nâng cao hiệu quả công tác dạy học và quản lý.

#### **4.3 Đối với các cơ sở giáo dục công lập**

Các cơ sở giáo dục công lập cần tuyên truyền cho đối tượng được điều tra hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra và hợp tác tốt với điều tra viên nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả điều tra; tăng cường công tác tự kiểm tra, đánh giá việc cung cấp dịch vụ giáo dục ở đơn vị; xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, trong đó chú trọng các nội dung sau:

- Về việc tiếp cận dịch vụ, nhà trường cần cung cấp thông tin đến cha mẹ HS và HS thường xuyên, nhanh chóng bằng nhiều hình thức như: đưa thông tin lên website của đơn vị, tăng cường liên lạc với gia đình HS (cần áp dụng các phương tiện hiện đại trong việc liên lạc với gia đình HS); thực hiện tốt việc công khai theo quy định; thực hiện thủ tục hành chính tại đơn vị hiệu quả theo mô hình một cửa; đảm bảo việc thu học phí và các loại phí khác theo quy định; thực hiện việc miễn giảm học phí và các chế độ chính sách cho HS, học viên, SV theo quy định của pháp luật; thực hiện các hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định.

- Về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, nhà trường cần xây dựng các quy định, quy trình quản lý, sử dụng, sửa chữa, bảo quản nhằm sử dụng có hiệu quả, bảo quản tốt cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; tham mưu với cơ quan quản lý, chính quyền địa phương, đồng thời huy động các nguồn lực xây dựng, sửa chữa các phòng học, phòng chức năng, nhà vệ sinh; xây hàng rào xung quanh trường; bổ sung đồ chơi cho trẻ, trang thiết bị, đồ dùng dạy học (bàn ghế, sách tham khảo, máy vi tính, máy chiếu, hóa chất, dụng cụ thực hành thí nghiệm...); kết nối mạng internet phục vụ cho công tác quản lý và dạy học; trồng thêm cây xanh bóng mát trong khuôn viên trường; tăng cường công tác vệ sinh, đảm bảo khuôn viên trường, nhất là nhà vệ sinh an toàn, sạch sẽ.

- Về môi trường giáo dục, nhà trường cần phối hợp với địa phương trong việc đảm bảo an ninh trật tự và an toàn giao thông trong và ngoài nhà trường; có giải pháp giáo dục HS cá biệt và phòng chống bạo lực học đường; đảm bảo an toàn cho học sinh.

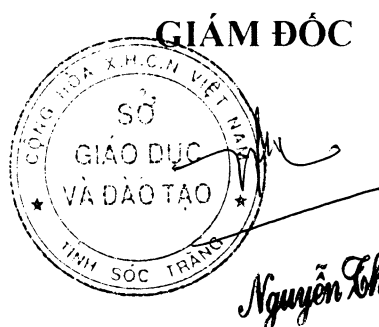
- Về hoạt động giáo dục, nhà trường cần tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa, thể thao, văn nghệ, trải nghiệm sáng tạo, giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp; tổ chức các hoạt động giáo dục hợp lý, hiệu quả; trong đó, chú ý việc đổi mới phương pháp dạy học. Đối với Trường Cao đẳng Sư phạm Sóc Trăng, Trường cần có giải pháp tăng cường hoạt động tự học của SV cũng như giảng dạy kỹ năng giao tiếp cho SV.

- Về kết quả giáo dục, nhà trường cần có biện pháp hữu hiệu trong việc nâng cao kiến thức, kỹ năng, phẩm chất của người học, nhất là những HS yếu kém; tăng cường giáo dục đạo đức cho HS.

Trên đây là báo cáo kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh ST;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, TCCB.





## PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số 241/QBC-SGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2018 của Sở GD&ĐT)

### 1. Danh sách các địa bàn được điều tra

STT	Trường	Huyện, TP, TX	Số mẫu khảo sát
<b>Mẫu đối với các trường phổ thông</b>			
1.	Trường Mầm non Khánh Hòa	<i>Thị xã Vĩnh Châu</i>	175
2.	Trường Tiểu học Vĩnh Phước 3		157
3.	Trường THCS Lai Hòa		193
4.	Trường THPT Vĩnh Hải		402
5.	Trung tâm Dạy nghề và GDTX thị xã Vĩnh Châu		96
6.	Trường Mẫu giáo Gia Hòa 2	<i>Huyện Mỹ Xuyên</i>	148
7.	Trường Tiểu học Ngọc Đông 2		145
8.	Trường THCS Gia Hòa 1		208
9.	Trường THPT Ngọc Tố		450
10.	Trường Mầm non Rạng Đông	<i>Huyện Cù Lao Dung</i>	172
11.	Trường Tiểu học An Thạnh 3 C		95
12.	Trường THCS Đại Ân 1		201
13.	Trường THPT An Thạnh 3		414
14.	Trung tâm Dạy nghề và GDTX huyện Cù Lao Dung		22
<b>Mẫu đối với trường cao đẳng</b>			
1.	Ngành Sư phạm Ngữ văn	<i>Trường Cao đẳng Sư phạm Sóc Trăng</i>	21
2.	Ngành Sư phạm Toán		13
3.	Ngành Sư phạm Hóa		15



## 2. Các bảng biểu thống kê về số liệu điều tra, các chỉ số phản ánh mức độ tin cậy của các kết quả điều tra

### 2.1. Về đối tượng khảo sát

#### a) Giới tính

##### Frequencies

Statistics		
GIOITINH		
N	Valid	2927
	Missing	0

GIOITINH					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	1326	45.3	45.3	45.3
	Nu	1601	54.7	54.7	100.0
	Total	2927	100.0	100.0	

##### Custom Tables

		HUYEN							
		My Xuyen		Vinh Chau		Cu Lao Dung		Total	
		Count	Column N %	Count	Column N %	Count	Column N %	Count	Column N %
GIOITINH	Nam	418	41.8%	449	43.9%	459	50.8%	1326	45.3%
	Nu	582	58.2%	574	56.1%	445	49.2%	1601	54.7%
	Total	1000	100.0%	1023	100.0%	904	100.0%	2927	100.0%

#### b) Dân tộc

##### Frequencies

Statistics			
		DANTOC	DANTOC1
N	Valid	2927	2927
	Missing	0	0

DANTOC					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoa	233	8.0	8.0	8.0
	Khmer	605	20.6	20.7	28.6
	Kinh	2089	71.4	71.4	100.0
	Total	2927	100.0	100.0	

DANTOC1					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Kinh	2089	71.4	71.4	71.4
	Khac	838	28.6	28.6	100.0
	Total	2927	100.0	100.0	

### c) Học vấn

#### Frequencies

Statistics		
HOCVAN		
N	Valid	2927
	Missing	0

HOCVAN					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Tieu hoc	873	29.8	29.8	29.8
	THCS	822	28.1	28.1	57.9
	THPT	230	7.9	7.9	65.8
	Hoc nghe	8	.3	.3	66.0
	Trung cap	39	1.3	1.3	67.4
	Cao dang	30	1.0	1.0	68.4
	Dai hoc	76	2.6	2.6	71.0
	Tren Dai hoc	1	.0	.0	71.0
	Trinh do khac	48	1.6	1.6	72.7
	HS Lop 10	165	5.6	5.6	78.3
	HS Lop 11	224	7.7	7.7	86.0
	HS Lop 12	244	8.3	8.3	94.3
	HV Lop 10	66	2.3	2.3	96.5
	HV Lop 11	29	1.0	1.0	97.5
	HV Lop 12	23	.8	.8	98.3
	SV Nam 2	21	.7	.7	99.0
	SV Nam 3	28	1.0	1.0	100.0
	Total	2927	100.0	100.0	

#### Custom Tables

		HUYEN							
		My Xuyen		Vinh Chau		Cu Lao Dung		Total	
		Count	Column N %	Count	Column N %	Count	Column N %	Count	Column N %
HOCVAN	Tieu hoc	218	21.8%	339	33.1%	316	35.0%	873	29.8%
	THCS	349	34.9%	244	23.9%	229	25.3%	822	28.1%

THPT	86	8.6%	69	6.7%	75	8.3%	230	7.9%
Hoc nghe	3	0.3%	2	0.2%	3	0.3%	8	0.3%
Trung cap	17	1.7%	12	1.2%	10	1.1%	39	1.3%
Cao dang	8	0.8%	15	1.5%	7	0.8%	30	1.0%
Dai hoc	30	3.0%	22	2.2%	24	2.7%	76	2.6%
Tren Dai hoc	0	0.0%	1	0.1%	0	0.0%	1	0.0%
Trinh do khac	15	1.5%	22	2.2%	11	1.2%	48	1.6%
HS Lop 10	63	6.3%	51	5.0%	51	5.6%	165	5.6%
HS Lop 11	75	7.5%	70	6.8%	79	8.7%	224	7.7%
HS Lop 12	87	8.7%	80	7.8%	77	8.5%	244	8.3%
HV Lop 10	0	0.0%	56	5.5%	10	1.1%	66	2.3%
HV Lop 11	0	0.0%	24	2.3%	5	0.6%	29	1.0%
HV Lop 12	0	0.0%	16	1.6%	7	0.8%	23	0.8%
SV Nam 1	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%
SV Nam 2	21	2.1%	0	0.0%	0	0.0%	21	0.7%
SV Nam 3	28	2.8%	0	0.0%	0	0.0%	28	1.0%
Total	1000	100.0%	1023	100.0%	904	100.0%	2927	100.0%

## 2.2. Về tiếp cận dịch vụ

### Frequencies

#### Statistics

TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG		
N	Valid	2927
	Missing	0

TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	12	.4	.4	.4
	Khong hai long	45	1.5	1.5	1.9
	Phan van	97	3.3	3.3	5.3
	Hai long	1905	65.1	65.1	70.3
	Rat hai long	868	29.7	29.7	100.0
	Total	2927	100.0	100.0	

### Crosstabs

Case Processing Summary						
	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
HUYEN * TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG	2927	100.0%	0	0.0%	2927	100.0%

HUYEN * TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG Crosstabulation								
		TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG					Total	
		Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long		
HUYEN	My Xuyen	Count	5	13	23	676	283	1000
		% within HUYEN	0.5%	1.3%	2.3%	67.6%	28.3%	100.0%
	Vinh Chau	Count	3	27	41	603	349	1023
		% within HUYEN	0.3%	2.6%	4.0%	58.9%	34.1%	100.0%
	Cu Lao Dung	Count	4	5	33	626	236	904
		% within HUYEN	0.4%	0.6%	3.7%	69.2%	26.1%	100.0%
Total		Count	12	45	97	1905	868	2927
		% within HUYEN	0.4%	1.5%	3.3%	65.1%	29.7%	100.0%

## 2.2.1. Tiếp cận dịch vụ giáo dục mầm non

### Frequencies

#### Statistics

		Thong tin ve dieu kien nhap hoc	Thu tuc hanh chinh	Muc hoc phi	Khoan dong gop khac	TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG
N	Valid	495	495	495	495	495
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

Thong tin ve dieu kien nhap hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.4	.4	.4
	Phan van	2	.4	.4	.8
	Hai long	256	51.7	51.7	52.5
	Rat hai long	235	47.5	47.5	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
Thu tuc hanh chinh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	1	.2	.2	.4
	Phan van	1	.2	.2	.6
	Hai long	281	56.8	56.8	57.4
	Rat hai long	211	42.6	42.6	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
Muc hoc phi					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2

	Khong hai long	1	.2	.2	.4
	Phan van	1	.2	.2	.6
	Hai long	253	51.1	51.1	51.7
	Rat hai long	239	48.3	48.3	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
<b>Khoan dong gop khac</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Phan van	5	1.0	1.0	1.0
	Hai long	256	51.7	51.7	52.7
	Rat hai long	234	47.3	47.3	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
<b>TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Hai long	250	50.5	50.5	50.7
	Rat hai long	244	49.3	49.3	100.0
	Total	495	100.0	100.0	

## 2.2.2. Tiếp cận dịch vụ giáo dục tiểu học

### Frequencies

Statistics						
		Cung cap thong tin	Thu tuc hanh chinh	Dia diem trung	Khoan thu, dong gop	TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG
N	Valid	397	397	397	397	397
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

Cung cap thong tin					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	1.0	1.0	1.0
	Phan van	5	1.3	1.3	2.3
	Hai long	189	47.6	47.6	49.9
	Rat hai long	199	50.1	50.1	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
Thu tuc hanh chinh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.8	.8	.8
	Khong hai long	1	.3	.3	1.0
	Phan van	5	1.3	1.3	2.3

	Hai long	180	45.3	45.3	47.6
	Rat hai long	208	52.4	52.4	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
<b>Dia diem trung</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.8	.8	.8
	Khong hai long	1	.3	.3	1.0
	Phan van	12	3.0	3.0	4.0
	Hai long	175	44.1	44.1	48.1
	Rat hai long	206	51.9	51.9	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
<b>Khoan thu, dong gop</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.5	.5	.5
	Khong hai long	2	.5	.5	1.0
	Phan van	5	1.3	1.3	2.3
	Hai long	182	45.8	45.8	48.1
	Rat hai long	206	51.9	51.9	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
<b>TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.5	.5	.5
	Khong hai long	3	.8	.8	1.3
	Phan van	4	1.0	1.0	2.3
	Hai long	175	44.1	44.1	46.3
	Rat hai long	213	53.7	53.7	100.0
	Total	397	100.0	100.0	

### 2.2.3. Tiếp cận dịch vụ giáo dục trung học cơ sở

#### Frequencies

Statistics						
		Cung cap thong tin	Thu tuc hanh chinh	Muc hoc phi	Khoan thu, dong gop khac	TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG
N	Valid	602	602	602	602	602
	Missing	0	0	0	0	0

#### Frequency Table

Cung cap thong tin				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent

Valid	Rat khong hai long	9	1.5	1.5	1.5
	Khong hai long	11	1.8	1.8	3.3
	Phan van	10	1.7	1.7	5.0
	Hai long	385	64.0	64.0	68.9
	Rat hai long	187	31.1	31.1	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>Thu tuc hanh chinh</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	.7	.7	.7
	Khong hai long	10	1.7	1.7	2.3
	Phan van	7	1.2	1.2	3.5
	Hai long	387	64.3	64.3	67.8
	Rat hai long	194	32.2	32.2	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>Muc hoc phi</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	1.0	1.0	1.0
	Khong hai long	31	5.1	5.1	6.1
	Phan van	15	2.5	2.5	8.6
	Hai long	376	62.5	62.5	71.1
	Rat hai long	174	28.9	28.9	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>Khoan thu, dong gop khac</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.3	.3	.3
	Khong hai long	18	3.0	3.0	3.3
	Phan van	23	3.8	3.8	7.1
	Hai long	414	68.8	68.8	75.9
	Rat hai long	145	24.1	24.1	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	17	2.8	2.8	3.0
	Phan van	23	3.8	3.8	6.8
	Hai long	404	67.1	67.1	73.9
	Rat hai long	157	26.1	26.1	100.0
	Total	602	100.0	100.0	

## 2.2.4. Tiếp cận dịch vụ giáo dục trung học phổ thông

### a) Đối tượng cha mẹ học sinh

#### Frequencies

Statistics						
		Cung cap thong tin	Thu tuc hanh chinh	Muc hoc phi	khoan thu, dong gop khac	TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG
N	Valid	633	633	633	633	633
	Missing	0	0	0	0	0

#### Frequency Table

Cung cap thong tin					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	.6	.6	.6
	Khong hai long	11	1.7	1.7	2.4
	Phan van	18	2.8	2.8	5.2
	Hai long	479	75.7	75.7	80.9
	Rat hai long	121	19.1	19.1	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Thu tuc hanh chinh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	.8	.8	.8
	Khong hai long	7	1.1	1.1	1.9
	Phan van	14	2.2	2.2	4.1
	Hai long	471	74.4	74.4	78.5
	Rat hai long	136	21.5	21.5	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Muc hoc phi					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.5	.5	.5
	Khong hai long	10	1.6	1.6	2.1
	Phan van	9	1.4	1.4	3.5
	Hai long	483	76.3	76.3	79.8
	Rat hai long	128	20.2	20.2	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
khoan thu, dong gop khac					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	.9	.9	.9
	Khong hai long	14	2.2	2.2	3.2
	Phan van	22	3.5	3.5	6.6



	Hai long	486	76.8	76.8	83.4
	Rat hai long	105	16.6	16.6	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.3	.3	.3
	Khong hai long	13	2.1	2.1	2.4
	Phan van	21	3.3	3.3	5.7
	Hai long	466	73.6	73.6	79.3
	Rat hai long	131	20.7	20.7	100.0
	Total	633	100.0	100.0	

## b) Đối tượng học sinh trung học phổ thông

### Frequencies

Statistics					
		Cung cap thong tin	Thu tuc hanh chinh	Dia diem trung	TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG
N	Valid	633	633	633	633
	Missing	0	0	0	0

### Frequency Table

Cung cap thong tin					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.3	.3	.3
	Khong hai long	11	1.7	1.7	2.1
	Phan van	9	1.4	1.4	3.5
	Hai long	503	79.5	79.5	82.9
	Rat hai long	108	17.1	17.1	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Thu tuc hanh chinh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	.6	.6	.6
	Khong hai long	9	1.4	1.4	2.1
	Phan van	35	5.5	5.5	7.6
	Hai long	463	73.1	73.1	80.7
	Rat hai long	122	19.3	19.3	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Dia diem trung					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent

Valid	Rat khong hai long	8	1.3	1.3	1.3
	Khong hai long	56	8.8	8.8	10.1
	Phan van	51	8.1	8.1	18.2
	Hai long	419	66.2	66.2	84.4
	Rat hai long	99	15.6	15.6	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.5	.5	.5
	Khong hai long	11	1.7	1.7	2.2
	Phan van	28	4.4	4.4	6.6
	Hai long	492	77.7	77.7	84.4
	Rat hai long	99	15.6	15.6	100.0
	Total	633	100.0	100.0	

## 2.2.5. Tiếp cận dịch vụ giáo dục thường xuyên

### Frequencies

Statistics					
		Thong tin tuyen sinh	Viec di lai tu nha den Trung tam	Khoan dong gop	TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG
N	Valid	118	118	118	118
	Missing	0	0	0	0

### Frequency Table

Thong tin tuyen sinh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.8	.8	.8
	Khong hai long	1	.8	.8	1.7
	Phan van	8	6.8	6.8	8.5
	Hai long	93	78.8	78.8	87.3
	Rat hai long	15	12.7	12.7	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
Viec di lai tu nha den Trung tam					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	1.7	1.7	1.7
	Khong hai long	12	10.2	10.2	11.9
	Phan van	11	9.3	9.3	21.2
	Hai long	84	71.2	71.2	92.4
	Rat hai long	9	7.6	7.6	100.0
	Total	118	100.0	100.0	

Khoan dong gop					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.8	.8	.8
	Khong hai long	5	4.2	4.2	5.1
	Phan van	21	17.8	17.8	22.9
	Hai long	81	68.6	68.6	91.5
	Rat hai long	10	8.5	8.5	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.8	.8	.8
	Khong hai long	1	.8	.8	1.7
	Phan van	19	16.1	16.1	17.8
	Hai long	88	74.6	74.6	92.4
	Rat hai long	9	7.6	7.6	100.0
	Total	118	100.0	100.0	

## 2.2.6. Tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học

### Frequencies

Statistics						
		Cung cap thong tin	Thu tuc hanh chinh	Muc hoc phi, khoan thu khac	Che do chinh sach	TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG
N	Valid	49	49	49	49	49
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

Cung cap thong tin					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	4.1	4.1	4.1
	Khong hai long	1	2.0	2.0	6.1
	Phan van	1	2.0	2.0	8.2
	Hai long	31	63.3	63.3	71.4
	Rat hai long	14	28.6	28.6	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
Thu tuc hanh chinh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	4.1	4.1	4.1
	Khong hai long	2	4.1	4.1	8.2
	Phan van	3	6.1	6.1	14.3

	Hai long	27	55.1	55.1	69.4
	Rat hai long	15	30.6	30.6	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
<b>Muc hoc phi, khoan thu khac</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	4.1	4.1	4.1
	Khong hai long	1	2.0	2.0	6.1
	Phan van	2	4.1	4.1	10.2
	Hai long	28	57.1	57.1	67.3
	Rat hai long	16	32.7	32.7	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
<b>Che do chinh sach</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	6.1	6.1	6.1
	Phan van	2	4.1	4.1	10.2
	Hai long	27	55.1	55.1	65.3
	Rat hai long	17	34.7	34.7	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
<b>TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	4.1	4.1	4.1
	Phan van	2	4.1	4.1	8.2
	Hai long	30	61.2	61.2	69.4
	Rat hai long	15	30.6	30.6	100.0
	Total	49	100.0	100.0	

### 2.3. Về cơ sở vật chất

#### Frequencies

Statistics		
CO SO VAT CHAT NOI CHUNG		
N	Valid	2927
	Missing	0

CO SO VAT CHAT NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	48	1.6	1.6	1.6
	Khong hai long	484	16.5	16.5	18.2
	Phan van	311	10.6	10.6	28.8
	Hai long	1534	52.4	52.4	81.2

	Rat hai long	550	18.8	18.8	100.0
	Total	2927	100.0	100.0	

## Crosstabs

Case Processing Summary						
	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
HUYEN * CO SO VAT CHAT NOI CHUNG	2927	100.0%	0	0.0%	2927	100.0%

HUYEN * CO SO VAT CHAT NOI CHUNG Crosstabulation								
			CO SO VAT CHAT NOI CHUNG					Total
			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
HUYEN	My Xuyen	Count	19	187	81	512	201	1000
		% within HUYEN	1.9%	18.7%	8.1%	51.2%	20.1%	100.0%
	Vinh Chau	Count	16	207	126	475	199	1023
		% within HUYEN	1.6%	20.2%	12.3%	46.4%	19.5%	100.0%
	Cu Lao Dung	Count	13	90	104	547	150	904
		% within HUYEN	1.4%	10.0%	11.5%	60.5%	16.6%	100.0%
Total	Count	48	484	311	1534	550	2927	
	% within HUYEN	1.6%	16.5%	10.6%	52.4%	18.8%	100.0%	

### 2.3.1. Cơ sở vật chất giáo dục mầm non

#### Frequencies

Statistics						
		Phong hoc	Thiet bi, do dung hoc tap	Khu ve sinh	Khu san choi	CO SO VAT CHAT NOI CHUNG
N	Valid	495	495	495	495	495
	Missing	0	0	0	0	0

#### Frequency Table

Phong hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.6	.6	.6
	Khong hai long	75	15.2	15.2	15.8
	Phan van	38	7.7	7.7	23.4
	Hai long	214	43.2	43.2	66.7
	Rat hai long	165	33.3	33.3	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
Thiet bi, do dung hoc tap					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent

Valid	Khong hai long	40	8.1	8.1	8.1
	Phan van	61	12.3	12.3	20.4
	Hai long	253	51.1	51.1	71.5
	Rat hai long	141	28.5	28.5	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
<b>Khu ve sinh</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	24	4.8	4.8	5.1
	Phan van	37	7.5	7.5	12.5
	Hai long	291	58.8	58.8	71.3
	Rat hai long	142	28.7	28.7	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
<b>Khu san choi</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	58	11.7	11.7	11.7
	Phan van	42	8.5	8.5	20.2
	Hai long	266	53.7	53.7	73.9
	Rat hai long	129	26.1	26.1	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
<b>CO SO VAT CHAT NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	48	9.7	9.7	9.7
	Phan van	43	8.7	8.7	18.4
	Hai long	266	53.7	53.7	72.1
	Rat hai long	138	27.9	27.9	100.0
	Total	495	100.0	100.0	

### 2.3.2. Cơ sở vật chất giáo dục tiểu học

#### Frequencies

Statistics						
		Phong hoc	Phuong tien day hoc	Thu vien	Khu san choi, tap the duc	CO SO VAT CHAT NOI CHUNG
N	Valid	397	397	397	397	397
	Missing	0	0	0	0	0

#### Frequency Table

Phong hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	12	3.0	3.0	3.0
	Khong hai long	46	11.6	11.6	14.6
	Phan van	18	4.5	4.5	19.1

	Hai long	147	37.0	37.0	56.2
	Rat hai long	174	43.8	43.8	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
<b>Phuong tien day hoc</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	1.5	1.5	1.5
	Khong hai long	32	8.1	8.1	9.6
	Phan van	15	3.8	3.8	13.4
	Hai long	163	41.1	41.1	54.4
	Rat hai long	181	45.6	45.6	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
<b>Thu vien</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	8	2.0	2.0	2.0
	Khong hai long	45	11.3	11.3	13.4
	Phan van	19	4.8	4.8	18.1
	Hai long	159	40.1	40.1	58.2
	Rat hai long	166	41.8	41.8	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
<b>Khu san choi, tap the duc</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	9	2.3	2.3	2.3
	Khong hai long	45	11.3	11.3	13.6
	Phan van	21	5.3	5.3	18.9
	Hai long	155	39.0	39.0	57.9
	Rat hai long	167	42.1	42.1	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
<b>CO SO VAT CHAT NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	7	1.8	1.8	1.8
	Khong hai long	46	11.6	11.6	13.4
	Phan van	18	4.5	4.5	17.9
	Hai long	153	38.5	38.5	56.4
	Rat hai long	173	43.6	43.6	100.0
	Total	397	100.0	100.0	

### 2.3.3. Cơ sở vật chất giáo dục trung học cơ sở

#### Frequencies

<b>Statistics</b>
-------------------

		Phong hoc, phong chuc nang	Thiet bi, do dung day hoc	Thu vien	San choi, tap the duc	CO SO VAT CHAT NOI CHUNG
N	Valid	602	602	602	602	602
	Missing	0	0	0	0	0

## Frequency Table

Phong hoc, phong chuc nang						
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent	
Valid	Rat khong hai long	47	7.8	7.8	7.8	
	Khong hai long	190	31.6	31.6	39.4	
	Phan van	31	5.1	5.1	44.5	
	Hai long	244	40.5	40.5	85.0	
	Rat hai long	90	15.0	15.0	100.0	
	Total	602	100.0	100.0		
Thiet bi, do dung day hoc						
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent	
Valid	Rat khong hai long	45	7.5	7.5	7.5	
	Khong hai long	159	26.4	26.4	33.9	
	Phan van	45	7.5	7.5	41.4	
	Hai long	262	43.5	43.5	84.9	
	Rat hai long	91	15.1	15.1	100.0	
	Total	602	100.0	100.0		
Thu vien						
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent	
Valid	Rat khong hai long	30	5.0	5.0	5.0	
	Khong hai long	159	26.4	26.4	31.4	
	Phan van	52	8.6	8.6	40.0	
	Hai long	271	45.0	45.0	85.0	
	Rat hai long	90	15.0	15.0	100.0	
	Total	602	100.0	100.0		
San choi, tap the duc						
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent	
Valid	Rat khong hai long	34	5.6	5.6	5.6	
	Khong hai long	173	28.7	28.7	34.4	
	Phan van	54	9.0	9.0	43.4	
	Hai long	249	41.4	41.4	84.7	
	Rat hai long	92	15.3	15.3	100.0	
	Total	602	100.0	100.0		
CO SO VAT CHAT NOI CHUNG						



		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	21	3.5	3.5	3.5
	Khong hai long	189	31.4	31.4	34.9
	Phan van	61	10.1	10.1	45.0
	Hai long	254	42.2	42.2	87.2
	Rat hai long	77	12.8	12.8	100.0
	Total	602	100.0	100.0	

### 2.3.4. Cơ sở vật chất giáo dục trung học phổ thông

#### a) Đối tượng cha mẹ học sinh

##### Frequencies

Statistics						
		Phong hoc, phong chuc nang	Thiet bi, do dung day hoc	Thu vien	San choi, tap the duc	CO SO VAT CHAT NOI CHUNG
N	Valid	633	633	633	633	633
	Missing	0	0	0	0	0

##### Frequency Table

Phong hoc, phong chuc nang					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	13	2.1	2.1	2.1
	Khong hai long	87	13.7	13.7	15.8
	Phan van	58	9.2	9.2	25.0
	Hai long	384	60.7	60.7	85.6
	Rat hai long	91	14.4	14.4	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Thiet bi, do dung day hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	7	1.1	1.1	1.1
	Khong hai long	47	7.4	7.4	8.5
	Phan van	61	9.6	9.6	18.2
	Hai long	426	67.3	67.3	85.5
	Rat hai long	92	14.5	14.5	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Thu vien					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	7	1.1	1.1	1.1
	Khong hai long	53	8.4	8.4	9.5

	Phan van	68	10.7	10.7	20.2
	Hai long	417	65.9	65.9	86.1
	Rat hai long	88	13.9	13.9	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>San choi, tap the duc</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.5	.5	.5
	Khong hai long	46	7.3	7.3	7.7
	Phan van	36	5.7	5.7	13.4
	Hai long	447	70.6	70.6	84.0
	Rat hai long	101	16.0	16.0	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>CO SO VAT CHAT NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	.9	.9	.9
	Khong hai long	49	7.7	7.7	8.7
	Phan van	65	10.3	10.3	19.0
	Hai long	430	67.9	67.9	86.9
	Rat hai long	83	13.1	13.1	100.0
	Total	633	100.0	100.0	

## b) Đối tượng học sinh trung học phổ thông

### Frequencies

Statistics						
		Phong hoc, phong chuc nang	Thiet bi, do dung day hoc	Thu vien	San choi, tap the duc	CO SO VAT CHAT NOI CHUNG
N	Valid	633	633	633	633	633
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

Phong hoc, phong chuc nang					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	21	3.3	3.3	3.3
	Khong hai long	149	23.5	23.5	26.9
	Phan van	78	12.3	12.3	39.2
	Hai long	317	50.1	50.1	89.3
	Rat hai long	68	10.7	10.7	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Thiet bi, do dung day hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent

Valid	Rat khong hai long	9	1.4	1.4	1.4
	Khong hai long	139	22.0	22.0	23.4
	Phan van	72	11.4	11.4	34.8
	Hai long	347	54.8	54.8	89.6
	Rat hai long	66	10.4	10.4	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>Thu vien</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	18	2.8	2.8	2.8
	Khong hai long	122	19.3	19.3	22.1
	Phan van	109	17.2	17.2	39.3
	Hai long	319	50.4	50.4	89.7
	Rat hai long	65	10.3	10.3	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>San choi, tap the duc</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	9	1.4	1.4	1.4
	Khong hai long	101	16.0	16.0	17.4
	Phan van	65	10.3	10.3	27.6
	Hai long	368	58.1	58.1	85.8
	Rat hai long	90	14.2	14.2	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>CO SO VAT CHAT NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	9	1.4	1.4	1.4
	Khong hai long	111	17.5	17.5	19.0
	Phan van	88	13.9	13.9	32.9
	Hai long	359	56.7	56.7	89.6
	Rat hai long	66	10.4	10.4	100.0
	Total	633	100.0	100.0	

### 2.3.5. Cơ sở vật chất của giáo dục thường xuyên

#### Frequencies

Statistics					
		Phong hoc, phong chuc nang	Trang thiet bi hoc tap	Thu vien	CO SO VAT CHAT NOI CHUNG
N	Valid	118	118	118	118
	Missing	0	0	0	0

## Frequency Table

<b>Phong hoc, phong chuc nang</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	1.7	1.7	1.7
	Khong hai long	26	22.0	22.0	23.7
	Phan van	24	20.3	20.3	44.1
	Hai long	61	51.7	51.7	95.8
	Rat hai long	5	4.2	4.2	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
<b>Trang thiet bi hoc tap</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	4.2	4.2	4.2
	Khong hai long	36	30.5	30.5	34.7
	Phan van	21	17.8	17.8	52.5
	Hai long	49	41.5	41.5	94.1
	Rat hai long	7	5.9	5.9	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
<b>Thu vien</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	13	11.0	11.0	11.0
	Khong hai long	49	41.5	41.5	52.5
	Phan van	23	19.5	19.5	72.0
	Hai long	30	25.4	25.4	97.5
	Rat hai long	3	2.5	2.5	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
<b>CO SO VAT CHAT NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	3.4	3.4	3.4
	Khong hai long	37	31.4	31.4	34.7
	Phan van	30	25.4	25.4	60.2
	Hai long	44	37.3	37.3	97.5
	Rat hai long	3	2.5	2.5	100.0
	Total	118	100.0	100.0	

### 2.3.6. Cơ sở vật chất của giáo dục đại học

#### Frequencies

Statistics						
		Phong hoc, giang duong, phong chuc nang, khu the thao, van hoa	Khu ky tuc xa	Ung dung cong nghe thong tin	Thu vien	CO SO VAT CHAT NOI CHUNG
N	Valid	49	49	49	49	49
	Missing	0	0	0	0	0

#### Frequency Table

Phong hoc, giang duong, phong chuc nang, khu the thao, van hoa					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	8.2	8.2	8.2
	Khong hai long	4	8.2	8.2	16.3
	Phan van	8	16.3	16.3	32.7
	Hai long	23	46.9	46.9	79.6
	Rat hai long	10	20.4	20.4	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
Khu ky tuc xa					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	4.1	4.1	4.1
	Khong hai long	5	10.2	10.2	14.3
	Phan van	10	20.4	20.4	34.7
	Hai long	23	46.9	46.9	81.6
	Rat hai long	9	18.4	18.4	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
Ung dung cong nghe thong tin					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	4.1	4.1	4.1
	Khong hai long	5	10.2	10.2	14.3
	Phan van	6	12.2	12.2	26.5
	Hai long	24	49.0	49.0	75.5
	Rat hai long	12	24.5	24.5	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
Thu vien					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	2.0	2.0	2.0

	Phan van	1	2.0	2.0	4.1
	Hai long	25	51.0	51.0	55.1
	Rat hai long	22	44.9	44.9	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
<b>CO SO VAT CHAT NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	2.0	2.0	2.0
	Khong hai long	4	8.2	8.2	10.2
	Phan van	6	12.2	12.2	22.4
	Hai long	28	57.1	57.1	79.6
	Rat hai long	10	20.4	20.4	100.0
	Total	49	100.0	100.0	

## 2.4. Về môi trường giáo dục

### Frequencies

Statistics		
MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG		
N	Valid	2927
	Missing	0

MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	.2	.2	.2
	Khong hai long	83	2.8	2.8	3.0
	Phan van	221	7.6	7.6	10.6
	Hai long	1865	63.7	63.7	74.3
	Rat hai long	753	25.7	25.7	100.0
	Total	2927	100.0	100.0	

### Crosstabs

Case Processing Summary						
	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
HUYEN * MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG	2927	100.0%	0	0.0%	2927	100.0%

HUYEN * MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG Crosstabulation								
			MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG					Total
			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
HUYEN	My Xuyen	Count	2	36	69	652	241	1000
		% within HUYEN	0.2%	3.6%	6.9%	65.2%	24.1%	100.0%
	Vinh Chau	Count	2	32	95	598	296	1023
		% within HUYEN	0.2%	3.1%	9.3%	58.5%	28.9%	100.0%
	Cu Lao Dung	Count	1	15	57	615	216	904
		% within HUYEN	0.1%	1.7%	6.3%	68.0%	23.9%	100.0%
Total	Count	5	83	221	1865	753	2927	
	% within HUYEN	0.2%	2.8%	7.6%	63.7%	25.7%	100.0%	

### 2.4.1. Môi trường giáo dục mầm non

#### Frequencies

Statistics						
		Su than thien, ho tro tre	Hoat dong cham soc, giao duc tre	Su phoi hop voi gia dinh	Dam bao an toan	MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	495	495	495	495	495
	Missing	0	0	0	0	0

#### Frequency Table

Su than thien, ho tro tre					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	1	.2	.2	.2
	Phan van	2	.4	.4	.6
	Hai long	239	48.3	48.3	48.9
	Rat hai long	253	51.1	51.1	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
Hoat dong cham soc, giao duc tre					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Phan van	3	.6	.6	.8
	Hai long	211	42.6	42.6	43.4
	Rat hai long	280	56.6	56.6	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
Su phoi hop voi gia dinh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hai long	271	54.7	54.7	54.7
	Rat hai long	224	45.3	45.3	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
Dam bao an toan					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent

Valid	Phan van	9	1.8	1.8	1.8
	Hai long	297	60.0	60.0	61.8
	Rat hai long	189	38.2	38.2	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
<b>MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Phan van	2	.4	.4	.4
	Hai long	251	50.7	50.7	51.1
	Rat hai long	242	48.9	48.9	100.0
	Total	495	100.0	100.0	

## 2.4.2. Môi trường giáo dục tiểu học

### Frequencies

Statistics						
		Moi truong tu nhien xung quanh	Tinh hinh an ninh	Su than thien, doan ket	Thai do giao vien	MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	397	397	397	397	397
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

Moi truong tu nhien xung quanh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	1.5	1.5	1.5
	Khong hai long	22	5.5	5.5	7.1
	Phan van	18	4.5	4.5	11.6
	Hai long	176	44.3	44.3	55.9
	Rat hai long	175	44.1	44.1	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
Tinh hinh an ninh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.8	.8	.8
	Khong hai long	19	4.8	4.8	5.5
	Phan van	8	2.0	2.0	7.6
	Hai long	205	51.6	51.6	59.2
	Rat hai long	162	40.8	40.8	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
Su than thien, doan ket					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent



Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	4	1.0	1.0	1.3
	Phan van	7	1.8	1.8	3.0
	Hai long	207	52.1	52.1	55.2
	Rat hai long	178	44.8	44.8	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
<b>Thai do giao vien</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.5	.5	.5
	Khong hai long	4	1.0	1.0	1.5
	Phan van	6	1.5	1.5	3.0
	Hai long	182	45.8	45.8	48.9
	Rat hai long	203	51.1	51.1	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
<b>MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	5	1.3	1.3	1.5
	Phan van	10	2.5	2.5	4.0
	Hai long	188	47.4	47.4	51.4
	Rat hai long	193	48.6	48.6	100.0
	Total	397	100.0	100.0	

### 2.4.3. Môi trường giáo dục trung học cơ sở

#### Frequencies

Statistics						
		Moi truong tu nhan xung quanh	Tinh hinh an ninh	Su than thien, doan ket	Thai do giao vien	MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	602	602	602	602	602
	Missing	0	0	0	0	0

#### Frequency Table

Moi truong tu nhan xung quanh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	16	2.7	2.7	2.7
	Khong hai long	101	16.8	16.8	19.4
	Phan van	36	6.0	6.0	25.4
	Hai long	334	55.5	55.5	80.9

	Rat hai long	115	19.1	19.1	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>Tinh hinh an ninh</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	7	1.2	1.2	1.2
	Khong hai long	72	12.0	12.0	13.1
	Phan van	60	10.0	10.0	23.1
	Hai long	354	58.8	58.8	81.9
	Rat hai long	109	18.1	18.1	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>Su than thien, doan ket</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	22	3.7	3.7	3.7
	Phan van	54	9.0	9.0	12.6
	Hai long	377	62.6	62.6	75.2
	Rat hai long	149	24.8	24.8	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>Thai do giao vien</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.5	.5	.5
	Khong hai long	12	2.0	2.0	2.5
	Phan van	28	4.7	4.7	7.1
	Hai long	399	66.3	66.3	73.4
	Rat hai long	160	26.6	26.6	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	34	5.6	5.6	5.6
	Phan van	55	9.1	9.1	14.8
	Hai long	402	66.8	66.8	81.6
	Rat hai long	111	18.4	18.4	100.0
	Total	602	100.0	100.0	

## 2.4.4. Môi trường giáo dục trung học phổ thông

### a) Đối tượng cha mẹ học sinh

#### Frequencies

Statistics						
		Moi trung tu nhiem xung quanh	Tinh hinh an ninh	Su than thien, doan ket	Thai do giao vien	MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	633	633	633	633	633
	Missing	0	0	0	0	0

#### Frequency Table

Moi trung tu nhiem xung quanh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	9	1.4	1.4	1.4
	Khong hai long	27	4.3	4.3	5.7
	Phan van	34	5.4	5.4	11.1
	Hai long	452	71.4	71.4	82.5
	Rat hai long	111	17.5	17.5	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Tinh hinh an ninh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	9	1.4	1.4	1.4
	Khong hai long	37	5.8	5.8	7.3
	Phan van	52	8.2	8.2	15.5
	Hai long	432	68.2	68.2	83.7
	Rat hai long	103	16.3	16.3	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Su than thien, doan ket					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.3	.3	.3
	Khong hai long	15	2.4	2.4	2.7
	Phan van	40	6.3	6.3	9.0
	Hai long	464	73.3	73.3	82.3
	Rat hai long	112	17.7	17.7	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Thai do giao vien					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	.9	.9	.9

	Khong hai long	8	1.3	1.3	2.2
	Phan van	25	3.9	3.9	6.2
	Hai long	463	73.1	73.1	79.3
	Rat hai long	131	20.7	20.7	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	19	3.0	3.0	3.2
	Phan van	39	6.2	6.2	9.3
	Hai long	476	75.2	75.2	84.5
	Rat hai long	98	15.5	15.5	100.0
	Total	633	100.0	100.0	

## b) Đối tượng học sinh trung học phổ thông

### Frequencies

Statistics						
		Moi truong tu nhiem xung quanh	Tinh hinh an ninh	Su than thien, doan ket	Thai do giao vien	MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	633	633	633	633	633
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

Moi truong tu nhiem xung quanh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	13	2.1	2.1	2.1
	Khong hai long	65	10.3	10.3	12.3
	Phan van	53	8.4	8.4	20.7
	Hai long	415	65.6	65.6	86.3
	Rat hai long	87	13.7	13.7	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Tinh hinh an ninh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	10	1.6	1.6	1.6
	Khong hai long	64	10.1	10.1	11.7
	Phan van	73	11.5	11.5	23.2
	Hai long	415	65.6	65.6	88.8
	Rat hai long	71	11.2	11.2	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Su than thien, doan ket					

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	.9	.9	.9
	Khong hai long	46	7.3	7.3	8.2
	Phan van	79	12.5	12.5	20.7
	Hai long	414	65.4	65.4	86.1
	Rat hai long	88	13.9	13.9	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>Thai do giao vien</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	.8	.8	.8
	Khong hai long	22	3.5	3.5	4.3
	Phan van	46	7.3	7.3	11.5
	Hai long	440	69.5	69.5	81.0
	Rat hai long	120	19.0	19.0	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	20	3.2	3.2	3.3
	Phan van	85	13.4	13.4	16.7
	Hai long	443	70.0	70.0	86.7
	Rat hai long	84	13.3	13.3	100.0
	Total	633	100.0	100.0	

## 2.4.5. Môi trường giáo dục thường xuyên

### Frequencies

<b>Statistics</b>						
		Moi trung tu nhien xung quanh	Tinh hinh an ninh	Su cong bang trong danh gia	Moi quan he giua cac thanh vien	MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	118	118	118	118	118
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

<b>Moi trung tu nhien xung quanh</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	2.5	2.5	2.5
	Khong hai long	14	11.9	11.9	14.4
	Phan van	16	13.6	13.6	28.0

	Hai long	75	63.6	63.6	91.5
	Rat hai long	10	8.5	8.5	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
<b>Tinh hinh an ninh</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	2.5	2.5	2.5
	Khong hai long	7	5.9	5.9	8.5
	Phan van	22	18.6	18.6	27.1
	Hai long	74	62.7	62.7	89.8
	Rat hai long	12	10.2	10.2	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
<b>Su cong bang trong danh gia</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	1.7	1.7	1.7
	Khong hai long	8	6.8	6.8	8.5
	Phan van	15	12.7	12.7	21.2
	Hai long	73	61.9	61.9	83.1
	Rat hai long	20	16.9	16.9	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
<b>Moi quan he giua cac thanh vien</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	3	2.5	2.5	2.5
	Phan van	20	16.9	16.9	19.5
	Hai long	75	63.6	63.6	83.1
	Rat hai long	20	16.9	16.9	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
<b>MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.8	.8	.8
	Khong hai long	3	2.5	2.5	3.4
	Phan van	25	21.2	21.2	24.6
	Hai long	78	66.1	66.1	90.7
	Rat hai long	11	9.3	9.3	100.0
	Total	118	100.0	100.0	

## 2.4.6. Môi trường giáo dục đại học

### Frequencies

		Statistics				
		Moi trung tu nhiên	Tinh hình an ninh	Thai do giang vien	Cach tiep nhan y kien tu SV cua lanh dao	MOI TRUONG DAO TAO NOI CHUNG
N	Valid	49	49	49	49	49
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

		Moi trung tu nhiên			
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	4.1	4.1	4.1
	Khong hai long	2	4.1	4.1	8.2
	Hai long	29	59.2	59.2	67.3
	Rat hai long	16	32.7	32.7	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
		Tinh hình an ninh			
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	2.0	2.0	2.0
	Khong hai long	6	12.2	12.2	14.3
	Phan van	2	4.1	4.1	18.4
	Hai long	28	57.1	57.1	75.5
	Rat hai long	12	24.5	24.5	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
		Thai do giang vien			
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	6.1	6.1	6.1
	Khong hai long	3	6.1	6.1	12.2
	Phan van	1	2.0	2.0	14.3
	Hai long	23	46.9	46.9	61.2
	Rat hai long	19	38.8	38.8	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
		Cach tiep nhan y kien tu SV cua lanh dao			
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	2.0	2.0	2.0
	Khong hai long	2	4.1	4.1	6.1
	Phan van	4	8.2	8.2	14.3
	Hai long	24	49.0	49.0	63.3

	Rat hai long	18	36.7	36.7	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
<b>MOI TRUONG DAO TAO NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	2.0	2.0	2.0
	Khong hai long	2	4.1	4.1	6.1
	Phan van	5	10.2	10.2	16.3
	Hai long	27	55.1	55.1	71.4
	Rat hai long	14	28.6	28.6	100.0
	Total	49	100.0	100.0	

## 2.5. Về hoạt động giáo dục, đào tạo

### Frequencies

Statistics		
HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG		
N	Valid	2927
	Missing	0

HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	12	.4	.4	.4
	Khong hai long	34	1.2	1.2	1.6
	Phan van	141	4.8	4.8	6.4
	Hai long	1954	66.8	66.8	73.1
	Rat hai long	786	26.9	26.9	100.0
	Total	2927	100.0	100.0	

### Crosstabs

Case Processing Summary						
	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
HUYEN * HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG	2927	100.0%	0	0.0%	2927	100.0%

HUYEN * HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG Crosstabulation								
			HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG					Total
			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
HUYEN	My Xuyen	Count	7	16	49	661	267	1000



		% within HUYEN	0.7%	1.6%	4.9%	66.1%	26.7%	100.0%
	Vinh Chau	Count	4	15	52	660	292	1023
		% within HUYEN	0.4%	1.5%	5.1%	64.5%	28.5%	100.0%
	Cu Lao Dung	Count	1	3	40	633	227	904
		% within HUYEN	0.1%	0.3%	4.4%	70.0%	25.1%	100.0%
Total		Count	12	34	141	1954	786	2927
		% within HUYEN	0.4%	1.2%	4.8%	66.8%	26.9%	100.0%

## 2.5.1. Hoạt động giáo dục mầm non

### Frequencies

Statistics						
		Cham soc dinh duong	Cham soc ve sinh, suc khoe	Hoat dong giao duc, vui choi	Trao doi thong tin, ket qua theo doi, danh gia	HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	495	495	495	495	495
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

Cham soc dinh duong					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Phan van	15	3.0	3.0	3.2
	Hai long	272	54.9	54.9	58.2
	Rat hai long	207	41.8	41.8	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
Cham soc ve sinh, suc khoe					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	1	.2	.2	.2
	Phan van	11	2.2	2.2	2.4
	Hai long	274	55.4	55.4	57.8
	Rat hai long	209	42.2	42.2	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
Hoat dong giao duc, vui choi					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	1	.2	.2	.2
	Phan van	14	2.8	2.8	3.0
	Hai long	278	56.2	56.2	59.2
	Rat hai long	202	40.8	40.8	100.0
	Total	495	100.0	100.0	

Trao doi thong tin, ket qua theo doi, danh gia					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Phan van	8	1.6	1.6	1.6
	Hai long	267	53.9	53.9	55.6
	Rat hai long	220	44.4	44.4	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Phan van	5	1.0	1.0	1.0
	Hai long	293	59.2	59.2	60.2
	Rat hai long	197	39.8	39.8	100.0
	Total	495	100.0	100.0	

## 2.5.2. Hoạt động giáo dục tiểu học

### Frequencies

Statistics						
		To chuc day hoc, giao duc	Phuong phap day hoc	To chuc phu dao HS yeu kem	Cong tac chu nhiem lop	HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	397	397	397	397	397
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

To chuc day hoc, giao duc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.5	.5	.5
	Khong hai long	4	1.0	1.0	1.5
	Phan van	5	1.3	1.3	2.8
	Hai long	171	43.1	43.1	45.8
	Rat hai long	215	54.2	54.2	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
Phuong phap day hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	3	.8	.8	1.0
	Phan van	5	1.3	1.3	2.3
	Hai long	163	41.1	41.1	43.3
	Rat hai long	225	56.7	56.7	100.0
	Total	397	100.0	100.0	

To chuc phu dao HS yeu kem					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	1.3	1.3	1.3
	Khong hai long	1	.3	.3	1.5
	Phan van	5	1.3	1.3	2.8
	Hai long	189	47.6	47.6	50.4
	Rat hai long	197	49.6	49.6	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
Cong tac chu nhiem lop					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	1.0	1.0	1.0
	Phan van	5	1.3	1.3	2.3
	Hai long	179	45.1	45.1	47.4
	Rat hai long	209	52.6	52.6	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	1.0	1.0	1.0
	Khong hai long	2	.5	.5	1.5
	Phan van	7	1.8	1.8	3.3
	Hai long	182	45.8	45.8	49.1
	Rat hai long	202	50.9	50.9	100.0
	Total	397	100.0	100.0	

### 2.5.3. Hoạt động giáo dục trung học cơ sở

#### Frequencies

Statistics						
		To chuc day hoc, giao duc	Cong tac phu dao HS yeu kem	Phuong phap day hoc	Cong tac chu nhiem lop	HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	602	602	602	602	602
	Missing	0	0	0	0	0

#### Frequency Table

To chuc day hoc, giao duc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	21	3.5	3.5	3.5
	Phan van	25	4.2	4.2	7.6
	Hai long	420	69.8	69.8	77.4

	Rat hai long	136	22.6	22.6	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>Cong tac phu dao HS yeu kem</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	21	3.5	3.5	3.7
	Phan van	27	4.5	4.5	8.1
	Hai long	429	71.3	71.3	79.4
	Rat hai long	124	20.6	20.6	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>Phuong phap day hoc</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	14	2.3	2.3	2.5
	Phan van	25	4.2	4.2	6.6
	Hai long	422	70.1	70.1	76.7
	Rat hai long	140	23.3	23.3	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>Cong tac chu nhiem lop</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	.8	.8	.8
	Khong hai long	4	.7	.7	1.5
	Phan van	14	2.3	2.3	3.8
	Hai long	407	67.6	67.6	71.4
	Rat hai long	172	28.6	28.6	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	5	.8	.8	.8
	Phan van	29	4.8	4.8	5.6
	Hai long	432	71.8	71.8	77.4
	Rat hai long	136	22.6	22.6	100.0
	Total	602	100.0	100.0	

## 2.5.4. Hoạt động giáo dục trung học phổ thông

### a) Đối tượng cha mẹ học sinh

#### Frequencies

Statistics						
		To chuc day hoc, giao duc	Cong tac phu dao HS yeu kem	Phuong phap day hoc	Cong tac chu nhiem lop	HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	633	633	633	633	633
	Missing	0	0	0	0	0

#### Frequency Table

To chuc day hoc, giao duc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	9	1.4	1.4	1.4
	Khong hai long	17	2.7	2.7	4.1
	Phan van	28	4.4	4.4	8.5
	Hai long	458	72.4	72.4	80.9
	Rat hai long	121	19.1	19.1	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Cong tac phu dao HS yeu kem					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	.6	.6	.6
	Khong hai long	11	1.7	1.7	2.4
	Phan van	30	4.7	4.7	7.1
	Hai long	465	73.5	73.5	80.6
	Rat hai long	123	19.4	19.4	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Phuong phap day hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	.8	.8	.8
	Khong hai long	5	.8	.8	1.6
	Phan van	44	7.0	7.0	8.5
	Hai long	463	73.1	73.1	81.7
	Rat hai long	116	18.3	18.3	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Cong tac chu nhiem lop					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	7	1.1	1.1	1.1
	Khong hai long	2	.3	.3	1.4

	Phan van	16	2.5	2.5	3.9
	Hai long	452	71.4	71.4	75.4
	Rat hai long	156	24.6	24.6	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	.6	.6	.6
	Khong hai long	3	.5	.5	1.1
	Phan van	22	3.5	3.5	4.6
	Hai long	488	77.1	77.1	81.7
	Rat hai long	116	18.3	18.3	100.0
	Total	633	100.0	100.0	

## b) Đối tượng học sinh trung học phổ thông

### Frequencies

Statistics						
		To chuc day hoc, giao duc	Hoat dong giao duc huong nghiep	Phuong phap day hoc	Cong tac chu nhien lop	HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	633	633	633	633	633
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

To chuc day hoc, giao duc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	8	1.3	1.3	1.3
	Khong hai long	50	7.9	7.9	9.2
	Phan van	58	9.2	9.2	18.3
	Hai long	424	67.0	67.0	85.3
	Rat hai long	93	14.7	14.7	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Hoat dong giao duc huong nghiep					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	.9	.9	.9
	Khong hai long	35	5.5	5.5	6.5
	Phan van	80	12.6	12.6	19.1
	Hai long	408	64.5	64.5	83.6
	Rat hai long	104	16.4	16.4	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
Phuong phap day hoc					

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	30	4.7	4.7	4.9
	Phan van	92	14.5	14.5	19.4
	Hai long	410	64.8	64.8	84.2
	Rat hai long	100	15.8	15.8	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>Cong tac chu nhien lop</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	.6	.6	.6
	Khong hai long	9	1.4	1.4	2.1
	Phan van	39	6.2	6.2	8.2
	Hai long	397	62.7	62.7	70.9
	Rat hai long	184	29.1	29.1	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.3	.3	.3
	Khong hai long	16	2.5	2.5	2.8
	Phan van	56	8.8	8.8	11.7
	Hai long	453	71.6	71.6	83.3
	Rat hai long	106	16.7	16.7	100.0
	Total	633	100.0	100.0	

### 2.5.5. Hoạt động giáo dục thường xuyên

#### Frequencies

<b>Statistics</b>						
		Hoat dong van nghe, the thao, ngoai khoa	To chuc hoat dong day hoc	Danh gia ket qua hoc tap	To chuc hoat dong huong nghiep	HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	118	118	118	118	118
	Missing	0	0	0	0	0

#### Frequency Table

<b>Hoat dong van nghe, the thao, ngoai khoa</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.8	.8	.8
	Khong hai long	15	12.7	12.7	13.6

	Phan van	14	11.9	11.9	25.4
	Hai long	65	55.1	55.1	80.5
	Rat hai long	23	19.5	19.5	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
<b>To chuc hoat dong day hoc</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.8	.8	.8
	Khong hai long	7	5.9	5.9	6.8
	Phan van	22	18.6	18.6	25.4
	Hai long	70	59.3	59.3	84.7
	Rat hai long	18	15.3	15.3	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
<b>Danh gia ket qua hoc tap</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	6	5.1	5.1	5.1
	Phan van	13	11.0	11.0	16.1
	Hai long	84	71.2	71.2	87.3
	Rat hai long	15	12.7	12.7	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
<b>To chuc hoat dong huong nghiep</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.8	.8	.8
	Khong hai long	9	7.6	7.6	8.5
	Phan van	12	10.2	10.2	18.6
	Hai long	79	66.9	66.9	85.6
	Rat hai long	17	14.4	14.4	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
<b>HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.8	.8	.8
	Khong hai long	6	5.1	5.1	5.9
	Phan van	20	16.9	16.9	22.9
	Hai long	79	66.9	66.9	89.8
	Rat hai long	12	10.2	10.2	100.0
	Total	118	100.0	100.0	



## 2.5.6. Hoạt động giáo dục đại học

### Frequencies

Statistics						
		Dao tao theo tin chi	Phuong phap giang day	Hoat dongkiem tra, danh gia	Thong tin ve nghe nghiep, viec lam	HOAT DONG DAO TAO NOI CHUNG
N	Valid	49	49	49	49	49
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

Dao tao theo tin chi					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	2.0	2.0	2.0
	Khong hai long	2	4.1	4.1	6.1
	Phan van	1	2.0	2.0	8.2
	Hai long	30	61.2	61.2	69.4
	Rat hai long	15	30.6	30.6	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
Phuong phap giang day					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	2.0	2.0	2.0
	Khong hai long	3	6.1	6.1	8.2
	Phan van	3	6.1	6.1	14.3
	Hai long	25	51.0	51.0	65.3
	Rat hai long	17	34.7	34.7	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
Hoat dongkiem tra, danh gia					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	2.0	2.0	2.0
	Phan van	2	4.1	4.1	6.1
	Hai long	29	59.2	59.2	65.3
	Rat hai long	17	34.7	34.7	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
Thong tin ve nghe nghiep, viec lam					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	4.1	4.1	4.1
	Khong hai long	4	8.2	8.2	12.2
	Phan van	4	8.2	8.2	20.4

	Hai long	25	51.0	51.0	71.4
	Rat hai long	14	28.6	28.6	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
<b>HOAT DONG DAO TAO NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	2.0	2.0	2.0
	Khong hai long	2	4.1	4.1	6.1
	Phan van	2	4.1	4.1	10.2
	Hai long	27	55.1	55.1	65.3
	Rat hai long	17	34.7	34.7	100.0
	Total	49	100.0	100.0	

## 2.6. Về kết quả giáo dục, đào tạo

### Frequencies

Statistics		
KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG		
N	Valid	2927
	Missing	0

KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	.2	.2	.2
	Khong hai long	22	.8	.8	1.0
	Phan van	138	4.7	4.7	5.7
	Hai long	1964	67.1	67.1	72.8
	Rat hai long	797	27.2	27.2	100.0
	Total	2927	100.0	100.0	

### Crosstabs

Case Processing Summary						
	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
HUYEN * KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG	2927	100.0%	0	0.0%	2927	100.0%

HUYEN * KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG Crosstabulation						
	KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG					Total
	Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	

HUYEN	My Xuyen	Count	2	8	47	675	268	1000
		% within HUYEN	0.2%	0.8%	4.7%	67.5%	26.8%	100.0%
	Vinh Chau	Count	3	7	48	654	311	1023
		% within HUYEN	0.3%	0.7%	4.7%	63.9%	30.4%	100.0%
Cu Lao Dung	Count	1	7	43	635	218	904	
	% within HUYEN	0.1%	0.8%	4.8%	70.2%	24.1%	100.0%	
Total	Count	6	22	138	1964	797	2927	
	% within HUYEN	0.2%	0.8%	4.7%	67.1%	27.2%	100.0%	

## 2.6.1. Kết quả giáo dục mầm non

### Frequencies

		Statistics				
		Su phat trien the chat	Su tien bo trong nhan thuc	Su tien bo ve ngon ngu	Su tien bo ve tinh cam	KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	495	495	495	495	495
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

		Su phat trien the chat			
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	1	.2	.2	.2
	Phan van	4	.8	.8	1.0
	Hai long	319	64.4	64.4	65.5
	Rat hai long	171	34.5	34.5	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
		Su tien bo trong nhan thuc			
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Phan van	1	.2	.2	.2
	Hai long	315	63.6	63.6	63.8
	Rat hai long	179	36.2	36.2	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
		Su tien bo ve ngon ngu			
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Phan van	5	1.0	1.0	1.0
	Hai long	296	59.8	59.8	60.8
	Rat hai long	194	39.2	39.2	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
		Su tien bo ve tinh cam			

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	1	.2	.2	.2
	Phan van	2	.4	.4	.6
	Hai long	273	55.2	55.2	55.8
	Rat hai long	219	44.2	44.2	100.0
	Total	495	100.0	100.0	
<b>KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Phan van	2	.4	.4	.4
	Hai long	272	54.9	54.9	55.4
	Rat hai long	221	44.6	44.6	100.0
	Total	495	100.0	100.0	

## 2.6.2. Kết quả giáo dục tiêu học

### Frequencies

Statistics					
		Ket qua hoc tap, dao duc	Nang luc tham my	Ket qua giao duc the chat	KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	397	397	397	397
	Missing	0	0	0	0

### Frequency Table

Ket qua hoc tap, dao duc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	1.3	1.3	1.3
	Phan van	4	1.0	1.0	2.3
	Hai long	172	43.3	43.3	45.6
	Rat hai long	216	54.4	54.4	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
Nang luc tham my					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	1.0	1.0	1.0
	Khong hai long	5	1.3	1.3	2.3
	Phan van	11	2.8	2.8	5.0
	Hai long	195	49.1	49.1	54.2
	Rat hai long	182	45.8	45.8	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
Ket qua giao duc the chat					

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	1.0	1.0	1.0
	Khong hai long	2	.5	.5	1.5
	Phan van	5	1.3	1.3	2.8
	Hai long	186	46.9	46.9	49.6
	Rat hai long	200	50.4	50.4	100.0
	Total	397	100.0	100.0	
<b>KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	1	.3	.3	.5
	Phan van	4	1.0	1.0	1.5
	Hai long	189	47.6	47.6	49.1
	Rat hai long	202	50.9	50.9	100.0
	Total	397	100.0	100.0	

### 2.6.3. Kết quả giáo dục trung học cơ sở

#### Frequencies

<b>Statistics</b>					
		Ket qua hoc tap, ren luyen	Nang luc giai quyet van de	Ket qua giao duc the chat	KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	602	602	602	602
	Missing	0	0	0	0

#### Frequency Table

<b>Ket qua hoc tap, ren luyen</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	.7	.7	.7
	Khong hai long	9	1.5	1.5	2.2
	Phan van	19	3.2	3.2	5.3
	Hai long	415	68.9	68.9	74.3
	Rat hai long	155	25.7	25.7	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>Nang luc giai quyet van de</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	22	3.7	3.7	3.7
	Phan van	30	5.0	5.0	8.6
	Hai long	416	69.1	69.1	77.7

	Rat hai long	134	22.3	22.3	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>Ket qua giao duc the chat</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	18	3.0	3.0	3.0
	Phan van	22	3.7	3.7	6.6
	Hai long	406	67.4	67.4	74.1
	Rat hai long	156	25.9	25.9	100.0
	Total	602	100.0	100.0	
<b>KET QUẢ GIAO DỤC NỘI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	5	.8	.8	1.0
	Phan van	22	3.7	3.7	4.7
	Hai long	445	73.9	73.9	78.6
	Rat hai long	129	21.4	21.4	100.0
	Total	602	100.0	100.0	

## 2.6.4. Kết quả giáo dục trung học phổ thông

### a) Đối tượng cha mẹ học sinh

#### Frequencies

<b>Statistics</b>					
		Ket qua hoc tap, ren luyen	Nang luc giai quyet van de	Ket qua giao duc the chat	KET QUẢ GIAO DỤC NỘI CHUNG
N	Valid	633	633	633	633
	Missing	0	0	0	0

#### Frequency Table

<b>Ket qua hoc tap, ren luyen</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.5	.5	.5
	Khong hai long	6	.9	.9	1.4
	Phan van	29	4.6	4.6	6.0
	Hai long	464	73.3	73.3	79.3
	Rat hai long	131	20.7	20.7	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>Nang luc giai quyet van de</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent

Valid	Rat khong hai long	4	.6	.6	.6
	Khong hai long	10	1.6	1.6	2.2
	Phan van	27	4.3	4.3	6.5
	Hai long	472	74.6	74.6	81.0
	Rat hai long	120	19.0	19.0	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>Ket qua giao duc the chat</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	.6	.6	.6
	Khong hai long	8	1.3	1.3	1.9
	Phan van	28	4.4	4.4	6.3
	Hai long	472	74.6	74.6	80.9
	Rat hai long	121	19.1	19.1	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>KET QUẢ GIAO DỤC NỘI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.3	.3	.3
	Khong hai long	3	.5	.5	.8
	Phan van	23	3.6	3.6	4.4
	Hai long	488	77.1	77.1	81.5
	Rat hai long	117	18.5	18.5	100.0
	Total	633	100.0	100.0	

## b) Đối tượng học sinh trung học phổ thông

### Frequencies

Statistics						
		Ket qua hoc tap, ren luyen	Nang luc giai quyet van de	Nang luc dinh huong nghe nghiep	Ket qua giao duc the chat	KET QUẢ GIAO DỤC NỘI CHUNG
N	Valid	633	633	633	633	633
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

Ket qua hoc tap, ren luyen					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	9	1.4	1.4	1.4
	Khong hai long	9	1.4	1.4	2.8
	Phan van	50	7.9	7.9	10.7
	Hai long	455	71.9	71.9	82.6
	Rat hai long	110	17.4	17.4	100.0

	Total	633	100.0	100.0	
<b>Nang luc giai quyet van de</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.5	.5	.5
	Khong hai long	32	5.1	5.1	5.5
	Phan van	78	12.3	12.3	17.9
	Hai long	426	67.3	67.3	85.2
	Rat hai long	94	14.8	14.8	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>Nang luc dinh huong nghe nghiep</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	7	1.1	1.1	1.1
	Khong hai long	26	4.1	4.1	5.2
	Phan van	141	22.3	22.3	27.5
	Hai long	365	57.7	57.7	85.2
	Rat hai long	94	14.8	14.8	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>Ket qua giao duc the chat</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.3	.3	.3
	Khong hai long	24	3.8	3.8	4.1
	Phan van	50	7.9	7.9	12.0
	Hai long	449	70.9	70.9	82.9
	Rat hai long	108	17.1	17.1	100.0
	Total	633	100.0	100.0	
<b>KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	9	1.4	1.4	1.6
	Phan van	62	9.8	9.8	11.4
	Hai long	460	72.7	72.7	84.0
	Rat hai long	101	16.0	16.0	100.0
	Total	633	100.0	100.0	



## 2.6.5. Kết quả giáo dục thường xuyên

### Frequencies

Statistics					
		Ket qua hoc tap, ren luyen	Kha nang van dung kien thuc	Loi ich khi hoc tai Trung tam	KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	118	118	118	118
	Missing	0	0	0	0

### Frequency Table

Ket qua hoc tap, ren luyen					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	1.7	1.7	1.7
	Khong hai long	4	3.4	3.4	5.1
	Phan van	17	14.4	14.4	19.5
	Hai long	85	72.0	72.0	91.5
	Rat hai long	10	8.5	8.5	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
Kha nang van dung kien thuc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.8	.8	.8
	Khong hai long	6	5.1	5.1	5.9
	Phan van	25	21.2	21.2	27.1
	Hai long	78	66.1	66.1	93.2
	Rat hai long	8	6.8	6.8	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
Loi ich khi hoc tai Trung tam					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.8	.8	.8
	Khong hai long	5	4.2	4.2	5.1
	Phan van	20	16.9	16.9	22.0
	Hai long	81	68.6	68.6	90.7
	Rat hai long	11	9.3	9.3	100.0
	Total	118	100.0	100.0	
KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.8	.8	.8
	Khong hai long	4	3.4	3.4	4.2
	Phan van	23	19.5	19.5	23.7
	Hai long	80	67.8	67.8	91.5

	Rat hai long	10	8.5	8.5	100.0
	Total	118	100.0	100.0	

## 2.6.6. Kết quả giáo dục đại học

### Frequencies

Statistics						
		Su tien bo ve kien thuc chuyen mon	Su tien bo trong tu hoc, nghien cuu	Kien thuc, ki nang de giai quyet van de	Su tien bo trong giao tiiep, lam viec nhom	KET QUA DAO TAO NOI CHUNG
N	Valid	49	49	49	49	49
	Missing	0	0	0	0	0

### Frequency Table

Su tien bo ve kien thuc chuyen mon					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	1	2.0	2.0	2.0
	Phan van	3	6.1	6.1	8.2
	Hai long	29	59.2	59.2	67.3
	Rat hai long	16	32.7	32.7	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
Su tien bo trong tu hoc, nghien cuu					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Phan van	3	6.1	6.1	6.1
	Hai long	29	59.2	59.2	65.3
	Rat hai long	17	34.7	34.7	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
Kien thuc, ki nang de giai quyet van de					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	1	2.0	2.0	2.0
	Phan van	2	4.1	4.1	6.1
	Hai long	27	55.1	55.1	61.2
	Rat hai long	19	38.8	38.8	100.0
	Total	49	100.0	100.0	
Su tien bo trong giao tiiep, lam viec nhom					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Phan van	4	8.2	8.2	8.2
	Hai long	28	57.1	57.1	65.3
	Rat hai long	17	34.7	34.7	100.0

	Total	49	100.0	100.0	
<b>KET QUẢ ĐÀO TẠO NỘI CHUNG</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Phan van	2	4.1	4.1	4.1
	Hai long	30	61.2	61.2	65.3
	Rat hai long	17	34.7	34.7	100.0
	Total	49	100.0	100.0	

## 2.7. Về tổng thể dịch vụ giáo dục

### Frequencies

[DataSet1] D:\BICH NHU\DATA 2018\3. File spss 2018\Phieu tong hop.sav

Statistics		
TONG THE DICH VU GIAO DUC		
N	Valid	2919
	Missing	8

TONG THE DICH VU GIAO DUC					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	.1	.1	.1
	Khong hai long	29	1.0	1.0	1.1
	Phan van	128	4.4	4.4	5.5
	Hai long	2015	68.8	69.0	74.5
	Rat hai long	743	25.4	25.5	100.0
	Total	2919	99.7	100.0	
Missing	System	8	.3		
Total		2927	100.0		

### Crosstabs

Case Processing Summary							
		Cases					
		Valid		Missing		Total	
		N	Percent	N	Percent	N	Percent
PHIEU * TONG THE DICH VU GIAO DUC		2919	99.7%	8	0.3%	2927	100.0%

PHIEU * TONG THE DICH VU GIAO DUC Crosstabulation								
		TONG THE DICH VU GIAO DUC					Total	
		Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long		
PHIEU	Mam non	Count	0	0	0	297	198	495
		% within PHIEU	0.0%	0.0%	0.0%	60.0%	40.0%	100.0%

Tieu hoc	Count	1	0	5	187	201	394
	% within PHIEU	0.3%	0.0%	1.3%	47.5%	51.0%	100.0%
THCS	Count	0	12	32	444	114	602
	% within PHIEU	0.0%	2.0%	5.3%	73.8%	18.9%	100.0%
THPT (CMHS)	Count	1	4	21	490	114	630
	% within PHIEU	0.2%	0.6%	3.3%	77.8%	18.1%	100.0%
THPT (HS)	Count	1	9	39	483	99	631
	% within PHIEU	0.2%	1.4%	6.2%	76.5%	15.7%	100.0%
Trung tam GDTX	Count	1	3	28	83	3	118
	% within PHIEU	0.8%	2.5%	23.7%	70.3%	2.5%	100.0%
Sinh vien CDSP	Count	0	1	3	31	14	49
	% within PHIEU	0.0%	2.0%	6.1%	63.3%	28.6%	100.0%
Total	Count	4	29	128	2015	743	2919
	% within PHIEU	0.1%	1.0%	4.4%	69.0%	25.5%	100.0%

## 2.8. Các ý kiến nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục

### Frequencies

		Statistics				
		Y kien ve tiep can dich vu giao duc	Y kien ve co so vat chat	Y kien ve moi truong giao duc	Y kien ve hoat dong giao duc	Y kien ve ket qua giao duc
N	Valid	99	823	172	149	51
	Missing	2828	2104	2755	2778	2876

### Custom Tables

		Y kien ve tiep can dich vu giao duc	Y kien ve co so vat chat	Y kien ve moi truong giao duc	Y kien ve hoat dong giao duc	Y kien ve ket qua giao duc
		Co y kien	Co y kien	Co y kien	Co y kien	Co y kien
		Count	Count	Count	Count	Count
HUYEN	My Xuyen	34	198	45	34	26
	Vinh Chau	51	381	89	72	13
	Cu Lao Dung	14	244	38	43	12
	Total	99	823	172	149	51